**KHOA KIẾN TRÚC**

- Kiến trúc
- Quy hoạch vùng và đô thị
- Thiết kế đồ họa
- Thiết kế nội thất

KHOA XÂY DỰNG

- Kỹ thuật xây dựng (Xây dựng dân dụng)
- Quản lý xây dựng

KHOA CẦU ĐƯỜNG

- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Xây dựng cầu đường)
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

KHOA NGOẠI NGỮ

- Ngôn ngữ Anh
- Ngôn ngữ Trung Quốc

KHOA KINH TẾ

- Kế toán
- Tài chính - Ngân hàng
- Quản trị kinh doanh

KHOA CÔNG NGHỆ

- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
- Công nghệ thông tin

KHOA DU LỊCH

- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG (ĐAU)

- 📍 566 Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- 🌐 www.dau.edu.vn - Email: infor@dau.edu.vn
- 📘 www.facebook.com/DaihocKientrucDanang
- ☎ 0236.2210030 - 2210031 - 2210032

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG - KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC - 09/2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐAU

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

09
2019

KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC & GIÁO DỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

SỨ MẠNG, MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 270/2006/QĐ-TTg, ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Sứ mạng: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng phát triển thành đại học ứng dụng có sứ mạng đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu: Xây dựng Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trở thành trường đại học có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và khu vực; xây dựng đội ngũ Cán bộ giảng dạy và quản lý có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của Nhà trường.

3. Tầm nhìn đến năm 2030: Phát triển thành đại học ứng dụng đào tạo đa ngành ở trình độ đại học và trên đại học, đạt trình độ khu vực.



KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC & GIÁO DỤC**KỸ YẾU HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**

Nhà xuất bản Đà Nẵng
Lô 103 - Đường 30 Tháng 4 - Thành phố Đà Nẵng
ĐT: 0236 37874 - 3797823 Fax: 0236 3797875
www.nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: TRƯƠNG CÔNG BẢO
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: Vũ Thị Tươi
Trình bày: Nguyễn Dạ Mỹ Linh
Bìa: Nguyễn Tấn Lực
Sửa bản in: Đỗ Thị Hoài Thương

Liên kết xuất bản: Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
Địa chỉ: 566 Núi Thành, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

TT	NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC	MÃ NGÀNH	CHỈ TIÊU	HỌC PHÍ / 1 TÍN CHỈ (VNĐ)	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
I KHỐI NGÀNH NĂNG KHIẾU, KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ					
1	Kiến trúc (Chất lượng cao theo chuẩn đầu ra Hoa Kỳ)	7580101	300	720.000	V00 (Về mỹ thuật, Toán, Lý) V01 (Về mỹ thuật, Toán, Văn) V02 (Về mỹ thuật, Toán, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)
2	Quy hoạch vùng và đô thị - Kiến trúc quy hoạch đô thị - Kiến trúc cảnh quan	7580105	50	680.000	
3	Thiết kế đồ họa - Thiết kế đồ họa - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện	7210403	100	680.000	
4	Thiết kế nội thất	7580108			
5	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình chất lượng cao và đại trà)	7580201	300		
6	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình chất lượng cao và đại trà)	7580205	100		
7	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Chương trình chất lượng cao và đại trà)	7580210	50	630.000	
8	Quản lý xây dựng (Chương trình chất lượng cao và đại trà)	7580302	50		
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	150		
10	Công nghệ thông tin	7480201	100		
II KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH					
11	Kế toán - Kế toán tổng hợp - Kế toán - Kiểm toán	7340301	180	560.000	A00 (Toán, Lý, Hóa) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) B00 (Toán, Hóa, Sinh) D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
12	Tài chính - Ngân hàng - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	7340201	60		
13	Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh tổng hợp	7340101	200		
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	200		
III KHỐI NGÀNH NGÔN NGỮ					
15	Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh biên - phiên dịch - Tiếng Anh du lịch	7220201	150	560.000	D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
16	Ngôn ngữ Trung Quốc - Tiếng Trung Quốc biên - Phiên dịch	7220204	150		



BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS. KTS. Phạm Anh Tuấn

Phó Trưởng ban

TS. Lê Công Toàn

Thư ký

TS. Nguyễn Hải Hoàn

Các Ủy viên

KS. Nguyễn Thị Oanh

TS. Nguyễn Ngọc Nương

TS. Nguyễn Phương Ngọc

TS. Nguyễn Văn Thái

TS. Lê Tấn Duy

TS. Hoàng Tịnh Bảo

TS. Đinh Thị Thi

TS. Trần Thượng Bích La

TS. Phùng Xuân Thọ

ThS. Nguyễn Quang Bảo

ThS. Lê Thị Thu Hương

ThS. Nguyễn Thị Hồng Tươi

ThS. Nguyễn Hoàng Thu Thủy

ThS. Ngô Thị Thanh Hiền

ThS. Nguyễn Thị Thân Quý

ThS. Nguyễn Thị Tuyết

ThS. Nguyễn Tất Phú Cường

ThS. Phạm Chu Uyên

GVC.ThS. Lê Xuân Hòa

GVC. Nguyễn Quang Anh

Địa chỉ liên hệ: 566 Núi Thành

Q. Hải Châu – TP. Đà Nẵng

ĐT: 0236.2210030 – 2210031

MỤC LỤC

Tr

TS. Lê Công Toàn – Đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.....	01
ThS. Nguyễn Thị Nga My – Xây dựng văn hóa chất lượng trong trường đại học.....	14
TS. Nguyễn Tư Đôn - Đường cong bậc 2.....	21
ThS. Võ Thành Nghĩa – Tìm hiểu hệ thống đồ án môn học ngành Kiến trúc trên thế giới và Việt Nam.....	27
TS. Nguyễn Phương Ngọc – Osed a method for engineering protection of roads in flood prone area.....	33
ThS. Phạm Minh Vương – Nghiên cứu ảnh hưởng thời gian thi công đắp đất đến sự phân bố áp lực nước lỗ rỗng của nền đất yếu	43
ThS. Cao Minh Lộc – Xây dựng mô hình áp dụng DSM cho các cơ sở trường học.....	50
ThS. Phan Nguyên Thùy Trâm - Kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái...	59
ThS. Nguyễn Thị Liệu - Chế độ trách nhiệm hữu hạn trong luật doanh nghiệp năm 2014 - Lợi cho ai? Thiệt cho ai?.....	67
ThS. Hồ Công Tiến - Thực trạng và một số giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học.....	72
ThS. Ngô Tuấn Anh - Vai trò của các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng với việc giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên.....	78

In 200 cuốn, khổ 29,5cm x20,5cm, tại Công ty TNHH MTV In Siêu tốc.
Số ĐKXB số: 3065-2019/CXBIPH/10-120/ĐaN
Số QĐXB số: 631/QĐ-NXBĐaN cấp ngày 12 tháng 09 năm 2019
Mã ISBN: 978-604-84-4394-8
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2019

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC DU LỊCH CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP VÀ CẠNH TRANH TOÀN CẦU

TS. Lê Công Toàn^(*)

Tóm tắt

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới; phân công lao động quốc tế theo đó phát triển và mở rộng. Du lịch là một lĩnh vực chịu nhiều ảnh hưởng của bối cảnh hội nhập quốc tế. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu hội nhập, tăng sức cạnh tranh cho ngành được quan tâm đặc biệt. Cần thực hiện các giải pháp mang tính định hướng từ việc thống nhất nhận thức của các chủ thể liên quan, cho đến hành động tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể trong triển khai thực hiện

1. Đặt vấn đề

Du lịch hiện đang đóng vai trò hàng đầu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, là lĩnh vực được Chính phủ rất quan tâm, được coi là một động lực tăng trưởng cho nền kinh tế và mang lại lợi ích cho người dân Việt Nam, tạo ra nhiều việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, các mặt của đời sống sản xuất, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ và nhiều lĩnh vực khác đều chịu ảnh hưởng của quá trình quốc tế hóa. Việc phân công lao động quốc tế theo đó phát triển và mở rộng, người lao động ở quốc gia này có mặt tại nhiều quốc gia khác, sự phụ thuộc về kinh tế tăng lên mạnh mẽ. Du lịch là một lĩnh vực chịu nhiều ảnh hưởng của bối cảnh hội nhập quốc tế trong khu vực và thế giới, trong đó, việc phát triển nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu hội nhập, tăng sức cạnh tranh cho ngành được quan tâm đặc biệt.

Do nhiều lý do, tuy nhiên, cơ bản nhất vẫn do đặc thù của quá trình chuyển giao và

cung cấp dịch vụ du lịch diễn ra trong thực tế, sự hiện diện của con người, vai trò của người lao động trong lĩnh vực du lịch rất quan trọng, quyết định chất lượng dịch vụ du lịch, nâng cao hình ảnh của du lịch quốc gia.

2. Nhu cầu nguồn nhân lực du lịch hiện nay

Cùng với tốc độ phát triển của ngành Du lịch, nhu cầu về nguồn nhân lực du lịch cũng tăng đột biến và vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho ngành này trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng bậc nhất trong phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay.

Với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, theo Tổng cục Du lịch, yêu cầu mỗi năm phải đào tạo thêm 25.000 lao động mới và cần phải đào tạo lại số lượng tương đương như vậy. Bởi số lượng lao động hiện nay trong ngành Du lịch còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, nhất là khi chúng ta hội nhập kinh tế quốc tế, khi mà những đoàn khách tới Việt Nam ngày càng nhiều.

(*) Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

Theo đánh giá của diễn đàn kinh tế thế giới (WEF-2015), chỉ số cạnh tranh về lao động du lịch của Việt Nam đứng ở vị trí 55/141 quốc gia, tuy nhiên có một số chỉ số Việt Nam đứng sau rất nhiều quốc gia như việc tuyển dụng nhân viên có tay nghề (107/141); kỹ năng xử lý tình huống đối với khách hàng (104/141); hoặc các chỉ số về trình độ chuyên môn, mức độ đào tạo nhân viên,...

Nghiên cứu khảo sát lực lượng lao động phục vụ ngành du lịch khu vực 3 tỉnh Duyên hải miền Trung 2015 (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam):

- Hiện nay nhu cầu từ phía doanh nghiệp du lịch đối với lao động có tay nghề tốt ngày càng tăng, trong khi hệ thống đào tạo nghề du lịch chưa đáp ứng đầy đủ, khiến các doanh nghiệp du lịch gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng và duy trì lực lượng lao động có chất lượng tốt, đủ kiến thức và kinh nghiệm nghề. Thực tế đó đòi hỏi cần có những cải tiến mạnh mẽ cũng như xây dựng phát triển kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực về du lịch, đáp ứng nhu cầu của ngành.

- Khu vực duyên hải miền Trung với 3 tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam là điểm đến thu hút lượng du khách tham quan nhiều nhất, với những bãi biển đẹp nhất Việt Nam, nhiều di sản văn hóa thế giới, những danh lam thắng cảnh quyến rũ với những thành phố, thị trấn nằm bên sông năng động và hiện đại.

Dự báo tăng trưởng du lịch và nhu cầu lao động du lịch trong vùng duyên hải miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn 2030:

- Theo chiến lược, khu vực Duyên hải 3 tỉnh miền Trung trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2030 là một trong số những điểm hấp dẫn nhất Việt Nam, nơi tập trung nhiều di sản văn hóa được UNESCO công nhận, nơi có bờ biển đẹp với cơ sở hạ tầng du lịch phát triển bậc nhất Việt Nam. Khu vực duyên hải miền Trung không chỉ hấp dẫn khách quốc tế mà cả khách nội địa, do vậy nhu cầu về dịch vụ du lịch rất đa dạng để có thể đáp ứng các thị trường khách khác nhau.

- Trên cơ sở dự báo tốc độ tăng trưởng về khách du lịch đến duyên hải miền Trung, nhu cầu dự báo về lực lượng lao động như sau:

Tỉnh	Loại lao động	2015	2020	2025	2030
Thừa Thiên Huế	Lao động trực tiếp trong du lịch	11.500	15.800	18.000	25.200
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	30.000	38.800	44.000	47.400
	Tổng	41.500	54.600	62.000	72.600
Đà Nẵng	Lao động trực tiếp trong du lịch	16.200	24.000	30.000	37.000
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	32.400	48.000	60.000	74.000
	Tổng	48.600	72.000	90.000	111.000
Quảng Nam	Lao động trực tiếp trong du lịch	19.100	23.800	30.200	37.800
	Lao động gián tiếp ngoài xã hội	38.200	47.600	60.400	75.600
	Tổng	57.300	71.400	90.600	113.400

(Nguồn: Viện NCPT Du lịch, số liệu trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam)

Danh mục các địa điểm tiềm năng phát triển Khu du lịch quốc gia, Điểm du lịch quốc gia và Đô thị du lịch giai đoạn đến 2020, tầm nhìn 2030 (Ban hành kèm theo

Quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ) như sau:

2.1. Khu du lịch quốc gia

TT	Tên	Vị trí (thuộc tỉnh)
I	VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ	
1	Khu du lịch Cao nguyên đá Đồng Văn	Hà Giang
2	Khu du lịch thác Bản Giốc	Cao Bằng
3	Khu du lịch Mẫu Sơn	Lạng Sơn
4	Khu du lịch Ba Bể	Bắc Kạn
5	Khu du lịch Tân Trào	Tuyên Quang
6	Khu du lịch Núi Cốc	Thái Nguyên
7	Khu du lịch Sa Pa	Lào Cai
8	Khu du lịch Thác Bà	Yên Bái
9	Khu du lịch Đền Hùng	Phú Thọ
10	Khu du lịch Mộc Châu	Sơn La
11	Khu du lịch Điện Biên Phủ-Pá Khoang	Điện Biên
12	Khu du lịch hồ Hòa Bình	Hòa Bình
II	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC	
1	Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà	Quảng Ninh, Hải Phòng
2	Khu du lịch Vân Đồn	Quảng Ninh
3	Khu du lịch Trà Cổ	Quảng Ninh
4	Khu du lịch Côn Sơn-Kiếp Bạc	Hải Dương
5	Khu du lịch Ba Vi-Suối Hai	Hà Nội
6	Khu du lịch Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam	Hà Nội
7	Khu du lịch Tam Đảo	Vĩnh Phúc
8	Khu du lịch Tràng An	Ninh Bình
9	Khu du lịch Tam Chúc	Hà Nam
III	VÙNG BẮC TRUNG BỘ	
1	Khu du lịch Kim Liên	Nghệ An
2	Khu du lịch Thiên Cầm	Hà Tĩnh
3	Khu du lịch Phong Nha-Kẻ Bàng	Quảng Bình
4	Khu du lịch Lăng Cô-Cảnh Dương	Thừa Thiên - Huế
IV	VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	
1	Khu du lịch Sơn Trà	Đà Nẵng
2	Khu du lịch Bà Nà	Đà Nẵng

3	Khu du lịch Cù Lao Chàm	Quảng Nam
4	Khu du lịch Mỹ Khê	Quảng Ngãi
5	Khu du lịch Phương Mai	Bình Định
6	Khu du lịch Vịnh Xuân Đài	Phú Yên
7	Khu du lịch Bắc Cam Ranh	Khánh Hòa
8	Khu du lịch Ninh Chữ	Ninh Thuận
9	Khu du lịch Mũi Né	Bình Thuận
V	VÙNG TÂY NGUYÊN	
1	Khu du lịch Măng Đen	Kon Tum
2	Khu du lịch Tuyên Lâm	Lâm Đồng
3	Khu du lịch Đan Kia-Suối Vàng	Lâm Đồng
4	Khu du lịch Yokđôn	Đắk Lắk
VI	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	
1	Khu du lịch núi Bà Đen	Tây Ninh
2	Khu du lịch Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh
3	Khu du lịch Long Hải-Phước Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Khu du lịch Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu
VII	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	
1	Khu du lịch Thới Sơn	Tiền Giang, Bến Tre
2	Khu du lịch Phú Quốc	Kiên Giang
3	Khu du lịch Năm Căn	Cà Mau
4	Khu du lịch Xứ sở hạnh phúc	Long An

2.2. Điểm du lịch quốc gia

TT	Tên	Địa phương
I	VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ	
1	Điểm du lịch thành phố Lào Cai	Lào Cai
2	Điểm du lịch Pắc Bó	Cao Bằng
3	Điểm du lịch thành phố Lạng Sơn	Lạng Sơn
4	Điểm du lịch Mai Châu	Hòa Bình
II	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC	
1	Điểm du lịch Hoàng thành Thăng Long	Hà Nội
2	Điểm du lịch Yên Tử	Quảng Ninh, Bắc Giang
3	Điểm du lịch thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh
4	Điểm du lịch Chùa Hương	Hà Nội
5	Điểm du lịch Cúc Phương	Ninh Bình
6	Điểm du lịch Vân Long	Ninh Bình
7	Điểm du lịch Phố Hiến	Hưng Yên
8	Điểm du lịch Đền Trần-Phù Giày	Nam Định, Thái Bình
III	VÙNG BẮC TRUNG BỘ	

1	Điểm du lịch Thành Nhà Hồ	Thanh Hóa
2	Điểm du lịch Lưu niệm Nguyễn Du	Hà Tĩnh
3	Điểm du lịch Ngã Ba Đồng Lộc	Hà Tĩnh
4	Điểm du lịch thành phố Đồng Hới	Quảng Bình
5	Điểm du lịch thành cổ Quảng Trị	Quảng Trị
6	Điểm du lịch Bạch Mã	Thừa Thiên- Huế
IV	VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ	
1	Điểm du lịch Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng
2	Điểm du lịch Mỹ Sơn	Quảng Nam
3	Điểm du lịch Lý Sơn	Quảng Ngãi
4	Điểm du lịch Trường Lũy	Quảng Ngãi, Bình Định
5	Điểm du lịch Trường Sa	Khánh Hòa
6	Điểm du lịch Phú Quý	Bình Thuận
V	VÙNG TÂY NGUYÊN	
1	Điểm du lịch Ngã ba Đông Dương	Kon Tum
2	Điểm du lịch Hồ Ya Ly	Gia Lai
3	Điểm du lịch Hồ Lắk	Đắk Lắk
4	Điểm du lịch Thị xã Gia Nghĩa	Đắk Nông
VI	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	
1	Điểm du lịch Tà Thiết	Bình Phước
2	Điểm du lịch TW Cục miền Nam	Tây Ninh
3	Điểm du lịch Cát Tiên	Đồng Nai
4	Điểm du lịch Hồ Trị An-Mã Đà	Đồng Nai
5	Điểm du lịch Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh
VII	VÙNG TÂY NAM BỘ (ĐBSCL)	
1	Điểm du lịch Láng Sen	Long An
2	Điểm du lịch Tràm Chim	Đồng Tháp
3	Điểm du lịch Núi Sam	An Giang
4	Điểm du lịch Cù lao Ông Hồ	An Giang
5	Điểm du lịch thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
6	Điểm du lịch thị xã Hà Tiên	Kiên Giang
7	Điểm du lịch Lưu niệm Cao Văn Lầu	Bạc Liêu

2.3. Đô thị du lịch

- (1) Đô thị du lịch Sa Pa, thuộc tỉnh Lào Cai
- (2) Đô thị du lịch Đồ Sơn, thuộc Thành phố Hải Phòng
- (3) Đô thị du lịch Hạ Long, thuộc tỉnh Quảng Ninh
- (4) Đô thị du lịch Sầm Sơn, thuộc tỉnh Thanh Hóa
- (5) Đô thị du lịch Cửa Lò, thuộc tỉnh Nghệ An
- (6) Đô thị du lịch Huế, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế
- (7) Đô thị du lịch Đà Nẵng, thuộc thành phố Đà Nẵng
- (8) Đô thị du lịch Hội An, thuộc tỉnh Quảng Nam
- (9) Đô thị du lịch Nha Trang, thuộc tỉnh Khánh Hòa

(10) Đô thị du lịch Phan Thiết, thuộc tỉnh Bình Thuận

(11) Đô thị du lịch Đà Lạt, thuộc tỉnh Lâm Đồng

(12) Đô thị du lịch Vũng Tàu, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Theo Quy hoạch phát triển nhân lực ngành du lịch giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Quyết định số 3066/QĐ-BVHTTDL ngày 29/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thì hiện tại, cả nước có trên 1,3 triệu lao động du lịch và liên quan, chiếm khoảng 2,5% tổng lao động cả nước, trong đó có khoảng 420.000 lao động trực tiếp làm việc trong các cơ sở dịch vụ du lịch. Cơ cấu lao động ngành với 42% được đào tạo về du lịch,

38% được đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính quy mà chỉ qua huấn luyện tại chỗ. Sự phân bố lao động giữa các lĩnh vực, vùng miền cũng chưa phù hợp. Số lao động cần có chuyên môn, kỹ năng cao vừa thiếu, vừa dư thừa; đặc biệt các vùng du lịch mới thì nhân lực đã qua đào tạo rất thiếu.

Dự báo nhu cầu nhân lực trực tiếp du lịch đến năm 2020 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	% tăng TB cả giai đoạn	Năm 2020	% tăng TB cả giai đoạn
	Tổng số	418.250	620.100	9,6	870.300	8,1
1	Theo lĩnh vực					
1.1	Khách sạn, nhà hàng	207.600	312.100	10,1	440.300	8,2
1.2	Lữ hành, vận chuyển	65.800	92.700	8,2	128.000	7,6
1.3	Dịch vụ khác	146.200	215.300	9,4	302.000	8,1
2	Theo trình độ đào tạo					
2.1	Trên đại học	1.450	2.400	13,1	3.500	9,2
2.2	Đại học, cao đẳng	53.800	82.400	10,6	113.500	7,5
2.3	Trung cấp và tương đương	78.200	115.300	9,5	174.000	10,2
2.4	Sơ cấp	98.700	151.800	10,7	231.000	10,4
2.5	Dưới sơ cấp (học nghề tại chỗ)	187.450	268.200	8,6	348.300	5,9
3	Theo loại lao động					
3.1	Lao động quản lý	32.500	56.100	14,5	83.300	9,7
3.2	Lao động nghiệp vụ	387.100	564.000	9,2	787.000	7,9
	1) Lễ tân	37.200	51.000	7,4	69.500	7,2
	2) Phục vụ buồng	48.800	71.500	9,3	98.000	7,4
	3) Phục vụ bàn, bar	68.400	102.400	9,9	153.000	9,8
	4) Chế biến món ăn	35.700	49.300	7,6	73.400	9,7
	5) Hướng dẫn	20.600	30.800	9,9	45.000	9,2
	6) VPDL, ĐL lữ hành	31.100	52.600	13,8	81.400	10,9
	7) Nhân viên khác	145.300	206.400	8,4	266.700	6,0

3. Khái quát về đào tạo nguồn nhân lực du lịch hiện nay

Đào tạo chuyên ngành du lịch, khách sạn và nhà hàng đã được triển khai từ thập niên 60, đến những năm sau thập niên 90, số lượng các cơ sở đào tạo du lịch đã tăng nhanh từ các trung tâm dạy nghề đến các cơ sở đào tạo (trung cấp đến đại học). Hiện nay, cả nước có khoảng 156 cơ sở tham gia đào tạo chuyên ngành du lịch ở trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và đào tạo ngắn hạn, gồm: 48 trường đại học; 43 trường cao đẳng (trong đó có 10 trường cao đẳng nghề); 40 trường trung cấp (trong đó có 04 trường trung cấp nghề); 02 công ty đào tạo và 23 trung tâm, lớp đào tạo nghề. Trường trực thuộc doanh nghiệp là Trường Trung cấp Du lịch-Khách sạn Saigontourist của Tổng Công ty Du lịch Saigontourist. Các quy định về mã ngành/ngành đào tạo đã được ban hành với 4 chương trình ở bậc đại học, cao đẳng chuyên nghiệp, 6 nghề bậc cao đẳng và trung cấp nghề.

Đào tạo sau đại học lĩnh vực du lịch và liên quan được triển khai từ sau năm 2000, hiện nay cũng được triển khai ở nhiều trường đại học trên cả nước. Tuy nhiên, do trong thực tế, mã ngành du lịch đang chỉ dừng lại ở bậc cao đẳng và đại học như đã nêu trên, bậc sau đại học có 2 ngành chủ yếu gồm: Du lịch (Chương trình đào tạo thí điểm), Quản lý kinh tế (Chuyên ngành Kinh tế du lịch), đồng thời, bậc đào tạo sau đại học lĩnh vực du lịch được lồng ghép với nhiều ngành khác nhau như: Kinh doanh Thương mại, Kinh tế thương mại, Quản trị kinh doanh, Quản lý văn hóa, Địa lý (Địa lý du lịch)... Mới đây, một số cơ sở đào tạo đã mở mã ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành đào tạo trình độ thạc sĩ. Đồng thời, các

chương trình đào tạo sơ cấp nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn cũng được triển khai.

Bậc đào tạo tiến sĩ liên quan đến ngành du lịch được một số trường đại học triển khai nhưng được lồng ghép trong các ngành khác như: Quản lý kinh tế (Kinh tế du lịch), Kinh tế thương mại, Địa lý (Địa lý du lịch) hoặc các ngành khác như Việt Nam học, Quản lý văn hóa. Ngoài ra, các Viện nghiên cứu cũng có đào tạo bậc tiến sĩ các ngành Kinh tế, Thương mại, Tài chính... trong đó các đề tài luận văn, luận án nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực du lịch.

Năm 2014, theo Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGDĐT ngày 8 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lễ hành cấp IV đào tạo bậc Thạc sĩ với mã số 60340103 thuộc Ngành Kinh doanh mã số 603401. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có số ít các cơ sở đào tạo triển khai được hoạt động đào tạo ngành này ở bậc thạc sĩ vì mới được ban hành và còn thiếu các điều kiện về mở ngành, trong đó có đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ đúng chuyên ngành.

Hiện nay, nguồn nhân lực du lịch Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng và cơ cấu. Chất lượng nguồn nhân lực du lịch đã dần được nâng cao, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn Ngành. Tuy nhiên, vẫn còn có những bất cập trong tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch. Cụ thể:

– Phân bố mạng lưới các cơ sở đào tạo chưa hợp lý, đã có hiện tượng phát triển nóng của hệ thống các cơ sở đào tạo trong khi chưa hội tụ các điều kiện cần thiết cho việc học tập và giảng dạy các chuyên ngành du lịch một cách chuẩn mực.

– Quy mô đào tạo tăng mạnh nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tế do còn bất cập trong cơ cấu chuyên môn nghiệp vụ, cơ cấu ngoại ngữ, cơ cấu số lượng nhân lực khu vực, vùng miền, đầu vào còn hạn chế... Còn có khoảng cách lớn về đào tạo nhân lực, chất lượng nhân lực các khu vực vùng miền trên cả nước, chất lượng đầu ra còn chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

– Hệ thống chương trình, giáo trình đã phát triển nhưng chưa thật sự phù hợp, kết cấu chương trình đào tạo còn có những bất cập, tập trung nhiều về lý thuyết, thời gian dành cho thực hành kỹ năng đối với khối đào tạo nghiệp vụ chưa hợp lý.

– Chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa cao, trình độ ngoại ngữ, chuyên môn và đặc biệt là kinh nghiệm thực tiễn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu.

– Liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp và giữa các chủ thể chưa chặt chẽ và thiếu đồng bộ. Sự gắn kết giữa các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp và nhà trường trong tổ chức quản lý, tổ chức đào tạo chưa thật sự phù hợp, còn thiếu nhất quán, chưa đồng bộ.

– Các chính sách và hành lang pháp lý cho tổ chức đào tạo nguồn nhân lực du lịch chưa thật sự phù hợp, do các luật, và các văn bản dưới luật chưa hoàn thiện, thiếu khung, chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ được thống nhất trên cơ sở hài hòa với chuẩn khu vực và thế giới...

4. Bối cảnh, yêu cầu và nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

4.1. Bối cảnh

Ngành du lịch đang có đà phát triển mạnh do chủ trương của Đảng và Nhà nước thời gian qua, theo đó nhu cầu nguồn nhân lực trong đó có nguồn nhân lực du lịch chất

lượng cao đang gia tăng để đáp ứng với yêu cầu của tình hình mới. Tuy nhiên, do nền kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng còn đang trong giai đoạn phát triển trình độ thấp, do vậy trình độ và kinh nghiệm quản lý phát triển nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế, sức cạnh tranh của nhân lực du lịch theo đó cũng còn hạn chế trong bối cảnh hiện nay. Tình trạng tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch còn có những bất cập, hiện trạng “thừa thầy thiếu thợ” vẫn còn phổ biến.

Thời gian qua, với việc thực hiện Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghề du lịch trong khối các nước ASEAN (MRA-TP), dẫn đến bối cảnh tới đây cạnh tranh gay gắt do việc các cư dân các nước trong khu vực có thể đến Việt Nam làm việc, với kỹ năng, nghiệp vụ và sự nhạy cảm, nhạy bén nghề nghiệp tốt hơn sẽ cạnh tranh với người lao động trong nước.

Bên cạnh đó, việc quản lý và phát triển nguồn nhân lực sẽ khó khăn hơn, không chỉ đối với các cơ quan quản lý nhà nước mà đặc biệt là các doanh nghiệp sẽ gặp phải những thách thức rất lớn trong quản lý, giữ chân người lao động, tránh chảy máu chất xám trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt khi tham gia hội nhập.

4.2. Yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

Thời gian qua, định hướng về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch có chất lượng cao được đề cập, trở thành phổ biến, và đã hiện diện trong chủ trương và chính sách, được cụ thể hóa trong Chiến lược, Quy hoạch phát triển du lịch và Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực du lịch đã được ban hành. Thời gian gần đây, thay vì sử dụng “nguồn nhân lực du lịch có chất lượng

cao” thì “nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao” được đề cập, bàn luận nhiều hơn, thể hiện việc xã hội, thực tiễn ngành quan tâm và đòi hỏi cần cụ thể hóa hơn, rõ hơn tiến tới định lượng, đánh giá được yếu tố “chất lượng cao” của nguồn nhân lực du lịch.

Nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao được hiểu là một bộ phận đặc biệt của nguồn nhân lực du lịch, bao gồm những người có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên đảm nhiệm các chức danh quản lý nhà nước về du lịch, hoạt động sự nghiệp du lịch (nghiên cứu và đào tạo du lịch), quản trị doanh nghiệp du lịch, các lao động lành nghề là những nghệ nhân, những nhân lực du lịch trực tiếp được xếp từ bậc 3 trở lên, đang làm việc trong các lĩnh vực của ngành du lịch, có những đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự phát triển bền vững, có trách nhiệm của ngành du lịch.

Yếu tố chất lượng cao của nguồn nhân lực thể hiện ở các cấp độ và nội dung sau đây:

Đối với nhóm gián tiếp (lãnh đạo, quản lý, nhà nghiên cứu, đào tạo...): *nguồn nhân lực chất lượng cao của nhóm gián tiếp phải đạt được yêu cầu phải có tài trong lãnh đạo, quản lý, sử dụng và biết cách giữ chân người tài hay nói cách khác là biết cách định vị nguồn nhân lực; phải có tâm trong thu phục lòng người, phát huy lòng yêu nghề, khả năng cống hiến và sáng tạo; phải có tầm nhìn xu hướng vận động của ngành du lịch trong mối quan hệ với thế giới với hiện trạng đất nước, dự báo và có kế hoạch sánh ngang, vượt qua đối thủ.*

Đối với nhóm trực tiếp (lễ tân, phục vụ buồng, bàn, hướng dẫn viên, đầu bếp...): *phải đảm bảo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng nghề, khả năng sáng tạo, kỹ*

năng sống, phối hợp công việc, biết vận dụng công nghệ tiên tiến phù hợp... và một yêu cầu tối quan trọng trong phục vụ du lịch, đó là trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là ngoại ngữ chuyên ngành.

Như vậy, theo các quan điểm nêu trên và theo thực tiễn ngành, nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ tập trung, hay khu trú trong trong một bộ phận hoặc một lĩnh vực nào đó của ngành du lịch mà được phân bố đều khắp các lĩnh vực, các cấp độ chuyên môn nghề nghiệp. Mỗi cấp độ, mỗi lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp đòi hỏi những yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghề nghiệp bao gồm: kiến thức, kỹ năng, thái độ tương ứng như trên đã đề cập ở trên.

Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực thời gian tới cần xuất phát từ quan điểm và nhận thức về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, chuẩn về nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển ngành, đòi hỏi của xã hội và doanh nghiệp, xác định chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, tổ chức quy trình đào tạo thích ứng trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp du lịch.

4.3. Nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

– *Nhu cầu về cơ cấu ngành nghề du lịch*

Xem xét về cơ cấu lao động trong du lịch, có thể phân loại theo lao động gián tiếp (lao động quản lý) và lao động nghiệp vụ. Lao động quản lý bao gồm các dạng lao động trong các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp. Lao động nghiệp vụ là những lao động làm việc trực tiếp cung cấp các dịch vụ du lịch như đã nêu trên. Về cơ bản, cơ cấu lao động

được phân chia theo 3 nhóm cơ bản dưới đây.

Nhóm thứ nhất, đội ngũ quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, bao gồm những người làm công tác quản lý về du lịch ở các cấp từ địa phương cho đến trung ương. Đội ngũ này được đào tạo từ các cơ sở đào tạo hoặc chuyển ngành từ nhiều ngành khác nhau trong xã hội và phát triển từ các doanh nghiệp.

Nhóm thứ hai, nhóm lao động quản lý tại các doanh nghiệp (cấp trưởng, phó phòng trở lên), bao gồm đội ngũ các quản lý cấp cao và trung trong các doanh nghiệp du lịch. Đội ngũ này có thể được đào tạo từ các cơ sở đào tạo, chuyển từ các cơ quan quản lý nhà nước và phát triển từ các nhân viên bậc thấp trong doanh nghiệp.

Nhóm thứ ba, nhóm lao động nghiệp vụ. Đây là nhóm lao động có số lượng nhiều nhất và đa dạng về chuyên môn nghiệp vụ. Cụ thể: Lao động trong các bộ phận: Lễ tân đón tiếp, phục vụ buồng, phục vụ nhà hàng, pha chế đồ uống, nhân viên nấu ăn, hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên du lịch, nhân viên điều hành và đại lý du lịch, các loại nhân viên khác.

– *Nhu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và phong cách phục vụ*

+ Đào tạo đủ về số lượng đảm bảo cung cấp đủ cho các cấp độ quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch trong phục vụ khách du lịch. Việc đảm bảo về số lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động của các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp du lịch là cơ sở để đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu, tiêu chuẩn đặt ra đối với chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách du lịch khu vực và thế giới. Việc chuẩn bị đủ cơ cấu về số lượng

lao động quản lý và lao động nghiệp vụ sẽ đảm bảo chất lượng cho cả một hệ thống vận hành từ xây dựng chủ trương chính sách, quy hoạch, quản lý nhà nước đến hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ du lịch tăng tính cạnh tranh.

+ Đảm bảo về cơ cấu ngành nghề phù hợp với yêu cầu của các doanh nghiệp du lịch. Đây là một nội dung có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Trong lĩnh vực du lịch, có rất nhiều lĩnh vực dịch vụ cung cấp các sản phẩm dịch vụ khác nhau, mỗi lĩnh vực đòi hỏi có lực lượng đội ngũ đảm bảo về số lượng để chất lượng dịch vụ đó đảm bảo thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch.

+ Đảm bảo chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp trong quá trình cung cấp các dịch vụ. Thực tế cho thấy, số lượng nguồn nhân lực có thể đủ, tuy nhiên chất lượng chuyên môn nghiệp vụ lại quyết định chất lượng của tất cả các công đoạn của hoạt động du lịch từ quản lý nhà nước đến hoạt động kinh doanh dịch vụ của các doanh nghiệp. Vấn đề chuyên môn nghiệp vụ có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo chất lượng, từ quy hoạch, quản lý chuyên môn, quy trình, cách thức phục vụ, kỹ năng giao tiếp, hiểu biết về tâm lý khách hàng, làm cho khách hàng thỏa mãn và đánh giá cao chất lượng và hình ảnh điểm đến du lịch du lịch.

+ Đảm bảo về kiến thức ngoại ngữ trong giao tiếp và phục vụ khách du lịch quốc tế theo chuẩn các quốc gia ASEAN và thế giới. Đồng thời, cần đảm bảo kiến thức về hội nhập quốc tế và kỹ năng làm việc ở nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh. Bổ sung kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm và các kỹ năng liên quan cần thiết khác.

+ Định hình phong cách, tận tụy, rèn luyện tính nhạy cảm trong cung cấp các dịch vụ du lịch. Dịch vụ và sản phẩm du lịch có tính đặc thù, không có hình thái cụ thể. Trong quá trình tiêu dùng dịch vụ, khách du lịch cần phải di chuyển, tiêu dùng từng phần, từng công đoạn của quá trình cung cấp và chuyển giao dịch vụ trực tiếp từ phía các nhân viên phục vụ và những lao động có liên quan. Quá trình cung cấp và chuyển giao dịch vụ trên đây là một quá trình rất nhạy cảm, khách du lịch dễ bị tổn thương do không thỏa mãn nhu cầu trong quá trình tiêu dùng, do vậy, nhân viên phục vụ ngoài các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ cần rèn luyện tính nhạy cảm nghề nghiệp nắm bắt được phản ứng của khách hàng trong quá trình cung cấp các dịch vụ du lịch, từ đó định hình cho mình phong cách phục vụ phù hợp. Có như vậy, chất lượng dịch vụ du lịch mới đảm bảo thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch đặc biệt là khách du lịch quốc tế (Lê Anh Tuấn, 2015).

5. Một số định hướng và giải pháp tăng cường đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

5.1. Định hướng đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao

+ Đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu ngành nghề, cấp trình độ, đã bảo chất lượng chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ đủ điều kiện để cạnh tranh trong bối cảnh hiện nay.

+ Tạo cơ chế chính sách phù hợp tạo điều kiện cho hình thành môi trường đào tạo, phát triển và quản lý nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao phục vụ phát triển ngành.

5.2. Một số giải pháp cơ bản

+ *Thứ nhất:* Thống nhất nhận thức về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, gồm:

quan điểm, nội hàm, tiêu chí xác định, đánh giá về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao và thống nhất tiêu chí, tiêu chuẩn trong tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.

+ *Thứ hai:* Chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết, hành lang pháp lý trong phát đào tạo, triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao. Cụ thể: cần xác định rõ các chức danh nghề nghiệp trong ngành, xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá và chế định bằng các văn bản quản lý nhà nước để làm căn cứ cho tổ chức hoạt động đào tạo, kiểm định chất lượng đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao và đồng thời có những căn cứ để đánh giá nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trong doanh nghiệp.

+ *Thứ ba:* Rà soát năng lực đào tạo, tái cơ cấu mạng lưới các cơ sở đào tạo du lịch ở các cấp độ đào tạo từ đào tạo nghiệp vụ đến đào tạo quản lý, kinh doanh và quy hoạch du lịch đại học và sau đại học hợp lý, đảm bảo đào tạo đủ cơ cấu ngành nghề, chuyên môn, trình độ. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên trong các cơ sở đào tạo.

+ *Thứ tư:* Tiếp cận với hướng tổ chức đào tạo hội nhập với quốc tế. Cụ thể là cần tiếp cận với việc định hướng phân ngành hoặc lĩnh vực trong nghiên cứu và đào tạo du lịch để triển khai đào tạo ở bậc đại học và sau đại học. Trong đó, cần phân chia các lĩnh vực đào tạo du lịch theo 3 lĩnh vực. Bao gồm: 1) *Chính sách và quy hoạch phát triển du lịch*, bao gồm những nội dung liên quan đến chính sách phát triển du lịch, tài nguyên du lịch, quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch, Tổ chức phân vùng khu và vùng du lịch, môi trường và cảnh quan du lịch, các tác động của du lịch tới môi trường...

2) *Kinh doanh du lịch* tập trung các hướng như kinh tế du lịch, cung cầu trong du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, quản trị các doanh nghiệp du lịch khách sạn, quản trị các doanh nghiệp kinh doanh ăn uống, quản trị khu du lịch, quản trị các ngành dịch vụ vui chơi giải trí, các vấn đề tiếp thị, xúc tiến quảng bá du lịch, tác động của du lịch tới kinh tế, hiệu quả kinh tế, các lĩnh vực chuyên sâu trong kinh doanh như quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính... 3) *Văn hóa và tâm lý du lịch*, tập trung vào các vấn đề như động cơ của hoạt động du lịch, tâm lý du lịch, các vấn đề liên quan đến văn hóa của hoạt động du lịch, tâm lý tiêu dùng của khách du lịch, du lịch văn hóa, các vấn đề xã hội trong du lịch...

Đối với đào tạo nghề nghiệp bậc cao đẳng trở xuống, cần quan tâm đổi mới chương trình đào tạo, theo hướng tiếp cận với khu vực và thế giới, lồng ghép vào chương trình đào tạo các tiêu chuẩn nghề, các thỏa thuận nghề du lịch lẫn nhau giữa các nước ASEAN (MRA-TP). Gắn kết giữa đào tạo lý thuyết và kỹ năng thực hành nghề và kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng xử lý công việc chuyên môn.

+ *Thứ năm*: Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và nhà trường trong triển khai xây dựng hành lang pháp lý cho công tác đào tạo; phối hợp chặt chẽ trong tổ chức quản lý chất lượng nguồn nhân lực từ đầu vào, đầu ra và giám sát chất lượng nguồn nhân lực trong suốt quá trình đào tạo và sử dụng nhân lực. Doanh nghiệp cần được xác định vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức đào tạo, tham gia vào quá trình tổ chức đào tạo với các cơ sở đào tạo để đảm bảo chất lượng đào tạo phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

6. Kết luận

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao được quan tâm trong bối cảnh hiện nay. Thời gian qua, nguồn nhân lực du lịch Việt Nam đã có nhiều bước phát triển, từng bước đáp ứng cho yêu cầu phát triển của Ngành du lịch nói chung, tuy nhiên, thực trạng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng và đào tạo chất lượng cao còn có những bất cập cần được quan tâm để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu của tình hình mới.

Trong thời gian tới đây, để đảm bảo đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xã hội, cần thực hiện các giải pháp mang tính định hướng từ việc thống nhất nhận thức của các chủ thể liên quan về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, cho đến hành động tổ chức đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể trong triển khai thực hiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quyết định số 2473/QĐ-TTg, Ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”
- [2]. Quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “*Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”
- [3]. Quyết định số 321/QĐ-TTg, Ngày 28/3/2013 Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt *Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020*

- [4]. Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khoá XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- [5]. Thông báo kết luận số 469/TB-VPCP ngày 06/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về tình hình đào tạo nhân lực du lịch.
- [6]. Quyết định số 3066/QĐ-BVHTTDL ngày 29/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy hoạch phát triển nhân lực ngành du lịch giai đoạn 2011-2020

XÂY DỰNG VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ThS. Nguyễn Thị Nga My^(*)

Tóm tắt

Văn hóa chất lượng (VHCL) có ý nghĩa quan trọng trong việc trong việc xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học đáp ứng các yêu cầu của Bộ giáo dục và Đào tạo. Bài viết giới thiệu các cách tiếp cận khái niệm văn hóa chất lượng, đặc điểm văn hóa chất lượng và mô hình văn hóa chất lượng trong trường đại học. Bài viết cũng đề cập đến các bước triển khai và trách nhiệm của các bên trong công tác xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng.

1. Đặt vấn đề

Xây dựng văn hóa chất lượng đã và đang là vấn đề cấp bách trong các tổ chức nói chung đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học. Văn hóa chất lượng được đề cập đến lần đầu tiên vào thế kỷ XX, trong dự án triển khai về Văn hóa chất lượng trong các trường đại học của Hiệp hội các trường đại học Châu Âu nhằm tăng cường thúc đẩy sự phát triển chất lượng của từng trường cũng như giúp đỡ các trường đại học tiếp cận với các đánh giá bên ngoài để xây dựng và phát triển chất lượng. Ở Việt Nam, văn hóa chất lượng mới được các nhà giáo dục tiếp cận những năm gần đây và hiện nay các trường đại học đã bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng Văn hóa chất lượng. Xây dựng văn hóa chất lượng trong trường đại học có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp nâng cao nhận thức về chất lượng trong mọi hoạt động của nhà trường, từng cá nhân, phòng ban và toàn thể nhà trường hiểu rõ trách nhiệm của mình trong công việc hàng ngày, từ đó phát huy khả năng tốt nhất, đáp ứng được mục tiêu phát triển chung của Trường. Bài viết giới thiệu một số nội dung về mặt lý luận để xây dựng văn hóa chất lượng trong

trường đại học, giúp người đọc bước đầu tiếp cận đến nội hàm văn hóa chất lượng trong trường đại học, làm cơ sở để thực hiện các nghiên cứu tiếp theo về việc xây dựng mô hình văn hóa chất lượng tại một trường đại học cụ thể.

2. Chất lượng giáo dục và văn hóa chất lượng trong trường đại học.

2.1. Chất lượng giáo dục

Chất lượng trong giáo dục đại học luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của nhiều đối tượng dù có tham gia hoặc không tham gia vào quá trình giáo dục. Về bản chất, khái niệm chất lượng là một khái niệm mang tính tương đối. Ở mỗi một vị trí, người ta nhìn nhận về chất lượng ở những khía cạnh khác nhau. Trong thực tế, có rất nhiều cách định nghĩa chất lượng, nhưng có thể được tập hợp thành năm nhóm quan niệm về chất lượng: chất lượng là sự vượt trội, là sự hoàn hảo, là sự phù hợp với mục tiêu, là sự đáng giá về đồng tiền, và là giá trị chuyển đổi. Ở mỗi góc độ, nó phản ánh quan niệm cá nhân và xã hội khác nhau, không có một định nghĩa nào hoàn toàn đúng về chất lượng. Như vậy, thay vì định nghĩa chất lượng theo từng quan điểm riêng lẻ, cần thiết nên thiết lập một bộ tiêu chí cốt lõi để đánh giá chất

(*) Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

lượng giáo dục đại học dựa trên những cách tiếp cận theo những vị trí khác nhau này.

Theo Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: “Chất lượng giáo dục” là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của cơ sở giáo dục, đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Chất lượng giáo dục là sự đáp ứng các chuẩn quy định (đảm bảo chất lượng bên ngoài), đáp ứng mục tiêu đề ra (đảm bảo chất lượng bên trong) và phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội (mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng, của xã hội).

2.2. Văn hóa chất lượng

Văn hóa chất lượng là một khái niệm khá mới và được đưa vào giáo dục từ đầu thế kỷ XX trên thế giới. Có nhiều cách tiếp cận về văn hóa chất lượng, cụ thể:

Hiệp hội các trường đại học Châu Âu (European University Association, viết tắt là EUA) cho rằng: Văn hóa chất lượng là một loại văn hóa tổ chức trong đó việc nâng cao chất lượng được xem là một việc làm thường xuyên. Văn hóa chất lượng bao gồm hai yếu tố riêng biệt. Thứ nhất là yếu tố văn hóa, tâm lý gồm các giá trị: niềm tin, sự mong đợi và cam kết đối với chất lượng; thứ hai là yếu tố quản lý gồm các quy trình được xác định rõ nhằm mục đích nâng cao chất lượng và điều phối các nỗ lực cá nhân.”

Theo TS Nguyễn Kim Dung: “Văn hóa chất lượng là sự hợp nhất/vận dụng/áp dụng chất lượng vào toàn bộ các hoạt động của hệ thống/tổ chức nhằm tạo ra môi trường tích cực bên trong tổ chức và dẫn

đến sự hài lòng của những người hưởng lợi từ tổ chức.”

Theo PGS.TS. Lê Đức Ngọc: “Văn hóa chất lượng của một cơ sở đào tạo được hiểu là: mọi thành viên (từ người học đến cán bộ quản lý), mọi tổ chức (từ các phòng ban đến các tổ chức đoàn thể) đều biết công việc của mình thế nào là có chất lượng và đều làm theo yêu cầu chất lượng.”

Theo TS Tạ Thị Thu Hiền: “Khái niệm văn hóa chất lượng được nhiều người hiểu là sự tham gia rộng rãi của người học và người dạy trong các hoạt động có liên quan đến chất lượng. Văn hóa chất lượng cũng bao hàm các quy trình và công cụ đảm bảo chất lượng nhằm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng mang nét đặc trưng riêng của tổ chức. Quan điểm văn hóa chất lượng là sự đồng thuận áp dụng chất lượng vào toàn bộ các hoạt động của đơn vị nhằm tạo ra văn hóa riêng của đơn vị”

Như vậy, có thể hiểu Văn hóa chất lượng là ý thức, nhận thức, trách nhiệm của tất cả mọi người trong tổ chức về chất lượng phù hợp với chiến lược và mục tiêu chung khi làm việc tại tổ chức đó.

Những đặc điểm chính của văn hóa chất lượng:

- Văn hóa chất lượng gắn cá nhân và tập thể;
- Vai trò của người lãnh đạo trong việc xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong nhà trường là rất quan trọng;
- Văn hóa chất lượng là một hệ thống văn hóa của tổ chức, là một tiêu văn hóa trong văn hóa tổ chức, góp thêm
- Tất cả mọi thành viên, tổ chức đều biết, hiểu những yêu cầu về chất lượng đối với công việc;

- Tự giác làm để đáp ứng những yêu cầu chất lượng;

- Văn hóa chất lượng hướng đến việc đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng;

- Văn hóa chất lượng hướng đến sự hài lòng của những bên liên quan.

- Văn hóa chất lượng và cơ cấu đảm bảo chất lượng bên trong có mối quan hệ hữu cơ, tương tác qua lại, phụ thuộc lẫn nhau. Cơ cấu đảm bảo chất lượng bên trong sẽ không tạo ra hiệu quả bền vững nếu không có văn hóa chất lượng. Khi có sự kết hợp với văn hóa chất lượng thì các quy trình làm việc, hệ thống khen thưởng và xử lý kỷ luật nhất định sẽ tạo ra nề nếp, hiệu quả

mong đợi và nhiều giá trị chung mà mọi người trong nhà trường đều mong đợi.

3. Mô hình văn hóa chất lượng

Hiện nay có rất nhiều mô hình Văn hóa chất lượng khác nhau áp dụng trong trường đại học. Có thể kể đến loại hình văn hóa chất lượng của Hiệp hội các trường đại học châu Âu năm 2016, Harvey và Stensaker (2008), Lanarès (2009), Ehlers (2009). Trong đó, mô hình văn hóa chất lượng của Lê Đức Ngọc (2011) hàm chứa tất cả các hoạt động đảm bảo chất lượng cần thiết thực hiện bám theo các tiêu chuẩn chất lượng của Bộ giáo dục và Đào tạo AUN và ABET. Mô hình VHCL này bao gồm 05 môi trường theo sơ đồ như sau:



Hình 1. 05 thành phần môi trường của chất lượng

3.1. Môi trường học thuật

Môi trường học thuật là môi trường trong đó diễn ra hoạt động học thuật, bao gồm: các hoạt động nghiên cứu, trao đổi học thuật. Để có được những giá trị này, cơ sở giáo dục đại học phải có quyền tự chủ cao, tự quyết định các hoạt động học thuật.

Nội dung chính của môi trường học thuật gồm:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch và đầu tư thích đáng cho các hoạt động học thuật phù hợp với sứ mạng, nguồn lực và định hướng phát triển của CSGD ĐH;

- Thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội với hoạt động học thuật;

- Các thông tin về đào tạo và nghiên cứu thường xuyên được cập nhật trên trang web, đảm bảo nhu cầu được thông tin đầy đủ và kịp thời của người học và các bên liên quan;

- Khuyến khích hoạt động hợp tác, chia sẻ học thuật trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại mỗi đơn vị, giữa các đơn vị với với nhau và với các cơ sở bên ngoài cơ sở giáo dục;

- Thực hiện liên tục bồi dưỡng, phát triển học thuật cho các thành viên của CSGD ĐH;

- Thực hiện hoạt động truyền bá học thuật theo những quan điểm giáo dục tiên tiến và phù hợp với thời đại một cách chất lượng và hiệu quả cao.

3.2. Môi trường xã hội

Môi trường xã hội là môi trường trong đó xác lập các mối quan hệ xã hội, bao gồm: tổ chức và những luật lệ, thể chế, quy định, cam kết, định hướng cho các hoạt động và hành vi của CSGD ĐH và các thành viên của nó theo quy định, tạo nên sức mạnh tập thể và bổ sung nguồn lực cho sự phát triển để không ngừng nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục đại học đó.

Nội dung chính của môi trường xã hội gồm:

- Xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu phù hợp với nguồn lực và vị thế của cơ sở giáo dục đại học;

- Thiết lập cơ cấu tổ chức và phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị chức năng trong cơ sở giáo dục đại học;

- Các thành viên trong nhà trường hiểu biết đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn

của mình, có ý thức tận tụy, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng kế hoạch và có chất lượng;

- Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý nhà trường được cập nhật, được quy trình hóa và có các hướng dẫn thực hiện cần thiển, đăng tải đầy đủ trên trang web của nhà trường.

- Xác lập cơ chế điều hành, phối hợp hoạt động và đánh giá hiệu quả của các đơn vị chức năng trong CSGD ĐH.

3.3. Môi trường nhân văn

Môi trường nhân văn là môi trường trong đó quyền và nghĩa vụ của các thành viên và các bên liên quan của cơ sở giáo dục đại học được xác lập tường minh và tuân thủ thực hiện đem lại nguồn lực để không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động của cơ sở giáo dục đại học đó.

Nội dung chính của môi trường nhân văn gồm:

- Thực hiện các quyền dân chủ toàn diện đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học;

- Thực hiện đầy đủ các quyền lợi cơ bản theo chế độ chính sách của nhà nước cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học;

- Xây dựng cơ chế, chính sách và biện pháp để cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học thực hiện đầy đủ, chất lượng và hiệu quả trách nhiệm đối với cơ sở giáo dục đại học và xã hội.

- Tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong tập thể, giữa các tập thể và với xã hội, cộng đồng được nhà trường và mỗi tập thể, cá nhân quan tâm, không có hiện tượng bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ.

3.4. Môi trường văn hóa

Môi trường văn hóa là môi trường trong đó xác lập hệ thống các chuẩn mực, giá trị văn hóa, niềm tin, quy tắc ứng xử được xem là tốt đẹp và được các thành viên trong cơ sở giáo dục đại học đồng thuận và thực hiện tạo nên sức mạnh cho các hoạt động có chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục đại học đó.

Nội dung chính của môi trường văn hóa gồm:

- Xây dựng các quy tắc ứng xử tôn trọng, hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên vì sự nghiệp và danh tiếng của cơ sở giáo dục đại học;
- Thực hiện đạo đức, lối sống lành mạnh, lưu giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của CSGD ĐH kết hợp với bản sắc văn hóa dân tộc;
- Thực hiện các hoạt động giao lưu, hợp tác, hội nhập với cộng đồng trong và ngoài nước.

3.5. Môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên là môi trường cảnh quan, cơ sở vật chất góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học đó.

Nội dung chính của môi trường tự nhiên gồm:

- Kiến trúc, cảnh quan cơ sở giáo dục đại học xanh, sạch, đẹp, hài hòa, hợp lý;
- Cơ sở vật chất và tài chính đảm bảo: giảng đường, lớp học, trang thiết bị dạy, học, thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học đầy đủ về số lượng và chất lượng;
- Thư viện đảm bảo phục vụ tốt cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu khoa học;
- Ký túc xá và các điều kiện sinh hoạt tốt đảm bảo cho học viên nội trú;

- Đảm bảo an ninh trật tự, đời sống văn hóa, nghệ thuật và điều kiện hoạt động thể dục thể thao cho các thành viên của cơ sở giáo dục đại học.

4. Các bước triển khai xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong trường đại học

4.1. Xác lập chuẩn chất lượng

- Căn cứ vào sứ mạng, mục tiêu và trên cơ sở tham khảo yêu cầu của các bên liên quan, nhà trường xây dựng các chuẩn chất lượng (chuẩn đầu ra, chuẩn giảng viên), bộ công cụ đánh giá (đánh giá giảng viên, đánh giá môn học, đánh giá dịch vụ), nội quy, quy chế. Những chuẩn mực chất lượng, công cụ đánh giá, nội quy phải được sự đồng thuận của những bên liên quan và được cụ thể hóa thành nhiệm vụ của mỗi thành viên, tổ chức.

4.2. Phổ biến, tuyên truyền

- Những chủ trương, chính sách về đảm bảo chất lượng của nhà trường (sau khi đã thống nhất) cần phổ biến và tuyên truyền một cách sâu rộng, cụ thể đến mọi thành viên và tổ chức của nhà trường, bằng nhiều hình thức (website, bảng tin, hợp).

- Nhiều trường chỉ dừng mức độ phổ biến, tuyên truyền ở cấp độ cán bộ quản lý (trường, phòng, khoa).

4.3. Triển khai thực hiện

- Triển khai thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, và người học; cần triển khai đồng bộ giữa các đơn vị, tổ chức, đoàn thể, cá nhân.

- Để triển khai thực hiện văn hóa chất lượng trong nhà trường có hiệu quả, cán bộ cốt cán phải làm gương và công việc phải được duy trì thường xuyên, liên tục.

4.4. Kiểm tra, đánh giá

- Kiểm tra, đánh giá cần tuân thủ nguyên tắc là giúp cá nhân, tổ chức nhận ra ưu điểm, tồn tại, từ đó có biện pháp kịp thời và phù hợp để phát huy ưu điểm, khắc phục tồn tại, tiếp tục hành động để đạt kết quả cao hơn.

- Kiểm tra, đánh giá chỉ có hiệu quả khi giúp người thực hiện biết những tồn tại; cần động viên, khuyến khích mọi người có ý thức trách nhiệm để làm tốt hơn chứ không phải là xử lý kỷ luật, trừng phạt.

4.5. Công khai thông tin

- Một trong những yêu cầu của đảm bảo chất lượng là công khai thông tin.

- Nhà trường cần quy định rõ phạm vi, mức độ và cá nhân/tổ chức chịu trách nhiệm về những thông tin công khai.

- Thông tin công khai cần được cập nhật định kỳ; cần cân nhắc đối tượng được công khai thông tin.

4.6. Điều chỉnh, bổ sung

- Các tiêu chuẩn chất lượng, bộ công cụ đánh giá, quy định chỉ có giá trị trong khoảng thời gian nhất định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện cần định kỳ rà soát để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện.

- Việc điều chỉnh, bổ sung cần phải có ý kiến của các cá nhân, tổ chức liên quan và được thống nhất trong toàn trường.

5. Trách nhiệm của các thành viên trong xây dựng VHCL tại trường đại học

5.1. Lãnh đạo

- Lãnh đạo đóng vai trò trọng yếu trong việc thúc đẩy và đầu tư cho lộ trình triển khai văn hóa chất lượng.

- Đưa ra kế hoạch chiến lược xây dựng văn hóa chất lượng;

- Thiết lập mạng lưới đảm bảo chất lượng trong;

- Phân cấp trách nhiệm cho các đơn vị, bộ phận;

- Đầu tư và điều phối các nguồn lực phù hợp để triển khai lộ trình VHCL;

- Thiết lập hệ thống thông tin để trao đổi với cán bộ quản lý các cấp và giám sát lộ trình triển khai VHCL; sử dụng các kết quả giám sát và đánh giá lộ trình VHCL vào quá trình ra các quyết định liên quan;

- Là đầu mối để cung cấp các thông tin và khai thác các nguồn tài trợ, ủng hộ của các đối tác bên ngoài.

5.2. Cán bộ quản lý

- Nhiệm vụ của cán bộ quản lý các cấp là triển khai các hoạt động theo đúng lộ trình, đảm bảo các bộ máy và nguồn nhân lực của mình cùng tham gia thực hiện các hoạt động theo chuẩn mực để đạt chất lượng cam kết

- Tuyên truyền trong mạng lưới, tới tất cả cán bộ nhân viên, người học để hiểu và nắm chắc được chiến lược của đơn vị và chiến lược của trường, thấm nhuần về vai trò của từng bộ phận và từng cá nhân trong lộ trình xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng;

- Điều phối và giám sát để mọi hoạt động hướng tới đạt được chất lượng cam kết, đảm bảo tất cả các nguồn nhân lực trong đơn vị mình quản lý phát huy hết năng lực và được cung cấp đủ các điều kiện để có thể phát huy năng lực tối đa;

- Huy động mọi nguồn nhân lực vào quá trình tham gia ra các quyết định liên quan.

5.3. Cán bộ, giảng viên và nhân viên

- Cán bộ, giảng viên và nhân viên là những người tham gia chính trong lộ trình xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng.

- Từng thành viên được phân cấp trách nhiệm rõ ràng;
- Tạo dựng được nhận thức về trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm chung trong trường;
- Được đào tạo, bồi dưỡng để phát triển năng lực chuyên môn và động cơ làm việc đúng đắn;
- Vai trò giới được quan tâm, đặc biệt là nữ trong công tác quản lý;
- Chế độ thưởng phạt về tài chính và tinh thần được thực hiện minh bạch.

5.4. Người học

- Người học có trách nhiệm và quyền được tham gia vào lộ trình xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng của trường;
- Hình thức và mức độ tham gia của người học phụ thuộc vào đặc thù của từng trường/ khoa/chương trình;
- Ở mức độ tối thiểu là đóng góp ý kiến và trả lời phiếu khảo sát đánh giá việc giảng dạy và đào tạo trong trường, tham gia vào quá trình ra các quyết định liên quan.

5.5. Các đối tác bên ngoài

- Các đối tác bên ngoài bao gồm: các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị, các cơ quan nhà nước, cộng đồng xã hội và đặc biệt là cựu sinh viên;
- Sự tham gia của các nguồn lực này tạo thêm sức mạnh và cũng để xã hội biết đến nền tảng văn hóa chất lượng và thương hiệu của trường.

6. Lời kết

Xây dựng văn hóa chất lượng có ý nghĩa quan trọng đối với công tác đảm bảo

chất lượng giáo dục đặc biệt là xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong. Xây dựng và phát triển VHCL là tạo ra những giá trị và những đặc điểm, ưu thế riêng và làm lan tỏa khái niệm chất lượng và những tác dụng của nó để tác động vào việc thực hiện công việc của các cá nhân, tập thể. Xây dựng và phát triển VHCL giúp tạo dựng và gìn giữ giá trị cốt lõi của trường Đại học, tạo nên thương hiệu và uy tín của trường đại học. Phát triển VHCL là một quá trình dài lâu, cần thiết phải xây dựng duy trì liên tục trong suốt quá trình phát triển của trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. PGS.TS Lê Văn Hào (2015), *Xây dựng bộ tiêu chí và khung phát triển văn hóa chất lượng trường đại học*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 31, số 2.
- [2]. Lê Đức Ngọc, Trịnh Thị Vũ Lê, Nguyễn Thị Ngọc Xuân (2011), *Bàn về mô hình văn hóa chất lượng cơ sở giáo dục đại học*, Tạp chí Quản lý Giáo dục, (34).
- [3]. Đỗ Đình Thái (2015), *Văn hóa chất lượng trong trường đại học: các mô hình và loại hình*, Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 8 (74).
- [4]. ThS Nguyễn Thị Ngọc Xuân (2015), *Tổng thuật một số nghiên cứu về văn hóa chất lượng trường đại học*, Tạp chí giáo dục số 370

ĐƯỜNG CONG BẬC 2

TS. Nguyễn Tư Đôn (*)

Đường cong bậc 2 là đường cong đại số được phổ biến trong các môn hình học phẳng, hình học giải tích, hình học họa hình, vẽ kỹ thuật và nhiều môn hình học khác trong chương trình trung học và đại học.

Có ba đường bậc 2: elip, parabol và hypebol.

1. Định nghĩa thông thường

1.1. Elip (Hình.1)

- Trong mặt phẳng, elip là quỹ tích các điểm M sao cho tổng khoảng cách từ M đến hai điểm cố định F, F' bằng hằng số.

$$MF + MF' = 2a$$

F và F' là hai tiêu điểm.

O là điểm giữa của FF' nên $OF = OF' = c$

- Nếu đặt trục $X \equiv FF'$ và trục $Y \perp X$ tại O, ta có phương trình của elip là:

$$\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1 \text{ với } b^2 = a^2 - c^2.$$

Đoạn thẳng $AB = 2a$, $CD = 2b$

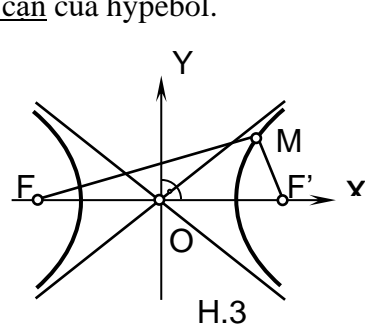
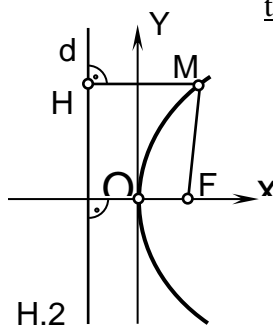
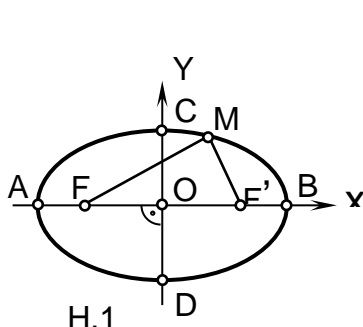
Vì $a > b$ nên AB được gọi là trục dài, CD được gọi là trục ngắn.

- Đường kính liên hiệp.

Hai đường kính của elip gọi là hai đường kính liên hiệp nếu mọi dây cung song song với kính này thì bị đường kính kia chia đôi.

Trục dài AB và trục ngắn CD là hai đường kính liên hiệp đặc biệt, vuông góc nhau.

1.2. Parabol (Hình.2)



- Trong mặt phẳng, parabol là quỹ tích các điểm M cách đều một điểm F và một đường thẳng d cố định.

$$MF = MH$$

F là tiêu điểm và d là đường chuẩn.

- Nếu chọn các trục X, Y như hình vẽ, phương trình của parabol là $Y^2 = 2pX$ trong đó p là khoảng cách từ F đến d và được gọi là tham số của parabol.

1.3. Hypebol (Hình.3)

- Trong mặt phẳng, hypebol là quỹ tích các điểm M sao cho hiệu các khoảng cách từ M đến hai điểm cố định F, F' bằng hằng số. (hằng này bé hơn đoạn FF')

$$|MF - MF'| = 2a$$

O, điểm giữa của FF', đặt $OF = OF' = c$.

- Nếu lấy O làm gốc tọa độ như hình vẽ, ta có phương trình của hypebol là:

$$\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1 \text{ với } a^2 = c^2 - b^2.$$

Trục $X \in F, F'$ gọi là trục tiêu điểm thực của hypebol.

Hai đường thẳng ứng với hai phương trình $Y = \frac{b}{a}X$ và $Y = -\frac{b}{a}X$ là hai đường tiệm cận của hypebol.

2. Định lý DANDELIN

Cho mặt nón bậc 2 (elip hoặc tròn xoay)

- Nếu mặt phẳng cắt tất cả đường sinh của mặt nón, giao tuyến là elip. Trường hợp suy biến là đỉnh nón.

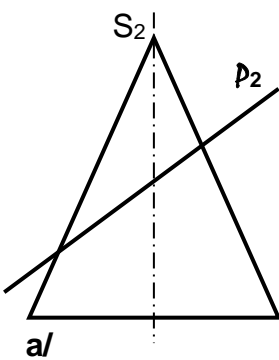
- Nếu mặt phẳng cắt mặt nón và song song với một đường sinh, giao tuyến là parabol. Trường hợp suy biến là đường sinh tiếp xúc, ứng với mặt phẳng tiếp xúc mặt nón. Đường sinh nối trên cho hướng trục của parabol.

- Nếu mặt phẳng cắt mặt nón và song song với hai đường sinh, giao tuyến là hypebol. Trường hợp suy biến là hai đường sinh. Hai đường sinh nối trên cho hướng tiệm cận của hypebol.

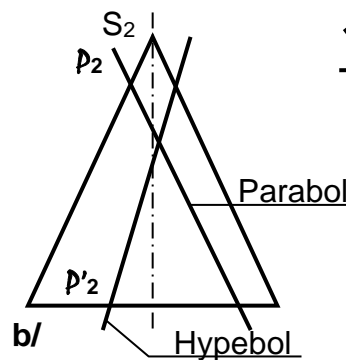
Elip, parabol, hypebol đều có mặt trên mặt nón, nên chúng thường được gọi là ba đường conic.

3. Sự có mặt của ba đường conic

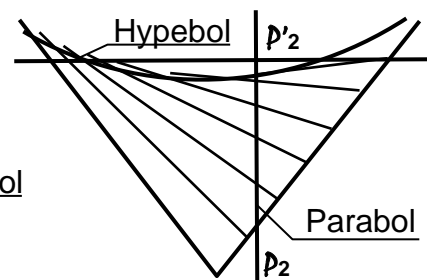
Trong hình học họa hình, chúng thường có mặt trong các trường hợp sau:



H.4



H.5



H.5

2- Nói chung giao tuyến của hai mặt bậc 2 là đường cong ghènh bậc 4. Nếu hai mặt có mặt phẳng đối xứng chung thì hình chiếu của giao tuyến lên mặt phẳng đối xứng đó là đường bậc 2.

Hình 6: hình chiếu đứng g_2 của giao tuyến mặt nón và mặt trụ có mặt phẳng đối

1- Rõ ràng rằng, giao tuyến của mặt phẳng với mặt bậc 2 là đường bậc 2.

Giao tuyến là elip, parabol, hypebol tùy theo số điểm vô tận của giao tuyến là không, một và hai.

- Mặt phẳng cắt mặt nón ra ba loại đường bậc 2 như định lý trên.

- Mặt phẳng cắt mặt trụ (eliptic, tròn xoay) ra elip.

- Mặt phẳng cắt mặt parabolit (eliptic, tròn xoay) ra elip, parabol.

- Mặt phẳng cắt mặt hypebolit một tầng ra ba loại đường bậc 2.

- Mặt phẳng cắt mặt parabolit hypebolit ra parabol, hypebol.

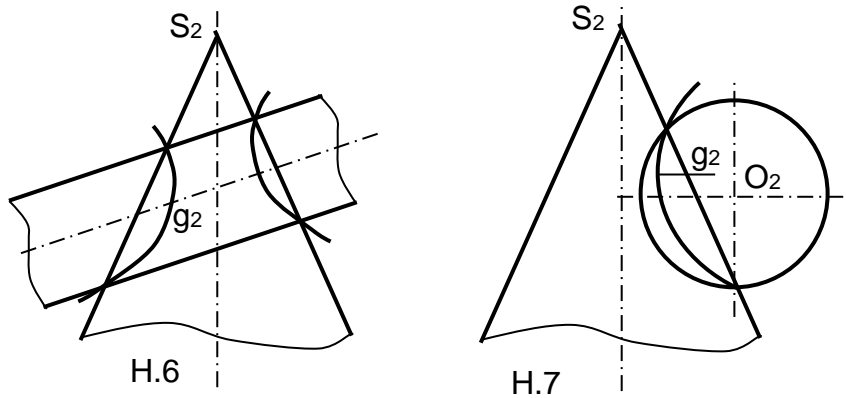
- Mặt phẳng cắt mặt elipxoloit cho elip.

Hình 4: sơ đồ minh họa giao tuyến phẳng trên mặt nón.

Hình 5: sơ đồ minh họa giao tuyến phẳng trên mặt parabolit hypebolit. (mặt phẳng P vuông góc với mặt phẳng hình chiếu đứng)

xứng chung song song với mặt phẳng hình chiếu đứng là hypebol.

Hình 7: hình chiếu đứng g_2 của giao tuyến mặt nón và mặt cầu có mặt phẳng đối xứng chung song song với mặt phẳng hình chiếu đứng là parabol.

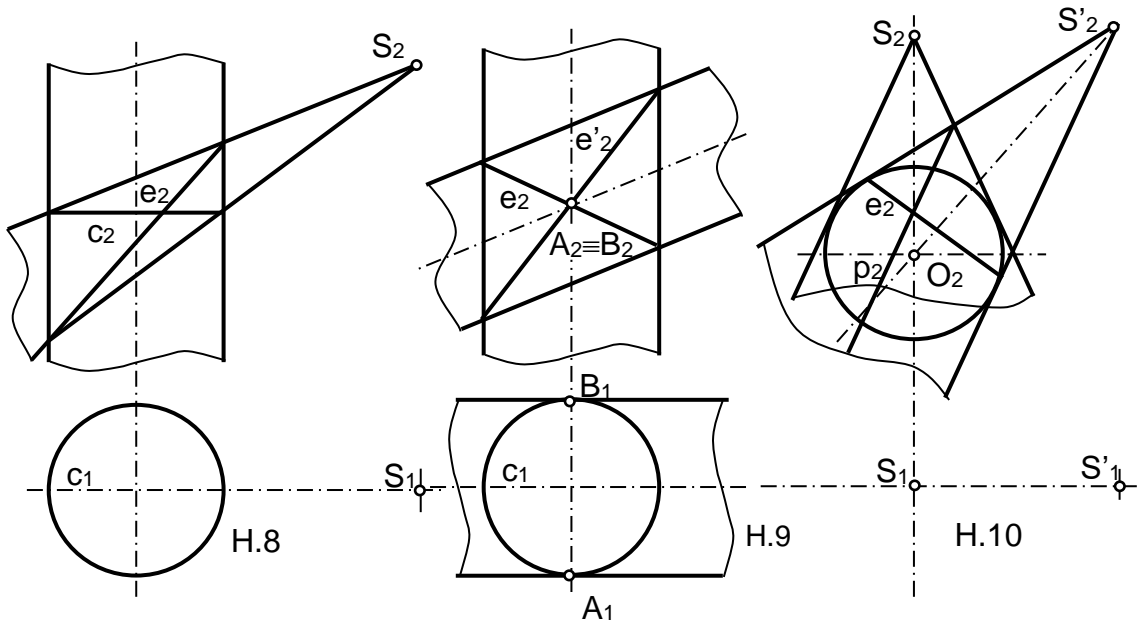


3- Trường hợp đặc biệt, giao tuyến bậc 4 của hai mặt bậc 2 nói trên đôi khi tách ra thành hai đường bậc 2 nếu chúng thỏa mãn các định lý 1, 2, 3 về giao tuyến suy biến của hai mặt bậc 2 (trong giáo trình hình học họa hình).

Định lý 1: Nếu hai mặt bậc 2 đã cắt nhau theo một đường bậc 2 thì chúng còn cắt nhau theo một đường bậc 2 nữa.

Định lý 2: Nếu hai mặt bậc 2 đã tiếp xúc nhau ở hai điểm và các mặt phẳng tiếp xúc chung tại hai điểm đó không trùng nhau thì hai mặt bậc 2 sẽ giao nhau theo hai đường bậc 2 đi qua hai điểm tiếp xúc đó.

Định lý 3: Nếu hai mặt bậc 2 cùng nội tiếp hai cùng ngoại tiếp một mặt bậc 2 thứ 3 thì hai mặt bậc 2 sẽ giao nhau theo hai đường bậc 2 đi qua hai giao điểm của hai đường tiếp xúc.



Hình 8. Giao tuyến của mặt trụ và mặt nón là đường tròn c và elip e .

Hình 9. Giao tuyến của hai mặt trụ là hai elip e, e' đi qua hai tiếp điểm A, B .

Hình 10: giao tuyến của hai mặt nón có mặt cầu nội tiếp chung là elip e và parabol p đi qua hai giao điểm của hai đường tròn tiếp xúc.

4. Đường bậc 2 trong hình học xạ ảnh, afin

4.1. Cách xác định một đường cong bậc 2

Định lý: Cho hai chùm liên hệ xạ ảnh sao cho đường nối hai tâm O, O' không tự ứng.

Quỹ đạo các giao điểm của các tia tương ứng là một đường cong bậc 2 đi qua O, O' .

Tiếp tuyến của đường bậc 2 đó tại O, O' là các tia tương ứng với đường thẳng O, O' .

4.2. Hình học afin là nhóm con của hình học xạ ảnh mà hình tuyệt đối là đường thẳng

Trong hình học afin, ta kéo đường thẳng vô tận thành đường thẳng thường d_∞ để nghiên cứu các đường bậc 2.

Đường bậc 2 tổng quát được biểu diễn dưới dạng đường trái xoan.

- Elip là đường bậc 2 không cắt đường thẳng vô tận d_∞ , không có điểm vô tận nào.

- Parabol là đường bậc 2 tiếp với đường thẳng vô tận: có một điểm vô tận.

- Hypebol là đường bậc 2 cắt đường thẳng vô tận tại hai điểm: có hai điểm vô tận.

Các tiếp tuyến tại các điểm vô tận là các tiệm cận.

Do đó elip có tiệm cận ảo (liên hợp).

Parabol có hai tiệm cận trùng với đường thẳng vô tận.

Hypebol có hai tiệm cận

4.3. Định lý Pascal

Nếu một lục giác nội tiếp trong một đường bậc 2 thì ba cặp cạnh đối diện sẽ giao nhau theo ba điểm thẳng hàng.

4.4. Định lý Desargues 2

Một đường cong bậc 2 biến thiên trong một chùm đường cong bậc 2 thì vạch lên trên bất cứ đường thẳng nào hai hàng điểm liên hệ xạ ảnh đối hợp với nhau.

4.5. Nếu đường cong bậc 2 có tâm thì tâm đó là cực của đường thẳng vô tận

Elip và hypebol có tâm. Parabol không có tâm.

4.6. Hai đường kính liên hợp đi qua cực của nhau

Hai đường kính liên hợp chia đều hòa hai tiệm cận.

4.7. Vài bài toán giải trí

a/ Bài toán 1: (Hình.11) Cho parabol với hai tiếp tuyến PA, PB (A, B: hai tiếp điểm), $IA = IB$. Chứng minh PI song song với trục của parabol.

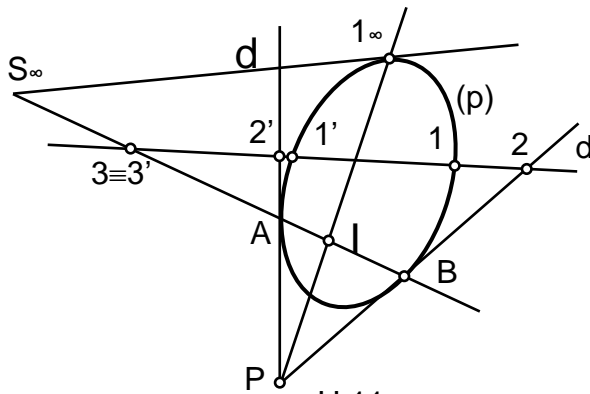
Giải: Ta có liên hệ xạ ảnh đối lập $(1', 2', \dots)$ và $(1, 2, \dots)$ với điểm kép $3 \equiv 3'$.

Trên đường thẳng vô tận d_∞ có hai điểm kép 1_∞ và 3_∞ .

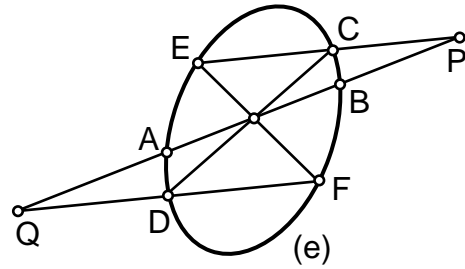
Chùm P (ABI_∞) điều hòa mà $IA = IB$ nên PI đi qua 1_∞ tức là PI song song với trục của parabol.

b/ Bài toán 2: (Hình.12) Cho giây AB của đường bậc 2 với $IA = IB$. Vẽ giây CID và EIF. Đường CE cắt AB ở P, đường DF cắt AB ở Q. Chứng minh $IP = IQ$.

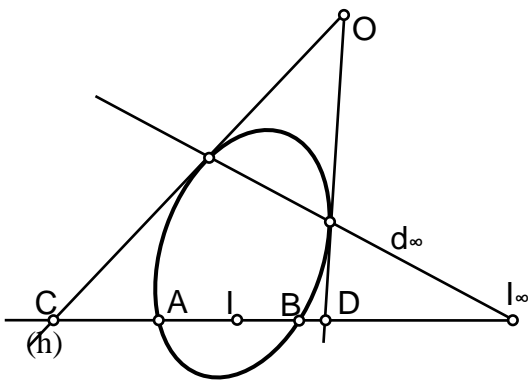
Giải: AB cắt đường bậc 2 (C) và các cạnh tứ điểm ECDF cách các điểm cùng một liên hệ xạ ảnh đối hợp: $(A, B), (P, Q)$ ($I \equiv I$), I là điểm kép, nên $(ABIJ) = (PQIJ) = -1$, mà $IA = IB$ nên J chạy ra vô tận thành J_∞ . Vậy $IP = IQ$.



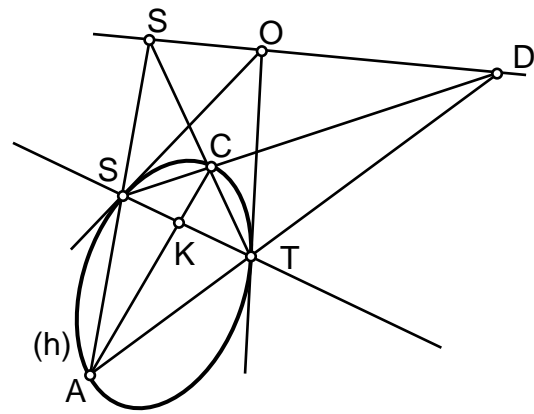
H.11



H.12



H.13



H.14

c/ Bài toán 3: (Hình.13) Cho một hypebol với hai tiệm cận t và t' . Vẽ một cát tuyến bất kỳ cắt hypebol tại A, B và cắt hai tiệm cận tại C_1D . Chứng minh AB và CD có chung trung điểm.

Giải: Theo định lý Desargues thì các cặp điểm A, B và C, D xác định một liên hệ đối hợp nhận điểm vô tận trên cát tuyến là một điểm kép. Vậy điểm kép thứ hai và điểm vô tận đó chia đều cả A, B và C, D nên điểm kép thứ hai đó là

trung điểm chung của hai đoạn AB và CD .

d/ Bài toán 4: (Hình.14) Chứng minh: Nếu một hình bình hành có hai đỉnh đối diện thuộc hypebol và có các cạnh song song với hai tiệm cận thì hai đỉnh đối diện còn lại thẳng hàng với tâm hypebol.

Theo định lý Pascal:

$$AS \times CT = B$$

$$AT \times CS = D$$

$$SO \times TO = O$$

Nên BOD là đường Pascal.

- Có thể dùng định lý Desargues. (Hình 14)

Cặp điểm AC trên đường thẳng AC liên hệ đối hợp, nhận điểm K làm điểm kép trên đường thẳng vô tận.

Các điểm B, D, O là các điểm liên hợp của K nên cùng thuộc đường đối cực của K đối với hypebol

5. Lời bàn

Nội dung về đường cong bậc 2 theo khái niệm thông thường là vừa sức đối với học sinh, sinh viên trong các trường phổ thông và kỹ thuật.

Hình học xạ ảnh nghiên cứu đường cong bậc 2 bao quát hơn, sâu sắc hơn và có nhiều bài toán hay.

Rất nhiều hình ảnh đường cong bậc 2 có từ trong trang sách học sinh sinh viên, trong đời sống hằng ngày, trong kỹ thuật... đến không gian vũ trụ:

- Các miệng cống xiên, đầu ống tháo nước, các nút nổi ống, bóng của mái nhà lên các cột tròn... có dạng elip.

- Các mặt cắt mặt nước thấm qua đập đất, mặt cắt chảo radar... có dạng parabol.

- Các đầu bút chì 6 cạnh, đầu êcru, bóng của chao đèn lên tường... có dạng hypebol.

- Hình học Galileé phẳng biểu diễn “đường tròn” bằng parabol.

- Hình học Minkovski phẳng biểu diễn “đường tròn” bằng hypebol.

- Trong khoa học vũ trụ, vệ tinh bay quanh quả đất theo quỹ đạo elip với tốc độ vũ trụ cấp 1, con tàu vũ trụ bay theo quỹ đạo parabol với tốc độ cấp 2, bay theo quỹ đạo hypebol với tốc độ cấp 3...

6. Kết luận: Các đường conic là một nội dung nhỏ của toán học, nhưng đó là một khái niệm cơ bản với lý thuyết và bài tập rất phong phú. Các giáo viên nên đầu tư cách dạy sao cho các môn học có liên quan đạt hiệu quả tối ưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Tư Đôn (2013) *Hình học họa hình 1*, NXB Giáo dục Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Đình Điện, Đỗ Mạnh Môn (2007) *Hình học họa hình 1*, NXB Giáo dục Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Cảnh Toàn (1961) *Hình học xạ ảnh*, NXB Giáo dục Hà Nội.

TÌM HIỂU HỆ THỐNG ĐỒ ÁN MÔN HỌC NGÀNH KIẾN TRÚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

ThS. KTS. Võ Thành Nghĩa^(*)

Tóm tắt

Qua so sánh, phân tích hệ thống đồ án môn học ngành Kiến trúc của một số trường đại học tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam, bài viết đã cung cấp thông tin về các vấn đề như: số lượng đồ án, thời lượng đồ án và tính linh hoạt của hệ thống đồ án môn học. Bài viết đã chỉ ra những nhược điểm của hệ thống đồ án môn học ngành Kiến trúc ở Việt Nam và các trường đại học đang áp dụng.

1. Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kiến trúc bao gồm hệ thống đồ án môn học, hệ thống môn học lý thuyết và các môn học bổ trợ.

Hệ thống đồ án môn học (HTĐAMH) là một tập hợp gồm nhiều đồ án môn học chuyên ngành chiếm vị trí cốt lõi trong CTĐT của ngành Kiến trúc, có tầm quan trọng đặc biệt trong việc đào tạo ngành nghề liên quan đến thiết kế, ngành Kiến trúc cũng không ngoại lệ. Trong bài viết này, HTĐAMH được hiểu là tập hợp bao gồm các đồ án thiết kế kiến trúc (dân dụng, công nghiệp) và đồ án thiết kế quy hoạch trừ đồ án tốt nghiệp; có quy mô và độ phức tạp tăng dần, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau về kiến thức và kỹ năng làm nên một hệ thống cốt lõi của CTĐT, đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành đào tạo Kiến trúc.

2. HTĐAMH của các trường đại học trên thế giới

Từ lâu, ai cũng biết đa số các trường trên thế giới đều đào tạo kiến trúc sư có chất lượng rất tốt. Mỗi nước có một chương trình đào tạo khác nhau và do đó HTĐAMH cũng không hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận ra một vài điểm chung.

Qua tìm hiểu một số trường đào tạo

kiến trúc sư ở các nước trên thế giới như Canada, Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapor, Ấn Độ (từ trang thông tin điện tử của các trường, từ tài liệu của Đại học Xây dựng [1]) tác giả đã tổng hợp ở Bảng 1, có thể nhận ra một số đặc điểm về HTĐAMH của họ như sau:

Số lượng đồ án không nhiều: mỗi học kỳ chỉ học một đồ án. Số lượng đồ án ít nhất là Đại học Tokyo (Nhật Bản) chỉ có 04 đồ án trong 5 năm học, nhiều nhất là 10 đồ án đối với các trường ở Hoa Kỳ như Đại học Tennessee, Học viện Công nghệ Illinois, Trường kiến trúc Tulane (New Orleans), v.v...tuy nhiên, đồ án đầu tiên gần giống với cơ sở kiến trúc và bố cục tạo hình, đồ án thứ hai nghiên cứu công trình tham khảo (precedent study), như vậy thực tế chỉ có 08 đồ án thiết kế. Các trường đại học đào tạo kiến trúc sư nổi tiếng ở các nước gần với Việt Nam về mặt địa lý là Đại học Đồng Tế (Trung Quốc), Đại học Quốc gia Singapor cũng chỉ có từ 08 đến 09 đồ án trong toàn khóa học.

Mỗi đồ án SV được học khá sâu và kỹ: thời lượng tối thiểu là 6 tín chỉ cho mỗi đồ án, mỗi tín chỉ 60 tiết thực hành, thời gian kéo dài từ 10-14 tuần là phổ biến. TS.KTS.Ngô Lê Minh cho biết, thậm chí có

^(*) Giảng viên khoa Kiến trúc, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

đồ án học đến 17 tuần như của Đại học Đồng Tế [1].

Bảng 1. Hệ thống đồ án môn học ngành Kiến trúc của các đại học trên thế giới

TT	Tên trường	Thời gian đào tạo	Tổng số TC toàn khóa	Số lượng đồ án/ HK	Thời gian làm 1 đồ án	Số lượng đồ án/ toàn khóa
1	ĐH Laval (Canada)	5 năm	chưa rõ	1	15 tuần	6
2	ĐH Tennessee (Hoa Kỳ)	5 năm	163	1	16 tuần	10
3	Học viện Công nghệ Illinois (Hoa Kỳ)	5 năm	169	1	12 tuần	10
4	ĐH Toulouse (Pháp)	5 năm	150	1	12 tuần	5
5	ĐH INSA-Strasbourg (Pháp)	5 năm	151	1	14 tuần	5
6	ĐH Bauhaus Weimar (Đức)	4,5 năm	165	1	10-14 tuần	5
7	ĐH Tokyo (Nhật)	5 năm	160	1	8-10 tuần	4
8	ĐH Đồng Tế (Trung Quốc)	5 năm	165	1	17 tuần	9
9	ĐH Quốc gia Singapor	4 năm	chưa rõ	1	chưa rõ	8
10	ĐH Savitribai Phule Pune (Ấn Độ)	5 năm	chưa rõ	1	chưa rõ	8

(Nguồn: V.T Nghĩa tổng hợp từ nhiều nguồn)

Đề tài đồ án đa dạng, linh hoạt: mỗi đồ án thường có 2 đề tài để SV tự chọn, do đó HTĐAMH có tính linh hoạt cao. Chẳng hạn, theo TS.KTS. Ngô Lê Minh (2016), hệ thống đồ án của trường Đại học Đồng Tế (Trung Quốc) gồm: Ký túc xá sinh viên hoặc Một công trình đô thị (học kỳ 3); Trung tâm hoạt động SV trong trường Đại học hoặc Thiết kế nhà trẻ (học kỳ 4); Thiết kế Thư viện hoặc Thiết kế Bảo tàng (học kỳ 5); Thiết kế Cầu lạc bộ leo núi hoặc Thiết kế Trung tâm thương mại (học kỳ 6); Thiết kế nhà cao tầng hoặc Thiết kế khu ở (học kỳ 7); Tự chọn chủ đề (học kỳ 8); Thiết kế theo chuyên đề (học kỳ 9) [1].

Tính linh hoạt của HTĐAMH tại trường Bauhaus Weimar (Đức), theo TS.KTS. Nguyễn Quang Minh (2016) mô tả thì SV có thể đăng ký làm đồ án nào trước cũng được, nếu không kịp đăng ký làm đồ án nào đó thì có thể chuyển sang làm đồ án đó vào học kỳ hè. Đề đồ án thì thay đổi theo học kỳ, được phân chia theo thể loại chuyên ngành hơn là theo quy mô hay cấp độ kiến thức. Có khoảng 05 đồ án cứng bắt buộc phải học, các đồ án còn lại tùy chọn [1].

Theo ThS.KTS. Huỳnh Minh Thu (2016), tại Đại học Tennessee (Hoa Kỳ) không chia hệ thống đồ án từ thấp đến cao rõ ràng và cố định theo mức độ phức tạp của công năng, thay vào đó, họ chỉ đề ra tiêu chí chung cần đạt được của mỗi đồ án. Các loại công trình được thay đổi qua mỗi năm, mỗi đồ án, nhằm đạt được tiêu chí chung đề ra [1].

Quy mô đồ án không quá lớn, có tính thực tiễn cao, chú trọng đến cơ sở lập luận, tính khả thi: theo ThS.KTS. Hoàng Anh (2016), tại trường Đại học Laval (Canada) mặc dù số lượng đồ án không nhiều (chỉ có 06 đồ án), yêu cầu đồ án không quá phức tạp, nhưng kinh nghiệm làm việc với các SV Canada cho thấy họ nhận thức và thực hành rất tốt [1].

Ở các nước phát triển thường đề tài có quy mô nhỏ nhưng họ đòi hỏi nghiên cứu sâu (vì trong thực tế các công trình lớn bây giờ rất ít), nhưng có một điểm chung là họ yêu cầu SV làm kỹ, nếu công trình lớn thì chia theo nhóm (P.Đ Việt, 2016); nội dung mỗi đồ án đều rất cụ thể, rõ ràng, xuất phát từ thực tế (H.M Thu, 2016). Còn Đại học

Toulouse (Pháp) đề tài đồ án sẽ do các nhóm GV lựa chọn theo năm học và theo xu hướng được liên tục cập nhật. Tất cả các đề tài của đồ án đều là các công trình chuẩn bị được thực hiện trên thực tế (T.M Tùng, 2016) [1].

Tóm lại, những đặc điểm trên đây cho thấy các trường trên thế giới không yêu cầu SV học quá nhiều, thay vào đó là học sâu, học kỹ. Đây có lẽ là yếu tố làm nên chất lượng đào tạo của các trường đại học trên thế giới.

3. HTĐAMH ngành Kiến trúc của các trường đại học Việt Nam

Có thể nói, CTĐT cũng như HTĐAMH ngành Kiến trúc của các trường đại học ở Việt Nam là na ná giống nhau. Tác giả bài viết này nhận thấy HTĐAMH hiện nay không khác gì nhiều so với cách đây 30 năm tức là vào khoảng năm 1988 khi tác giả bắt đầu vào học đại học, e rằng còn giống với nhiều năm trước đó nữa. Nói như vậy để thấy việc chậm đổi mới của các trường ở Việt Nam mặc dù đã qua vài thập kỷ.

Các trường đại học công lập ở Việt Nam khá giống nhau về HTĐAMH cũng là điều dễ hiểu, thế nhưng, HTĐAMH các trường ngoài công lập cũng na ná giống nhau vì tham khảo các trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng, Đại học Kiến trúc TP HCM nên tất cả cùng giống nhau với các đặc điểm sau:

Thứ nhất, số lượng đồ án khá nhiều: sau khi tìm hiểu và tổng hợp từ CTĐT của các trường đại học ở Việt Nam, kết quả thể hiện ở Bảng 2 cho thấy:

Hầu hết các trường đại học đào tạo ngành kiến trúc ở Việt Nam đều giống nhau ở việc bố trí 02 đồ án trong một học kỳ. Số lượng đồ án môn học trên 10 đồ án trong toàn khóa là phổ biến. Số lượng đồ án ít nhất là trường Đại học Bách khoa TP HCM chỉ với 08 đồ án, có học kỳ bố trí 01 đồ án, có học kỳ bố trí 02 đồ án. Đây là trường đã có sự điều chỉnh giảm số lượng đồ án sớm nhất so với các trường ở Việt Nam. Trong khi đó, các trường đại học công lập đều có số lượng đồ án khá nhiều với 13 đến 14 đồ án, nhiều gấp rưỡi đến gấp đôi các trường đại học trên thế giới.

Bảng 2. Hệ thống đồ án môn học ngành Kiến trúc của các trường đại học Việt Nam

TT	Tên trường	Thời gian đào tạo	Số lượng ĐA/ Toàn khóa	Số lượng ĐA/ Học kỳ										Số lượng ĐA/toàn khóa	Số tiết ĐA/ 1 TC	Số tiết/ đồ án 2 TC
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
1	ĐH Kiến trúc Hà Nội	5 năm	156	0	0	2	2	2	2	2	3	1	TN	14	30	60TH
2	ĐH Xây dựng	5 năm	182	0	0	2	2	2	2	3	2	1	TN	14	30	60TH
3	ĐH Đông Đô	5 năm	160	0	1	2	2	1	2	1	1	1	TN	11	18	36TH
4	ĐH Khoa học Huế	5 năm	156	0	0	1	1	2	2	2	2	2	TN	12	30	60TH
5	ĐH Bách khoa Đà Nẵng	5 năm	151	0	1	0	2	2	2	3	1	1	TN	12	30	60TH
6	ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	5 năm	165 (*)	0	2	2	2	2	2	2	2	1	TN	15 (*)	15	30TH
7	ĐH Kiến trúc TP HCM	5 năm	150	0	0	2	2	2	2	2	2	1	TN	13	30	60TH
8	ĐH Văn Lang	5 năm	160	0	0	0	3	2	3	2	2	1	TN	14	30	60TH
9	ĐH Bách khoa TP HCM	4,5 năm	171	0	0	2	1	1	1	2	1	TN	8	22.5	15LT+30TH	
10	ĐH Quốc tế Hồng Bàng	4,5 năm	165	0	0	1	2	3	2	3	2	TN	13	30	60TH	

Ghi chú: (*) số liệu lấy theo CTĐT năm 2014 và 2017, niên CTĐT năm 2012 các số này tương ứng là 181 và 14

(Nguồn: Võ Thành Nghĩa tổng hợp từ nhiều nguồn)

Hiện nay, nhiều trường đại học công lập vẫn duy trì số lượng đồ án nhiều và chưa có dấu hiệu điều chỉnh giảm có thể do nhiều nguyên nhân như: SV học lực tốt nên có thể học nhiều, giảm đồ án sẽ ảnh hưởng đến số giờ chuẩn của nhiều giảng viên, việc lựa chọn bỏ bớt đồ án nào là khó bởi cảm thấy đồ án nào cũng cần thiết. Các trường ngoài công lập mặc dù có SV trình độ đầu vào yếu hơn nhưng lâu nay đã dựa vào các trường công lập, nay chưa thấy các trường công lập thay đổi nên vẫn còn chờ, nghe ngóng, chưa dám mạnh dạn thay đổi.

So sánh Bảng 1 và Bảng 2 có thể thấy SV ở các trường đại học ở Việt Nam học rất nhiều đồ án nhưng chất lượng đào tạo không cao do SV học không sâu, không kỹ. Sản phẩm đào tạo ngành Kiến trúc vẫn chưa thể so sánh với chất lượng đào tạo của các nước trên thế giới.

Thứ hai, SV học rất nhiều nhưng không sâu, không kỹ: mỗi đồ án chỉ có 3 tín chỉ với 90 tiết thực hành và được học từ 7-8 tuần. Được học rất nhiều đồ án nhưng với thời lượng ít nên cái gì SV cũng biết nhưng không biết tới nơi tới chốn một việc gì. Cách đây 20 năm, Phó Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam KTS.Nguyễn Văn Tất đã nhận định về chất lượng SV ngành Kiến trúc ra trường như sau: “họ không đủ độ chín về một mặt nào đó mà họ sở trường: ý tưởng sáng tạo, lý luận sáng tác, kỹ thuật kiến trúc, kiến tạo phối hợp... trong khi lại biết sơ sài về quá nhiều thứ” (N.V Tất, 1998). Đáng tiếc là nhận định trên vẫn còn đúng đến ngày hôm nay, trong đó có lý do từ việc SV được học nhiều đồ án nhưng mỗi đồ án học với thời lượng chỉ bằng một nửa so với SV thế giới.

Để khóa lấp nhiều chỗ sai, không hợp lý, không thẩm mỹ trong đồ án thiết kế, SV thường dành thời gian, dùng thủ thuật để vẽ, để thể hiện sao cho bắt mắt thay vì dành thời gian tư duy thiết kế kiến trúc. Thực trạng này đã được cảnh báo cách đây gần 10 năm bởi PGS.TS.KTS Phạm Hùng Cường (2009): SV hiện nay chủ yếu nặng về tính thẩm mỹ, tính hình thức và còn “bay bổng” quá nhiều dẫn đến những điều thiếu thực tế [6].

Ngay trong đội ngũ giảng viên - kiến trúc sư, vẫn có nhiều người còn giữ quan điểm cho rằng cần cho SV học thật nhiều đồ án, học nhiều thể loại vì mỗi loại có đặc trưng riêng, và vì để nâng cao kỹ năng thiết kế, ra trường SV có thể thiết kế được nhiều loại công trình mà không bị bỏ ngỡ.

Quan điểm trên không sai nhưng chưa đủ. Vấn đề thứ nhất của quan điểm này mới chỉ chú ý đến kỹ năng thiết kế mà chưa chú ý đến những kỹ năng khác. Một kiến trúc sư mới ra trường hiện nay các nhà tuyển dụng không chỉ cần ở họ kỹ năng thiết kế mà cả những kỹ năng mềm khác như: giao tiếp, ngoại ngữ, tự học, làm việc nhóm, tìm kiếm và xử lý thông tin, truyền thông (trình bày, thuyết trình, văn bản,...), thương lượng/đàm phán, khái toán chi phí.

Vấn đề thứ hai của quan điểm trên đại diện cho cách nghĩ, cách tiếp cận nội dung trong giáo dục cách đây hàng chục năm, khi mà thông tin nói chung và về lĩnh vực kiến trúc nói riêng còn rất hạn chế ở Việt Nam. Ai cũng biết rằng không một trường đại học nào có thể dạy đủ tất cả các kiến thức về lĩnh vực kiến trúc cho SV, thay vào đó là phải dạy cái cách. Dù có dạy cho SV bao nhiêu thể loại công trình cũng không đủ so với thực tiễn sinh động nhưng nếu SV chỉ

cần biết cách, biết phương pháp thiết kế thì vẫn thiết kế được. Và lại, người xưa có nói: “nghề dạy nghề”.

Ngày nay, các chuyên gia giáo dục cho rằng việc xây dựng chương trình giáo dục theo cách tiếp cận nội dung các trường đại học trên thế giới hầu như không sử dụng vì không còn phù hợp (N.Đ Chính, 2008).

Thứ ba, đồ án không có tính linh hoạt, quy mô lớn: mỗi đồ án chỉ có thường chỉ có một đề tài duy nhất mà không có đề tài khác để SV tự chọn theo năng lực, sự yêu thích của mỗi SV. Đã vậy, đề tài lại ít nên tạo điều kiện cho những SV lười học, học yếu sao chép đồ án, hiện tượng này không còn là cá biệt ở các trường đại học ở Việt Nam mà phương tiện thông tin đại chúng đã nói đến nhiều.

Nhiều đồ án có quy mô rất lớn như một khách sạn, một nhà thi đấu thể dục thể thao, một khu phức hợp rất phức tạp nhưng lại yêu cầu SV hoàn thành trong vòng 7-9 tuần, điều mà đối với một kiến trúc sư đã đi làm cũng khó chứ chưa nói là SV. Dĩ nhiên, chất lượng những đồ án này thường khá hạn chế. Điều đáng ngại hơn là SV không nắm vững bất cứ vấn đề gì về kỹ thuật trong những công trình có quy mô lớn, phức tạp ấy.

4. Kết luận

Ngành Kiến trúc của các trường đại học trên thế giới có HTĐAMH mang tính linh hoạt cao, mỗi học kỳ chỉ học một đồ án tạo điều kiện cho SV học sâu và học kỹ, họ không chú trọng đến số lượng đồ án mà chú trọng đến chất lượng. Trong khi đó ở Việt Nam, mỗi đồ án trong HTĐAMH thường có đề tài bắt buộc nên khá cứng nhắc, chưa phù hợp với năng lực riêng của SV. Dù cho SV kiến trúc ở Việt Nam học gấp đôi số lượng đồ án so với SV thế giới nhưng lại học ít

thời gian hơn nên tư duy kiến trúc, phương pháp làm việc, kỹ năng mềm của SV Việt Nam không tốt so với thế giới. Đã có một số trường đại học ở Việt Nam nhận ra vấn đề và đang cố gắng thay đổi để hội nhập, nâng cao chất lượng khi mà tính tự chủ đại học đang trở thành xu thế, khi phải cạnh tranh gay gắt về chất lượng đào tạo để tồn tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ môn Kiến trúc dân dụng, khoa Kiến trúc và Quy hoạch, trường Đại học Xây dựng (2016). *Đổi mới đào tạo đồ án kiến trúc-kinh nghiệm từ trường Đại học Xây dựng*, NXB Hồng Đức, Hà Nội; 2016;
- [2]. Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng. *Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc ban hành năm 2017*;
- [3]. Võ Thành Nghĩa. *Kết quả khảo sát về việc học đồ án đối với sinh viên ngành Kiến trúc trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng*, Kỷ yếu hoạt động khoa học và giáo dục trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, ISBN 978-604-84-3483-0, số tháng 09/2018;

Online:

- [4]. Nguyễn Đức Chính. *Thiết kế và đánh giá chương trình giáo dục*. Trang thông tin điện tử của trường Đại học Nha trang, <http://www.ntu.edu.vn>, truy cập lúc 8h00 ngày 30/10/2018;
- [5]. Nguyễn Văn Tất (1998). *Đào tạo kiến trúc sư đang lâm vào khủng hoảng*. Trang thông tin điện tử của Hội Quy hoạch Phát triển đô thị Việt Nam, <http://www.ashui.com/mag/congdong/sinhvien/2014-dao-cao-kien-truc-su-dang-lam-vao-khung-hoang.html>, truy cập lúc 5h00 ngày 26/10/2018;

- [6]. Song Hà (2009). *Đồ án sinh viên kiến trúc: tính ứng dụng và căn bệnh hình thức*. Trang thông tin điện tử của Hội Quy hoạch Phát triển đô thị Việt Nam, <http://www.ashui.com/mag/congdong/sinhvien/922-do-an-sinh-vien-kien-truc-tinh-ung-dung-va-can-benh-hinh-thuc.html>, truy cập lúc 9h15 ngày 25/10/2018.

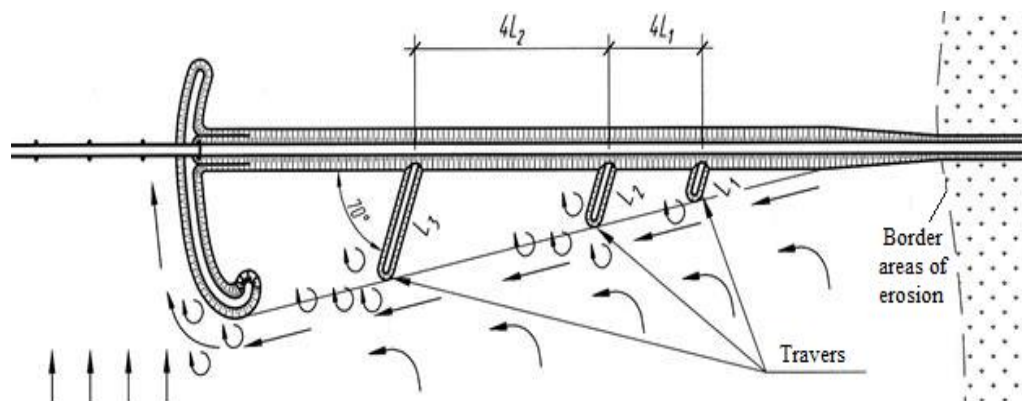
PROPOSED A METHOD FOR ENGINEERING PROTECTION OF ROADS IN FLOOD PRONE AREA

Ph.D. Nguyen Phuong Ngoc

Assistant Professor - School of Construction
Danang Architectural University

Abstract

The continuous and rapid development of transport density together with the climatic factors (e.g., fruivial storms, seasonal storms) are the main factors leading to the deformation and destruction of roads, cracked pavements, erosion and slope failure when exploiting and operating roads in Vietnam. These phenomena are particularly dangerous in flood prone areas. In order to increase the durability and stability of the road structure and slope, it is necessary to choose a reliable and economical design. This article proposes a method for protecting roads by traverse⁽¹⁾. This engineering work is intended to change the direction of water and stop the erosion of the embankment and slope failure. In addition a method for designing the structure of the work is provided to ensure the stability of the slopes of roads in the flood prone areas.



1. Introduction

The high growth rate of the national economic and automatic in Vietnam has set ever higher requirements for the transport and operation capacity of the country's road network. However, road transport activities in Vietnam are hampered by climate and hydrological characteristics of the region.

Vietnam located in the eastern part of the Indochina in Southeast Asia, Vietnam belongs to the monsoon subtropical climate zone. The rainy season lasts from April to October. At this time, the equatorial monsoon from the Pacific dominates in Vietnam, bringing about 80% of annual rainfall, figure 1.

(1)Traverse is a non-flooded dam, located at an angle of 70-80 ° to the axis of the approaching embankment of road. The slopes of the traverse strengthen to protect slopes of roads from erosion in flood prone area.

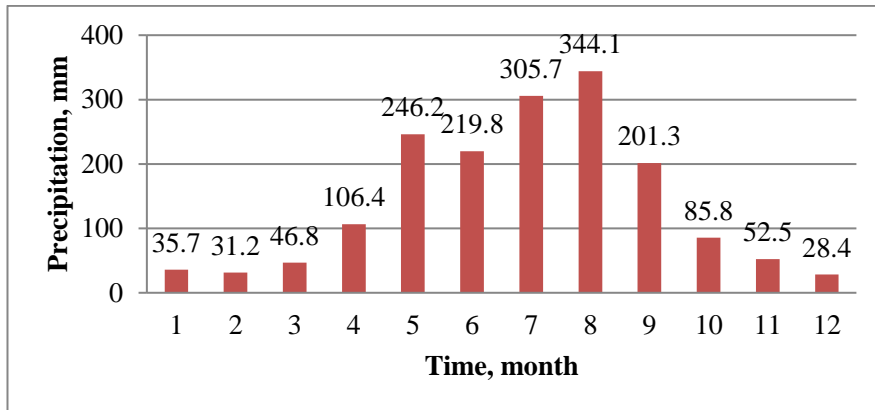


Figure 1. Monthly average rainfall in Vietnam

The reception of such heavy rainfall combined with frequent natural disasters – storm, tsunamis, etc... every year leads to

the formation of flood areas and the result is almost paralyzed traffic, figure 2.



Figure 2. Nguyen Trai Street (Hanoi city) after rain a long time

Special danger of these phenomena is in flood prone area, where roads are located on unpaved dams. Rainfall has effect on the change in the water – thermal regime of the road structure, which leads to deformations

and destruction of the subgrade, settlement or shrinkage of the road surface, erosion of slopes, activation of landslide phenomena, figure 3.



Figure 3. Destruction of the road in Hanoi

Therefore, one of the urgent tasks for improving the road network in Vietnam is the development of organizational and constructive measures for the engineering protection of road in flood prone area.

The contributions of the paper are summarized as follows:

- 1) Giving to the main causes for the destruction of road structures in Vietnam
- 2) Proposed a new method of protecting the soil corrosion
- 3) Developing additional mathematical formulas to calculate the distance between travers structures on a basic geometric basis
- 4) Proposed methods to reinforce the slope of embankment road in flood prone area

2. The Main Causes for The Destruction of The Road in Vietnam

The quality of slope of road structures is determined based on scientific and technical theory and the quality of the design and construction options, as well as the operational measures. In addition, it is necessary to calculate and calculate the impact factors of hydrometeorology. However, in the present practice the design of road construction works is entirely done using only solutions according to promulgated standards, without coordination and evaluation of factors and effects of specific meteorological and hydrological activities of each specialized area and regional climatic characteristics. Therefore, the approach to designing road reinforcement works is one of the main causes of the destruction of the road foundation structure, figure 4.

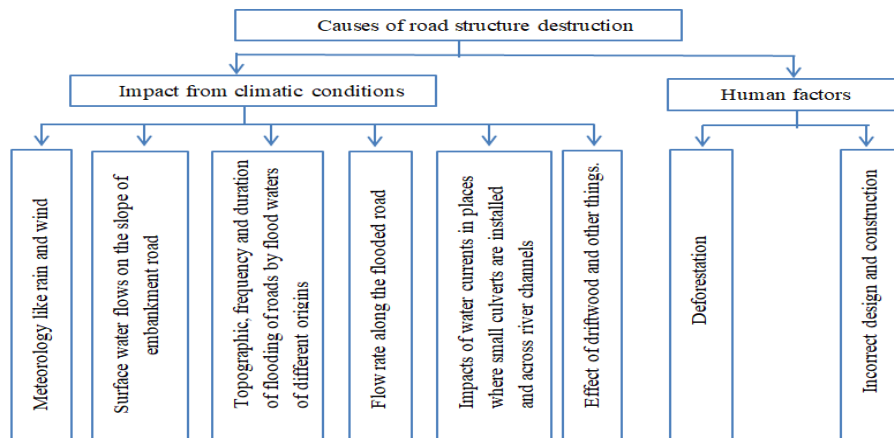


Figure 4. The main causes for the destruction of the road in Vietnam

Analysis of the practice of the construction and reconstruction of roads suggest that the destruction of the pavement as a result of deformations of the subgrade, this result is largely due to excessive soil moisture. As a result of the impact of the alternating motion from traffic flow,

processes of waterlogging and desiccation, water erosion, as well as violation of the production technology may be become a result, what lead to deformation of the subgrade and change the geometrically correct outlines of subgrade, figure 5.

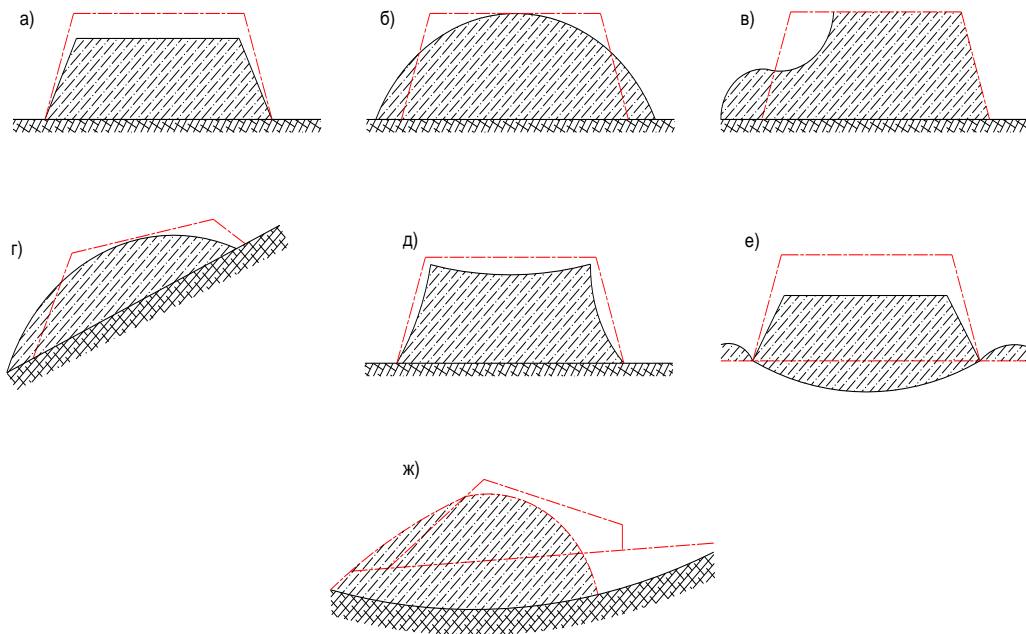


Figure 5. Types of deformations of the subgrade in the embankment

a – sediment and soil compaction in the body of the embankment; *б* – sprawling; *в* – sliding slopes; *г* – sliding of a mound road along the surface of a slope; *д* – sediment due to compaction of the soil foundation ; *е* – sediment due to squeezing of the soft soil group under the embankment; *ж* – slipping together with part of the soil of the slope

To increase the strength and stability of the road structure customary we need to use special sloping protective bearing structures to stop shock shear forces, which arise in the soil layers of the road bed and road pavements from the force, filtration and erosion effects of flood water, erosion and other factors, their reinforcing of resulting from the influence of the main effects [2].

3. Proposed A Method for Engineering Protection of Roads in Flood Prone Area

Consider an area of land F (m^2) with a slope i (%) determined, which builds the embankment foundation with length l . Suppose we give a water flow with the flow Q (m^3/s) flowing from the direction with the highest elevation. According to the gravity of the earth, water will flow from the high

part to the lower area with the V -speed (m/s). Based on the basic hydraulic formula, we have the following formula to calculate the flow: Q (m^3/s) = V (m/s) . F (m^2) or

$$V = Q/F \quad (1)$$

From the above formula, we see that the flow velocity is inversely proportional to the area of the cross section. In the first case, the land area is only calculated with the area of the embankment f , however in the case of increasing the cross-sectional area, it is necessary to arrange a cross-section traverse system, connected on the side of the slope the road base, the cross-sectional area of the flow will increase to $f' = f + f_1$. Therefore, increasing the cross section of the section will cause the area of the flow to decrease. This is the basis for us

to develop and propose solutions to protect the roadbed in flooded areas with large flows.

Most of the regulatory (protective) structures are embankment with well-fortified slopes and their soles.

According to their purpose, they divide these structures into two types:

- regulatory structures – these structures have mission that form and direct the flow only at high waters, when it is compressed by approaches to the bridge. These structures include: jetting dams, cutting of floodplains on lowland rivers, traverses at the approaching embankments and dams, strengthening the river banks;

- regulatory structures, arranged to consolidate the position of the river bed or to change it in the right direction. These structures are called structures of straightening. These include: traverse to deflect the flow of water flow from the eroded shore, canals, river bed of straightening, strengthening the slopes of the river bed.

Most of these regulatory structures in some cases can be quite expensive. For this reason, it is necessary to pay special attention to choice the geometrical parameters of the design of protective structures that ensure the strength and stability of the road for the entire period of operation.

One of the most effective and fairly economical ways to protect and save the strength and stability of the road embankment for the entire period of operation is the building of the traverse.

Traverses are structures pushed into the stream water and divert it from the eroded riverside or from the embankment slope. Traverses are also called barriers or spurs. For their devices, most often they use soil, turf and a small count of stone, in connection with which a reduction in the cost of construction is ensured, compared with more powerful strengthening of the embankment slope. Such transverse structures are subjected to an intensive raid of floodplain jets from the backwaters of their head parts, however, the resulting damage and deformations can be quickly eliminated during period between times of floods.

Method of calculation of transverse structures to ensure the stability of road slopes in flood prone areas. Traverses are placed along the length of the flood prone areas in such a way that the flow is rejected along the entire length of the area protected from erosion.

When flows around a stream of water at head of traverses due to the thickening of the streamlines and a local change in the flow, local bottom erosion is formed. So that the funnel of local erosion does not spread to the root of the traverse and the slope of the embankment to which it adjoins, the minimum length of the traverse is taken not less than four times the depth of water in his head. In this case, the local erosion will not advance the root of the traverse, and the soil washed out from the erosive funnel will be deposited near the root and from the lower side of the traverses, figure 6.

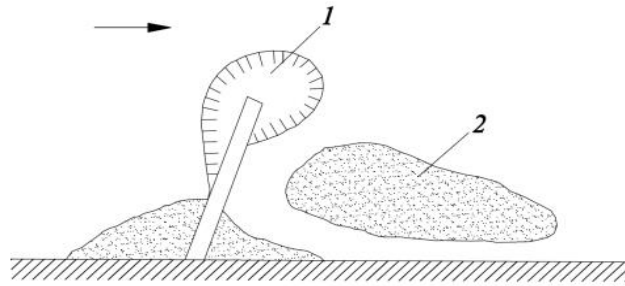


Figure 6. The scheme of erosion of the bottom in the head of the traverse:
1 – erosive funnel; 2 – deposits of washed soil

In order to reduce the depth of the local erosion, traverse are often attached at an downward angle to the cross flow. The angle of inclination α is from $60-80^\circ$.

Transverse structures (traverses) in the riverbed hamper the flow of water, which leads to a significant increase in the flow velocity. Therefore, the length of the coastal traverse no more than 15% of the total area

of the living section of the channel when it is filled with water up to the edges.

The distance between the traverses L_T depends on the length of the traverses C_T , the angle of the spreading the flow of water behind the traverses β , the angle between the direction of the longitudinal flow and the line of the protected area γ and the angle of inclination of the traverses α , figure 7.

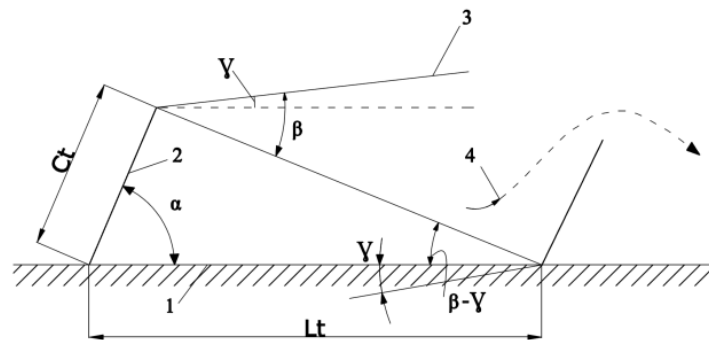


Figure 7. The scheme for determining the distance between the traverses:
1 – line of the protective arc; 2 – traverses; 3 – the general direction of the flow of water; 4 – direction of flow during the flow around the traverse

The distance between the traverses is determined by the formulas:

- if the general direction of the flow of water is not parallel to the protected section of the embankment or riverside, then

$$L_T = C_T \frac{\sin(\alpha + \beta - \gamma)}{\sin(\beta - \gamma)}; \quad (2)$$

- if the flow is parallel to the protected area ($g=0$), then

$$L_T = C_T \frac{\sin(\alpha + \beta)}{\sin(\beta)}. \quad (3)$$

For the particular case, when $\alpha + \beta = 90^\circ$ and $g = 0$, the distance between the traverses is calculated by the formula, then

$$L_T = C_T / \sin(\beta). \quad (4)$$

The angel of spreading the flow of water behind the head of the traverses β ranges from $7-20^\circ$, on average $\beta = 14^\circ$. When

$\beta = 14^\circ$ according to the formula $3 L_T \approx 4 C_T$. This distance between the traverses usually take on flat rivers. On piedmont and mountain rivers, where $\beta > 14^\circ$ it is $3-2 C_T$.

If the protected area is curvilinear, then the distance between adjacent traverses is determined by the length of the chord. Knowing the spreading angle of the water flow β (on curved section $\beta = 18-20^\circ$), the length of the traverses C_T and the angle of inclination α , according to the formula (3) determine the distance L_T . From the traverse root downstream of the river, a chord of length L_T is carried out to the intersection with the line of the concave bank. This intersection point indicates the location of the next traverse, figure 8. Approximately on curvilinear sections can be taken $L_T \approx 3 C_T$.

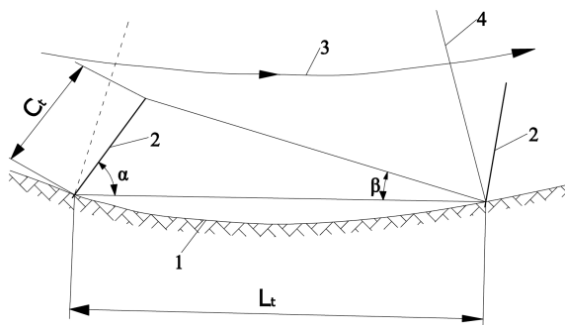


Figure 8. Determination of the distance between the traverses on a curved section of the coast:

- 1 – line of the concave coast; 2 – traverses; 3 – the general direction of flow; 4 – normal to shoreline

At large angles of spreading (the piedmont and mountain rivers) traverses with form Γ are used to reduce the number of traverses in the protected area, figure 9. The length of the prefix α is prescribed not more than $0,5 C_T$.

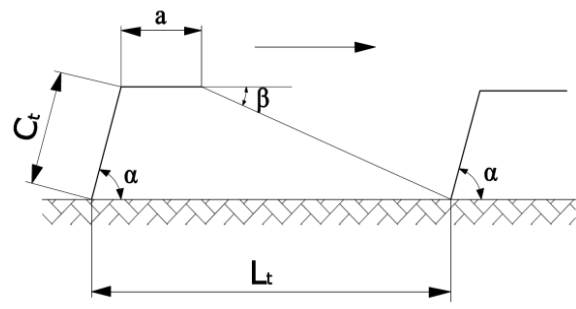


Figure 9. Traverses form Γ

The placement and length of the traverses at the embankment is linked to the side of the overhang of the diverging dam. The heads of the traverses should be placed on the straight line connecting the head of the dam with the point of the embankment beyond the limits of the spill of the high water.

In the construction of traverses using a variety of materials: soil, stone, brushwood, gabions, as well as concrete and reinforced concrete (especially on mountain rivers). Traverses adjoining the embankment are almost always constructed by soil. These traverses have a width of 2 – 3 m and steepness of slopes no more than 1:2, in the heads of the slopes are set to 1:3 – 1:4. The slopes and foundation of the traverses strengthen well.

At the head of the traverse, where the greatest local erosion develops, the depth of the erosive funnel can be determined by the formula:

$$H_{B(TP)} = \left(\frac{1,8}{0,5 + C_H/h} \cdot h + 0,02 \frac{V - V_0}{W} \right) \cdot K_m \cdot K_\alpha, \quad (5)$$

$H_{B(TP)}$ – erosive depth, m;

C_H – length of the projection of the traverse on the normal to the direction of flow, m;

h – water depth in the head of the traverse, m;

K_m – coefficient taking into account the angle α , formed by the axis of the traverse with the direction of flow (when the traverse has acute angle, $\alpha < 90^\circ$);

V – the average velocity of the water flow at the head of the traverse, m/s;

V_0 – the non-erosive velocity, m/s;

W – the hydraulic size of particles of soil at the head of the traverse, m/s.

In homogeneous non-cohesive soils, it is recommended to calculate the erosive depth using a formula that looks like:

$$H_{B(TP)} = \left[1,8 \left(\frac{V_{II}}{K_V V_0} \right)^{2/3} - 1 \right] \cdot h_{II} \cdot K_m, \quad (6)$$

V_{II} – the velocity of water flow in the head of the transverse structure (traverse), determined depending on the angle of junction of the structure to the embankment, m/s;

V_0 – the non-erosive velocity, m/s;

K_m – the coefficient, which taking into account the angle α , formed by the axis of the traverse with the direction of flow;

h_{II} – the depth of the water flow on the vertical in front of the traverse head, m;

K_V – coefficient, which characterizing the flow of sediment into the erosive funnel, which depends on the ratio V/V_0 . For flood prone areas, where there is no movement of sediment, $K_V = 1$ for any ratio V/V_0 .

According to the found depth of erosion at traverse $H_{B(TP)}$ determine the width of the mattress, which will prevent the spread of erosion along the foundation of the embankment and ensure reliable operation of the traverse. In the case when the width of the mattress at the soles of the

floodplain traverse, adjacent to the approaching embankment, is constructively assigned, then it can be taken equal to twice the water depth in the traverse head at the high - water level.

Also, when constructing these regulatory structures, it is necessary to take into account the occurrence of cavitation, which can lead to additional deformations and a washout of their head parts. The physical process of cavitation is close to the process of boiling liquid,

$$X = \frac{2(P - P_s)}{\rho V^2}, \quad (7)$$

where P – the hydrostatic pressure of the incident flow, Pa; P_s – pressure of saturated vapors of a liquid at a certain ambient temperature, Pa; ρ – the medium density, kg / m³; V – the flow rate at the entrance to the system, m / s.

The main difference between them lies in the fact that with an increase in the relative flow velocity relative to the body, the pressure of the flow drops to the saturated vapor pressure (vacuum). At the same time, the liquid boils, and cavitation vapor-gas bubbles of microscopic dimensions are formed. Cavitation bubbles, getting into the area of high pressure, close (condense) in cumulative streams to points. At these points, and their huge number, cumulative effects lead to a point increase in pressure to tens of thousands of atmospheres, with the formation of point temperatures of tens of thousands of degrees Kelvin. In addition, the sudden (sudden) disappearance of cavitation bubbles leads to the formation of hydraulic shocks, and as a consequence to the creation of a wave of

compression and tension in a liquid with an ultrasonic frequency. If a shock wave encounters an obstacle in its path, then it destroys its surface [4].

With this in mind, to quench the flow rates along the approaching embankment on the floodplain, continuous straight non-flooded traverse should be used, with additional strengthening of slopes using gabion structures filled with stone material.

4. Conclusion

1. *The practice of operating floodplain section of road-transport structures throughout their life cycle indicates the need for the use of traverses to ensure the strength and stability of embankments of the subgrade.*

2. *The existing method of calculating traverses as an engineering protection of slopes does not take into account the effects of logjam and waves during the movement of flows along the embankment, as well as suffusion deformations with the rapid flow of water from the floodplain.*

3. *The immediate tasks for further improvement of the engineering protection methodology for road construction are to conduct studies to substantiate the criteria for hydrometeorological impacts and their spatial and temporal distribution of various types of various types of fortifications, and their impact on the strength and stability of the soil of the embankment.*

REFERENCES

- [1]. Statistics of 2012 - Hanoi: Statistics publishing house, 2012.
- [2]. Perevoznikov B. F. Protection of highways against dangerous hydrometeorological processes and phenomena. - M, 1993. - (Automob. roads: Obzorn. inform. / Informavtodor; Vyp. 1).
- [3]. Lvovich YU.M. Motylev YU.L. Strengthening of slopes of a road bed of highways. - M: Transport, 1979.
- [4]. Evgenyev I.E. Road bed of highways on weak soil / I.E. Evgenyev, EL Kazarnovsky. - M: Transport, 1976. - 290c.
- [5]. Podolsk VI. P.Tekhnologiya and organization of construction of highways. Volume I. Road bed / VI. P.Podolsky, A.V.Glagolyev, P.I.Pospelov. Voronezh, 2005. - 528c. task.
- [6]. Vasiliev AP Construction and reconstruction of roads: reference encyclopedia Roadman (BOT). T.I / AP Vasilyev, BS Maryshev, VV Silkin etc .; ed. AP Vasiliev. - M .: Informavtodor, 2005. -646s.
- [7]. Water and thermal regime of the subgrade and road pavement / under. Ed. IA Zolotorev, NA Puzakova, VM Sidenko. - M .: Transport, 1971. - 410c.
- [8]. HH Duong study of the distribution of moisture and heat in the subgrade under the plains of northern Vietnam: Author. Dis. cand. tehn. Science / Duong Hanoi HH-1979-20c.
- [9]. Kokodeeva NE Regulation of the high ground water level in the spring of the year / NE Kokodeeva // Problems of transport and transport construction: Hi. Sci. Coll. - Saratov: Saratov State Technical University, 2004. -S.95-98.
- [10]. Kokodeeva NE Management subgrade soil moisture in the spring, in order to increase the service life of the pavement // NE Kokodeeva //

- Highways: infor.sb. M.: Informatodor, 2005-Vyp.3.-S.1-10.
- [11]. Le Ba Luong. The construction of the high road embankments on soft soils in the conditions of increasing the bearing capacity of foundation under the weight of erecting the mound: abstract of the doctor tehn. Science / Le Van Luong. - Moscow, 1982
- [12]. Le Van Chung, D. Chernousov. Effect of changes in soil moisture on strong characteristics of road pavements in the conditions of Vietnam with a high level of groundwater. Herald of BSTU Shukhov. - 2014 - Vol. № 4. - S.90-95.
- [13]. Luvovich U. M. New way to strengthen the slopes of subgrade roads / Luvovich U. M.,VG Durikin // Express information. -M.: Orgtranstroy, 1973. - 23c.
- [14]. Matveev SA Geosynthetics in construction / SA Matveev. - Ugra: the road to budushee, 2005. -№ 2. - S.24-25.
- [15]. Guidelines for choosing the design of the strengthening of the cones and slopes of subgrade. Technology and mechanization of fortification works. - M.: SoyuzdorNII, 1981 - 112c.
- [16]. Perevoznikov BF Roads Slope-strengthening coastal roads. - M., 1993. - (CARS. Road: visibility. Inf. / Informavtodor; Vol. 1).
- [17]. Podolsky, VI. P. Tehnologiya organization and construction of highways. Vol.1: Roadbed: Proc. Benefit / VI. P. Podolsky, AV verbs PI Pospelov; Voronezh. Gos. arhit.-stroit.un-t, Moscow. avtomob.-dor.in-t; under red.prof. Ow. P. Podolsky. - Voronezh: Publishing house of Voronezh. Gos. University Press, 2005. - 528s.
- [18]. Podolsky VI. P., Le Van Chung. Application of the simplex method for optimization of the parameters that affect the stability of the slopes of subgrade // Scientific Bulletin VGASU. A series of "Construction and architecture." - 2014 - Vol. № 1. - S.62-72.
- [19]. Tran Van Du. Problems of increasing the stability of the deformability of the road network in the Vietnamese crossings floodplains // Scientific Bulletin VGASU. A series of "Construction and architecture." - 2014 - Vol. Number 4 (36). - S.103-112.
- [20]. PhD. Le Xuan Kham. Co scientific basis, proposes a number of measures to ensure the safety of bridges, rural roads in central disaster abnormal conditions. Journal of Science and Technology of Water Resources and Environment, No. 31-2011. 40 pages.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG THỜI GIAN THI CÔNG ĐẬP ĐẤT ĐẾN SỰ PHÂN BỐ ÁP LỰC NƯỚC LỖ RỖNG CỦA NỀN ĐẤT YẾU

ThS. Phạm Minh Vương^(*)

Tóm tắt

Khi tính toán thiết kế công trình trên nền đất yếu thì vấn đề được nhiều kỹ sư thiết kế quan tâm nhiều nhất chính là làm thế nào để dự báo được được độ lún của nền đất yếu một cách chính xác nhất. Việc nghiên cứu diễn biến áp lực nước lỗ rỗng thặng dư đóng vai trò quan trọng trong tính toán chính xác mức độ cố kết và độ lún và thời gian lún của nền đất yếu. Tuy nhiên, hiện nay việc tính toán áp lực nước lỗ rỗng trong tiêu chuẩn hiện hành 22TCN 262-2000 xem quá trình tác dụng của tải trọng đập là tức thời, điều này dẫn đến kết quả tính toán thường có sai khác so với kết quả quan trắc thực tế. Bài báo nghiên cứu lý thuyết tính toán áp lực nước lỗ rỗng thặng dư trong bài toán cố kết một chiều theo phương thẳng đứng có xét đến tải trọng đất tăng dần theo thời gian thi công đập đất. Đây là vấn đề cần được quan tâm và cần nghiên cứu sâu hơn khi phân tích bài toán nền đường đắp cao trên đất yếu.

1. Đặt vấn đề

Hiện tượng lún của nền đất yếu theo thời gian dưới tác dụng của tải trọng đập là kết quả của quá trình tiêu tán áp lực nước lỗ rỗng xảy ra trong quá trình cố kết. Tiêu chuẩn tính toán hiện nay thường xem quá trình tác dụng của tải trọng đập là tức thời, đây là điều không hoàn toàn đúng với thực tế (tải trọng tăng dần theo thời gian phụ thuộc vào tốc độ đập và thời gian chờ lún).

Nhiều công trình thi công trên nền đất yếu có chiều dày lớn, thời gian thi công đập đất chờ lún thường kéo dài, lúc này nếu xem tải trọng đập tác dụng tức thời sẽ dẫn đến kết quả tính toán dự báo không hoàn toàn phù hợp với ứng xử của nền đất yếu ngoài thực tế. Kết quả độ lún quan trắc thực tế có thể nhỏ hơn nhiều so với tính toán dự báo.

Đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc xây dựng lời giải cho bài toán cố kết

của nền đất yếu có xét đến sự gia tăng của tải trọng đập theo thời gian: Schiffman và Stein (1970) đề nghị lời giải tổng quát cho trường hợp cố kết một chiều theo phương thẳng đứng cho nền đất sét yếu gồm nhiều lớp có xét lịch sử tác dụng của tải trọng đập. Olson (1977) đã đề xuất một phương pháp tính toán dựa trên các giả thuyết Terzaghi để tính toán độ lún cố kết theo phương thẳng đứng và phương ngang có kể đến sự gia tăng tải trọng đập theo thời gian. Hsu và Lu (2006) phát triển phương pháp tính toán của Olson đồng thời có xét đến sự thay đổi hệ số cố kết C_v theo áp lực tác dụng. Conte và Troncone (2006) sử dụng phân tích Fourier để phân tích quá trình cố kết của tải trọng đập thay đổi theo thời gian, tác dụng tĩnh và theo chu kỳ, kết quả tính toán lý thuyết đã được so sánh kiểm chứng với kết quả thí nghiệm trong phòng và các trường hợp thực tế. Sivakugan và Vigneswaran (1991),

^(*) Giảng viên khoa Xây dựng, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

Hanna và Sivakugan (2013) đã sử dụng phương pháp rời rạc hoá tải trọng đắp theo thời gian thành các tải trọng tác dụng riêng phần có bước chia vô cùng nhỏ, sau đó áp dụng lý thuyết cổ kết thấm Terzaghi và nguyên lý cộng tác dụng thiết lập công thức tính toán độ cố kết ở thời điểm kết thúc quá trình đắp đất.

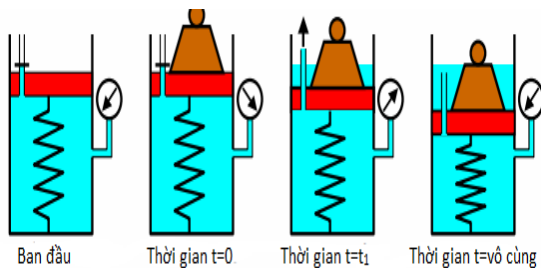
Bài báo này sẽ đi sâu vào giới thiệu 2 phương pháp tính toán áp lực nước lỗ rỗng thặng dư và độ cố kết của nền đất yếu trong trường hợp thoát nước một chiều theo phương thẳng đứng có xét ảnh hưởng của thời gian thi công đắp đất được đề nghị bởi Olson (1977) và Hanna & Sivakugan (2013).

2. Lý thuyết cổ kết thấm một chiều của Terzaghi

2.1. Mô hình cổ kết Terzaghi

Terzaghi sử dụng một Xy-lanh chứa đầy nước và một lò xo đỡ một Pit-tông có van xả như Hình 1.

Lò xo đặc trưng cho khung hạt đất. Nước trong xy-lanh tượng trưng cho nước trong lỗ rỗng. Kích thước van tương trưng cho hệ số thấm của đất.



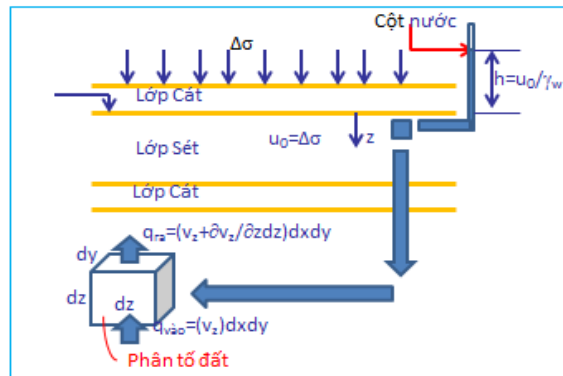
Hình 1. Mô hình cổ kết Terzaghi

2.2. Các giả thiết

Phương trình cổ kết thấm Terzaghi được thiết lập dựa trên các giả thuyết sau:

- Lớp đất sét đồng nhất;
- Đất sét bão hòa hoàn toàn ($S_r=100\%$);
- Tốc độ lún của đất chỉ phụ thuộc vào tốc độ thoát nước lỗ rỗng;
- Quá trình thoát nước lỗ rỗng chỉ xảy ra theo chiều đứng;
- Hiện tượng thấm tuân theo định luật thấm Darcy;
- Hệ số nén lún a và hệ số thấm K của đất không thay đổi trong quá trình cố kết.

2.3. Phương trình vi phân cổ kết thấm một chiều của Terzaghi



Hình 2. Mô hình cổ kết một chiều

Để xây dựng phương trình, giả thiết cơ bản sau đã được sử dụng: Lượng tăng lưu lượng nước thoát ra khỏi lỗ rỗng chính bằng lượng giảm thể tích lỗ rỗng của đất.

Phương trình vi phân cổ kết thấm được Terzaghi thiết lập như sau:

$$\frac{\partial u}{\partial t} = C_v \frac{\partial^2 u}{\partial z^2} \quad (1)$$

Trong đó: C_v - hệ số cổ kết thấm được xác định theo công thức:

$$C_v = \frac{k_z}{\gamma_w \cdot m_v} \quad (2)$$

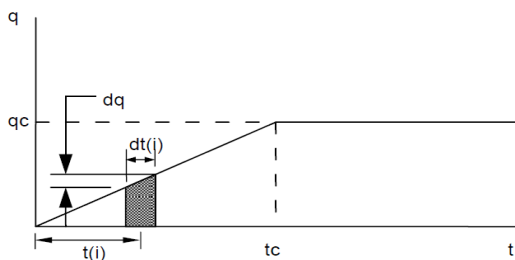
Phương trình vi phân cổ kết thấm diễn

tả sự thay đổi của áp lực nước lỗ rỗng thẳng dư tại độ sâu z và thời gian t bất kỳ, được xác định:

$$u = \sum_{m=0}^{m=\infty} \frac{2u_0}{M} \sin \frac{Mz}{H} \exp(M^2 T_v) \quad (3)$$

Trong đó: T_v - Nhân tố thời gian (không thứ nguyên), $T_v = C_v t/H^2$.

3. Lý thuyết cổ kết của nền đất yếu có xét đến ảnh hưởng của thời gian thi công đắp đất gia tải của Olson (1977)



Hình 3. Sơ đồ thể hiện tải trọng đắp tăng dần theo thời gian

Trong thực tế, rất hiếm khi xảy ra trường hợp nền đất yếu chịu tác dụng của tải trọng đắp tức thời. Do đó, cách tiếp cận phổ biến nhất hiện nay khi tính toán cổ kết thường xem tải trọng đắp tăng tuyến tính theo thời gian như Hình 3. Trong trường hợp này tải trọng đắp tăng dần từ 0 đến q_c , ứng với thời gian thi công từ 0 đến t_c .

Olson (1977) đã đề xuất một phương pháp tính toán áp lực nước lỗ rỗng theo phương thẳng đứng có kể đến sự gia tăng tải trọng đắp theo thời gian dựa trên lý thuyết và các giả thuyết Terzaghi (1925). Mô hình gia tăng tải trọng đắp theo thời gian như Hình 2, trong đó nền đất yếu có chiều dày H giả sử được kẹp giữa 2 lớp cát thoát nước tốt. Quá trình thoát nước cổ kết có thể diễn ra theo 2 chiều thẳng đứng.

Áp lực nước lỗ rỗng dư tại thời điểm t , ở độ sâu z có thể xác định theo công thức:

- Khi $T_v \leq T_c$ (hay $t \leq t_c$):

$$u = \sum_{m=0}^{m=\infty} \frac{2q_c}{M^3 T_c} \sin \frac{Mz}{H} [1 - \exp(-M^2 T_v)]$$

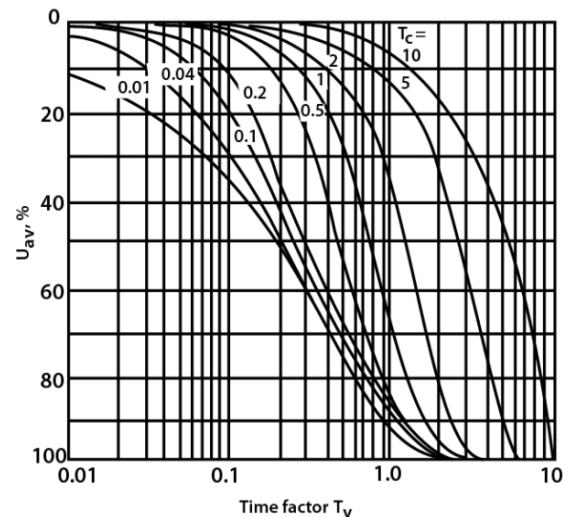
- Khi $T_v \geq T_c$ (hay $t \geq t_c$):

$$u = \sum_{m=0}^{m=\infty} \frac{2q_c}{M^3 T_c} [\exp(M^2 T_c - 1)] \sin \frac{Mz}{H} [\exp(-M^2 T_v)] \quad (5)$$

Trong đó:

$T_c = C_v \cdot t_c / H^2$; t_c - thời điểm kết thúc thi công đắp đất.

Olson đã xây dựng toán đồ biểu diễn quan hệ giữa độ cổ kết trung bình U_{ave} đối với nhân tố thời gian T_v cho các trường hợp giá trị T_c khác nhau như Hình 4.



Hình 4. Biến thiên của U_{ave} theo T_c và T_v (Olson, 1977)

4. Lý thuyết cổ kết của nền đất yếu có xét đến ảnh hưởng của thời gian thi công đắp đất gia tải của Hanna, Sivakugan & Lovisa (2013)

Hanna và Sivakugan (2013) đã mô phỏng tải trọng đắp bằng việc rời rạc và chia

nhỏ tải trọng đắp thành các bước gia tăng tải trọng vô cùng nhỏ theo thời gian (ký hiệu λ) có giá trị không đổi trong suốt quá trình thi công đắp đất (t_0) như Hình 5.

Áp lực nước lỗ rỗng tăng thêm trong khoảng thời gian dt :

$$\square u_0 = \lambda \cdot dt \quad (6)$$

Áp lực nước lỗ rỗng bị tiêu tán trong quá trình đắp đất (t_0):

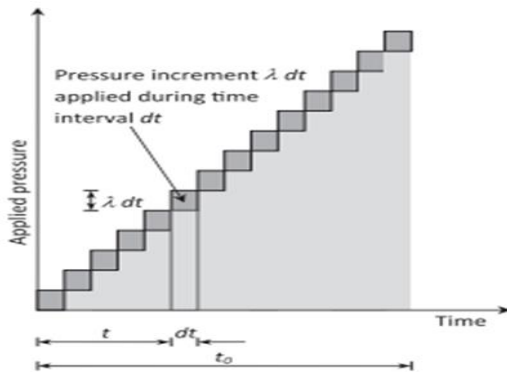
$$\Delta u_0 - \Delta \bar{u} = U_{t_0-t} \cdot \lambda \cdot dt \quad (7)$$

Áp lực nước lỗ rỗng trung bình bị tiêu tán trong toàn bộ thời gian đắp đất:

$$u_0 - \bar{u} = \int_{t=0}^{t_0} U(t_0-t) \lambda \cdot dt = \int_{t=0}^{t_0} U(t) \cdot \lambda \cdot dt \quad (9)$$

Trong đó:

λ - tốc độ đắp ứng với khoảng thời gian dt .



Hình 5. Rời rạc hoá tải trọng đắp thành các trị số gia tăng vô cùng bé.

Độ cố kết trung bình trong toàn bộ lớp đất yếu ở thời điểm t_0 (kết thúc quá trình đắp đất):

- Khi $T_v \leq T_0$ (hay $t \leq t_0$):

$$U_0 = 1 - \frac{1}{T_0} \left[\sum_{m=0}^{\infty} \left(\frac{2}{M^4} \right) \left(1 - e^{-M^2 \cdot T_0} \right) \right] \quad (10)$$

- Khi $T_v \geq T_0$ (hay $t \geq t_0$):

$$U = U_0 + (1 - U_0) U_{t-t_0} \quad (11)$$

Trong đó:

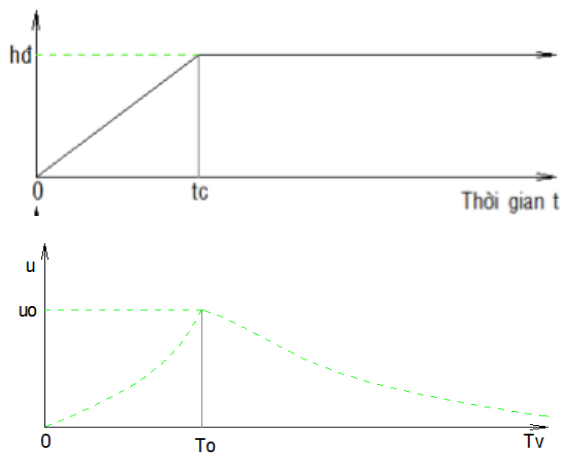
U_{t-t_0} - độ cố kết ở thời điểm $(t-t_0)$;

$T_0 = C_v \cdot t_0 / H^2$; t_0 - thời điểm kết thúc thi công đắp đất.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Ảnh hưởng của thời gian thi công đắp đất đến sự phân bố áp lực nước lỗ rỗng trong nền đất yếu

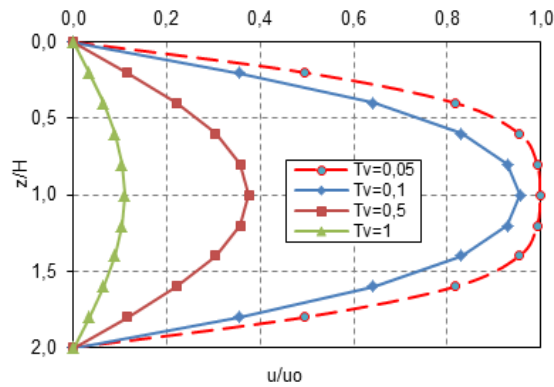
Khi xét ảnh hưởng của thời gian đắp đất, áp lực nước lỗ rỗng sẽ tăng theo ứng suất do tải trọng đắp gây ra và đạt giá trị lớn nhất tại thời điểm kết thúc quá trình đắp đất ($t=t_0$, Hình 6), sau đó giảm dần theo thời gian do hiện tượng tiêu tán áp lực nước lỗ rỗng.



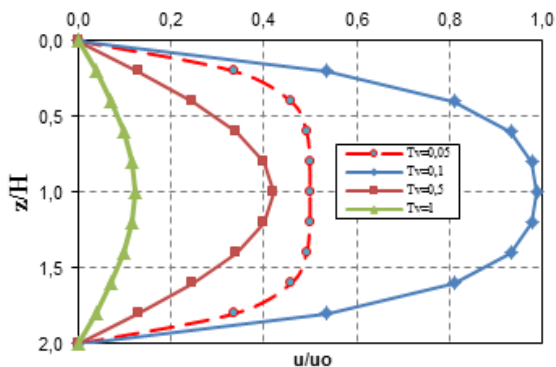
Hình 6. Thay đổi áp lực nước lỗ rỗng theo thời gian có xét thời gian thi công

Giả sử chiều cao đắp, hệ số cố kết C_v của nền đất yếu là không đổi trong suốt quá trình cố kết, sự thay đổi áp lực nước lỗ rỗng theo không gian và thời gian trong trường hợp thoát nước theo hai biên thẳng đứng ứng với các trường hợp tốc độ đắp khác nhau ($T_0 = 0,01; 0,1; 0,5; 1,0; 2,0$) được thể

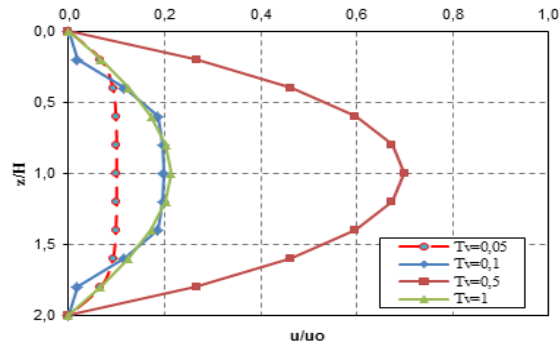
hiện ở Hình 7.



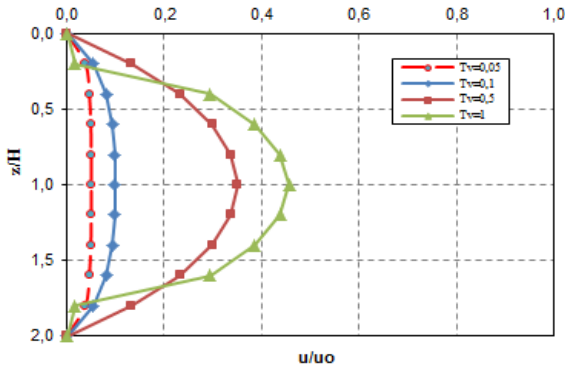
a) Tốc độ đắp với $T_0=0,01$



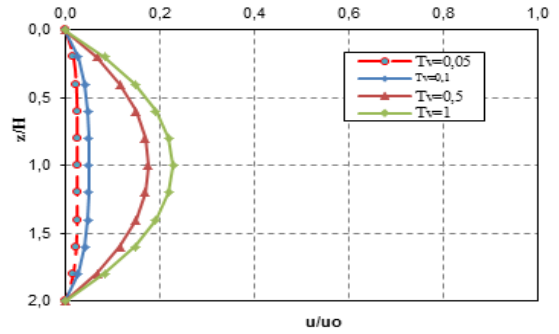
b) Tốc độ đắp với $T_0=0,1$



c) Tốc độ đắp với $T_0=0,5$



d) Tốc độ đắp với $T_0=1$



e) Tốc độ đắp với $T_0=2$

Hình 7. Phân bố áp lực nước lỗ rỗng theo thời gian và không gian ứng với các trường hợp tốc độ đắp đất khác nhau.

Nhận xét:

- Khi $T_0 < 0,01$ tức là thời gian thi công đắp đất nhỏ, lúc này tải trọng đất đắp xem như tác dụng tức thời (như lý thuyết có kết thám Tezaghi đang được áp dụng tính toán hiện nay), áp lực nước lỗ rỗng tăng dần theo chiều sâu và giảm dần theo thời gian. Áp lực nước lỗ rỗng ban đầu đạt cực đại tại $T_0 = 0,01$ và khi tính toán ta xem áp lỗ rỗng u_i có dạng sin như Hình 7a để tính toán.

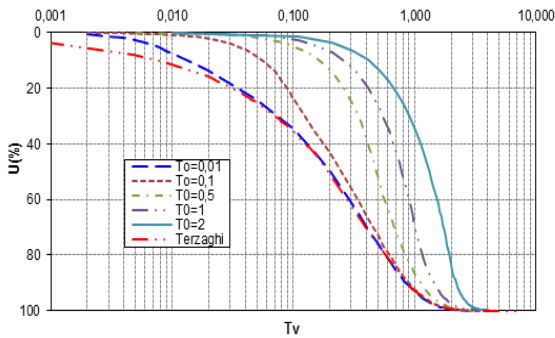
- Khi $0,01 < T_0 < 2$ thì áp lực nước lỗ rỗng có sự khác nhau rất rõ ràng:

Trong giai đoạn đắp đất ($T_v < T_0$), áp lực nước lỗ rỗng tại mọi điểm tăng dần theo thời gian (tương ứng với sự tăng T_v). Ngược lại, khi kết thúc quá trình đắp đất ($T_v > T_0$), áp lực nước lỗ rỗng tại các điểm trong nền đất yếu sẽ giảm dần theo thời gian. Trong các trường hợp nói trên áp lực nước lỗ rỗng đạt cực đại khi $T_v = T_0$, điều này hoàn toàn phù hợp với biểu đồ thay đổi áp lực nước lỗ rỗng được thể hiện ở Hình 6.

5.2. Ảnh hưởng của thời gian thi công đắp đất đến độ cố kết trung bình theo lý thuyết có xét tải trọng đắp tăng dần theo thời gian theo Olson(1977)

Hình 8 thể hiện kết quả tính toán độ cố

kết trung bình của nền đất yếu theo thời gian (T_v) trong các trường hợp thời gian thi công đắp đất khác nhau (T_0) theo lý thuyết tính toán của Olson (1977).



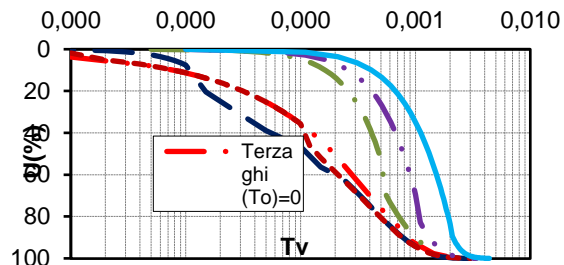
Hình 8. Quan hệ $U - T$ khi thời gian thi công đắp đất khác nhau

Kết quả cho thấy, khi $T_0 = 0,01$ tức là thời gian đắp đất rất ngắn, có thể xem áp lực do tải trọng đắp gây ra là tức thời, độ cố kết đạt được trong trường hợp này gần giống với kết quả tính toán theo lý thuyết cố kết thấm Terzaghi ($T_0=0$). Khi thay đổi thời gian kết thúc đắp đất ($T_0 = 0,01; 0,1; 0,5; 1; 2$), độ cố kết trung bình U_{av} đạt được có sự khác nhau. Sự khác nhau càng lớn trong khoảng thời gian T_v thay đổi từ 0,01 đến 2,0 và khi nhân tố thời gian đặc trưng cho thời gian thi công (T_0) càng lớn. Ví dụ: tại thời điểm $T_v = 0,2$, độ cố kết trung bình ứng với $T_0=0,01$ là $U_{0,01}=49,78\%$, ứng với $T_0=0,1$ là $U_{0,1}=43,48\%$, nhưng khi $T_0=0,5$ thì $U_{T_0=0,5}$ chỉ đạt $13,96\%$, và $T_0=1,0$ thì $U_{T_0=1,0}$ chỉ đạt được $6,9\%$ (nhỏ hơn 7 lần so với $T_0=0,01$).

Điều này cho thấy, trong trường hợp thi công nền đắp trên đất yếu có thời gian thi công đắp đất lớn (trường hợp đắp gia tải chừa lún không kết hợp với các biện pháp xử lý khác), độ lún đạt được trong quá trình thi công thường nhỏ hơn rất nhiều so với trị số

tính toán (xem tải trọng đắp tác dụng tức thời).

5.3. Ảnh hưởng của thời gian thi công đắp đất đến độ cố kết trung bình theo Hanna, Sivakugan & Lovisa (2013)



Hình 9. Quan hệ $U-T$ khi thời gian thi công đắp đất khác nhau theo Hanna, Sivakugan & Lovisa(2013)

Hình 9 thể hiện kết quả tính toán độ cố kết trung bình theo thời gian dựa theo lý thuyết tính toán của Hanna và cộng sự (2013). Kết quả cho thấy, khi $T_0 = 0,01$, độ cố kết đạt được trong trường hợp này gần giống với kết quả tính toán theo lý thuyết cố kết thấm Terzaghi ($T_0=0$), tức là có thể xem tải trọng đắp gây ra là tức thời.

Khi xét ảnh hưởng của thời gian đắp đất ($T_0 = 0,1; 0,5; 1; 2$), độ cố kết trung bình trong thời gian đắp đất ($T_v < T_0$) tính theo lý thuyết đề nghị của Olson (Hình 7) và theo Hanna, Sivakugan & Lovisa (Hình 8) là giống nhau và nhỏ hơn nhiều so với phương pháp tính toán xem tải trọng tác dụng tức thời. Sau khi kết thúc quá trình đắp ($T_v > T_0$), độ cố kết trung bình tính theo đề nghị của Hanna, Sivakugan & Lovisa (2013) luôn lớn hơn phương pháp của Olson (1977).

6. Kết luận

Bài báo đã nghiên cứu phương pháp tính toán áp lực nước lỗ rỗng có xét thời

gian thi công đắp đất theo thời gian đã đạt được một số kết quả chính như sau:

Diễn biến áp lực nước lỗ rỗng tại các điểm trong nền đất yếu theo thời gian phụ thuộc thời gian kết thúc quá trình đắp, hay tốc độ đắp đất, trong trường hợp xem tải trọng đắp tăng tuyến tính theo thời gian. Áp lực nước lỗ rỗng tăng dần trong khoảng thời gian đắp đất ($T_v < T_0$), và đạt cực trị tại thời điểm chiều cao đắp đạt đến chiều cao thiết kế ($T_v = T_0$), sau đó giảm dần theo thời gian tính toán ($T_v > T_0$). Do đó, quá trình tính toán độ cố kết trung bình cần chia làm 2 giai đoạn: trước và sau khi hoàn thành công tác đắp đất.

Độ cố kết trung bình trong trường hợp có xét đến thời gian thi công đắp đất có thể tính toán theo lý thuyết đề nghị bởi Olson (1977) hoặc Hanna và cộng sự (2013). Thông qua các ví dụ tính toán cho các trường hợp thời gian đắp đất khác nhau cho thấy: độ cố kết trung bình trong thời gian đắp đất khi xét ảnh hưởng tải trọng đắp tăng dần theo thời gian thường có giá trị nhỏ hơn rất nhiều khi bỏ qua ảnh hưởng này. Như vậy, đối với các nền đắp trên đất yếu độ cố kết bình thường, có thời gian thi công đắp đất kéo dài, việc xét ảnh hưởng thời gian đắp đất khi tính toán dự báo lún cố kết là cần thiết, không thể bỏ qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ GTVT, 22TCN 262-2000, "Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu".
- [2]. Asaoka A., (1978), "Observational procedure of settlement prediction", Soils and Foundations, Vol.18, pp.87-101.
- [3]. Bourges F., (1973). "Etude et Construction des Remblais sur Sols Compressibles - Enseignement Pratiques Tirés des Recherches", Bulletin de Liaison des Laboratoires des Ponts et Chaussées, pp.9-23.
- [4]. Daniel Hanna, Sivakugan, and Julie Lovista, (2013), "Simple approach to consolidation due to constant rate loading in clays", International journal of Geomechanics 13 (2) 193-196.
- [5]. Olson, (1977), "Application of Terzaghi's theory of one dimension consolidation to problems involving various stress surfaces and drainage conditions, time depending loading", Geotechnique 42 (2) 163-181.
- [6]. Nguyễn Châu Trường, (2015). "Dự tính độ lún cố kết trong trường hợp thoát nước một chiều theo phương thẳng đứng có xét đến ảnh hưởng của tải trọng đắp tăng dần theo thời gian", Đại học Đà Nẵng.
- [7]. Trần Quang Hộ, (2013). "Công trình trên nền đất yếu", NXB Đại học Quốc gia, TP HCM.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ÁP DỤNG DSM CHO CÁC CƠ SỞ TRƯỜNG HỌC

ThS. Cao Minh Lộc (*)

Tóm tắt

DSM là tập hợp các giải pháp Kỹ thuật – Công nghệ - Kinh tế - Xã hội nhằm điều khiển và giúp đỡ khách hàng sử dụng điện năng một cách hiệu quả và tiết kiệm nhất. DSM nằm trong chương trình tổng thể Quản lý nguồn cung cấp (SSM) – Quản lý nhu cầu sử dụng điện năng (DSM).

1. Mục tiêu mô hình

- Tiết kiệm điện năng, nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng của thiết bị điện.
- Góp phần dịch chuyển phụ tải đỉnh và giảm đầu tư mới cho nguồn điện.
- Chi phí đầu tư hợp lý, giảm chi phí thay thế, vận hành và tiền điện.
- Dễ dàng thực hiện cho các trường học, từ đó có thể cụ thể hoá để áp dụng cho các loại hộ tiêu thụ khác

2. Các bước xây dựng mô hình áp dụng DSM

Trong quá trình xây dựng mô hình áp dụng DSM cho các cơ sở trường học, tác giả tuân theo thứ tự các bước mà kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu và thực hiện DSM đã đưa ra như sau:

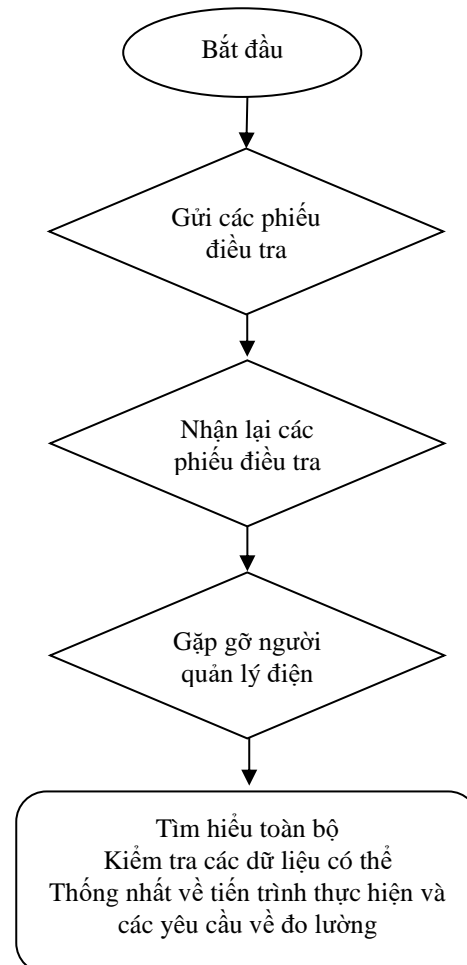
- Phân tích hiện trạng và đặc điểm sử dụng điện năng trong các thành phần kinh tế, trên cơ sở đó đánh giá tiềm năng áp dụng DSM.
- Phân tích cơ cấu phụ tải điện trong đồ thị phụ tải của hệ thống điện để lựa chọn giải pháp điều khiển dòng phù hợp.
- Phân tích kinh tế tài chính của chương trình DSM lựa chọn, cần thiết phải so sánh với các chương trình khác (nếu có) để tăng thêm tính thuyết phục khi quyết định lựa chọn áp dụng.

Trên cơ sở các bước đó và từ những đặc trưng của các trường học (cơ sở vật

chất, đa dạng phụ tải, điều kiện kinh tế, con người), ứng dụng lý thuyết DSM, đề tài sẽ nghiên cứu, đưa ra mô hình để lựa chọn các giải pháp áp dụng DSM phù hợp với những đặc trưng của loại hộ tiêu thụ điện là trường học.

2.1. Khảo sát hiện trạng sử dụng điện

Trình tự các bước để thực hiện các bước khảo sát hiện trạng sử dụng điện được mô tả như hình 1:



(*) Giảng viên khoa Công nghệ, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

Một số phương tiện – thiết bị dùng để khảo sát:

TT	Thiết bị	Model	Sử dụng khi khảo sát
1	Ampe kim vạn năng		<input checked="" type="checkbox"/>
2	V.O.M		<input checked="" type="checkbox"/>
3	Máy đo nhiệt độ		<input checked="" type="checkbox"/>
4	Phiếu điều tra		<input checked="" type="checkbox"/>
5	Các thiết bị dụng cụ khác		<input checked="" type="checkbox"/>

Kết quả đạt được sẽ là:

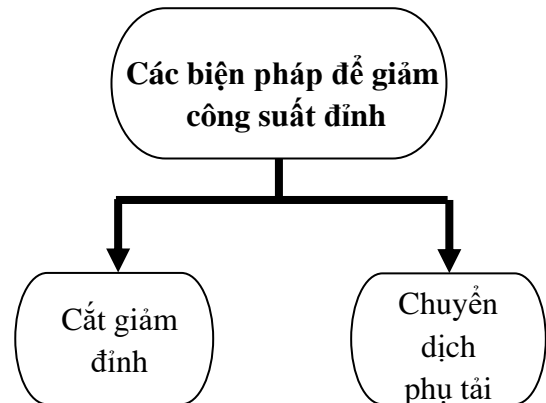
- Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của nhà trường.
- Đặc điểm cơ sở vật chất và chức năng của từng khu vực trong nhà trường.
- Vẽ được các sơ đồ nguyên lý, các sơ đồ mặt bằng cung cấp điện.
- Tính toán kiểm chứng khả năng tải của các tuyến đường dây.
- Hệ số công suất.
- Đối với các phụ tải:
 - + Liệt kê được chi tiết tất cả các loại thiết bị ở các khu vực (số lượng, loại, công suất, tuổi thọ, trình trạng duy tu bảo dưỡng ...)
 - + Xác định được nhu cầu sử dụng, thời gian sử dụng trong các ngày điển hình, xác định được công suất đặt và điện năng tiêu thụ theo ngày, tháng, năm.
 - + Xác định được đồ thị phụ tải ngày làm việc điển hình của toàn trường.

2.2 Lựa chọn phù hợp các giải pháp của DSM

DSM có hai chiến lược và để thực hiện hai chiến lược này thì có nhiều giải pháp. Tuy nhiên, với thực trạng và những đặc trưng của các cơ sở trường học hiện nay thì vấn đề đặt ra là phải lựa chọn các giải pháp nào sao cho phù hợp. Tác giả đề xuất các giải pháp sau.

2.2.1 Lựa chọn các biện pháp để giảm công suất đỉnh:

Trong số các biện pháp để thực hiện giải pháp này, đối với hộ phụ tải điện là trường học, tác giả đề xuất giải pháp để giảm công suất đỉnh, bao gồm các biện pháp để thực hiện như hình 2.

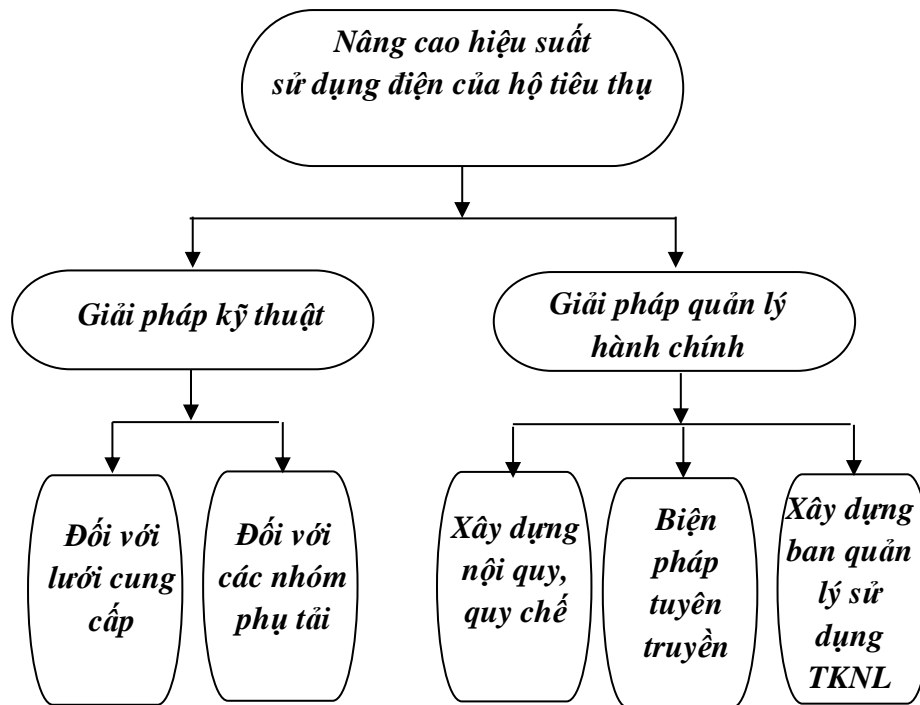


Hình 2. Các biện pháp để giảm công suất đỉnh

Để thực hiện các biện pháp này, ta có thể so sánh với đồ thị phụ tải ngày làm việc điển hình của phụ tải toàn trường với đồ thị phụ tải ngày của hệ thống điện Việt Nam để phân tích, xem xét nhóm phụ tải nào có đỉnh trùng với thời gian đỉnh của hệ thống hay không và có khả năng cắt giảm hay dịch chuyển thời gian hoạt động.

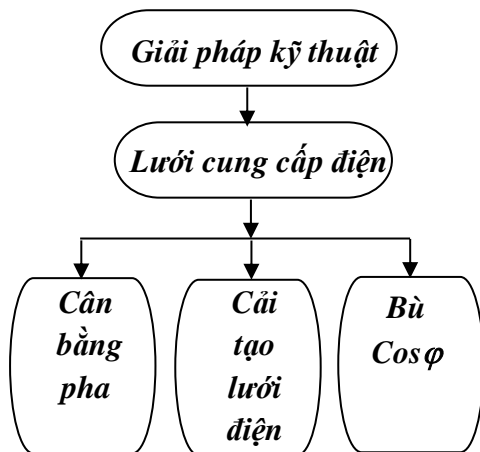
2.2.2. Lựa chọn các giải pháp để nâng cao hiệu suất sử dụng điện của hộ tiêu thụ:

Các giải pháp này được chia thành hai dạng sau:



2.2.2.1. Giải pháp kỹ thuật:

a. Đối với lưới cung cấp điện:



Hình 3. Giải pháp kỹ thuật áp dụng cho lưới cung cấp

- Biện pháp cân bằng pha:

• Cần kiểm tra dòng điện tại các pha vào các ngày điển hình và vào các giờ cao điểm để có biện pháp phân bố lại các phụ tải sao cho tải giữa các pha tương đối cân bằng nhau.

• Thực hiện bằng cách là phân bố tại các phụ tải tại từng phòng, tại các tủ phân phối hay tủ tổng.

* Đề xuất cải tạo lại một số tuyến đường dây cung cấp không đảm bảo để giảm tổn thất, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

• Cần kiểm tra các xuất tuyến cung cấp điện như: chất lượng dây dẫn, các mối nối, khả năng tải của các xuất tuyến (đối với các lưới hạ áp thì kiểm tra theo tiêu chí là mật độ dòng điện không đổi có thể lấy $J_{kđ} = 3A/mm^2$).

• Đề xuất thực hiện:

➢ Thay các đoạn dây bị quá tải (nếu có) bằng dây có tiết diện lớn hơn.

➢ Thay các đoạn dây cũ, nát, rò điện bằng dây mới cùng tiết diện.

➢ Sửa chữa các mối nối ở cầu dao, cầu chì, phích cắm bị phát nóng quá mức.

- Bù công suất để nâng cao hệ số công suất cos φ (Bù cos φ):

Hiện nay, đối với các cơ sở trường học đang được sử dụng điện theo dạng ưu đãi, không có phải trả tiền cho lượng công suất phản kháng tiêu thụ, nhưng tương lại về sau

vấn đề ưu đãi không còn, thì ngay bây giờ cũng nên nghĩ đến giải pháp bù cosφ.

Luật Điện lực có nêu: bên mua điện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công suất sử dụng cực đại từ 80kW hay máy biến áp có dung lượng từ 100kVA trở lên phải có trách nhiệm đảm bảo hệ số công suất $\cos\phi \geq 0,85$, nếu thấp hơn thì lắp đặt tụ bù hay là phải mua thêm công suất phản kháng trên hệ thống điện của bên bán. Tiền mua thêm công suất phản kháng phụ thuộc vào công suất tác dụng và hệ số công suất $\cos\phi$ như sau: Gọi Ta là tiền mua công suất tác dụng, tiền mua công suất phản kháng là $TR = Ta \cdot k$, với k là hệ số khi tải sử dụng hệ số công suất thấp, có giá trị cho theo phụ lục VIII. Ta thường gọi là tiền phạt do hệ số $\cos\phi$ thấp.

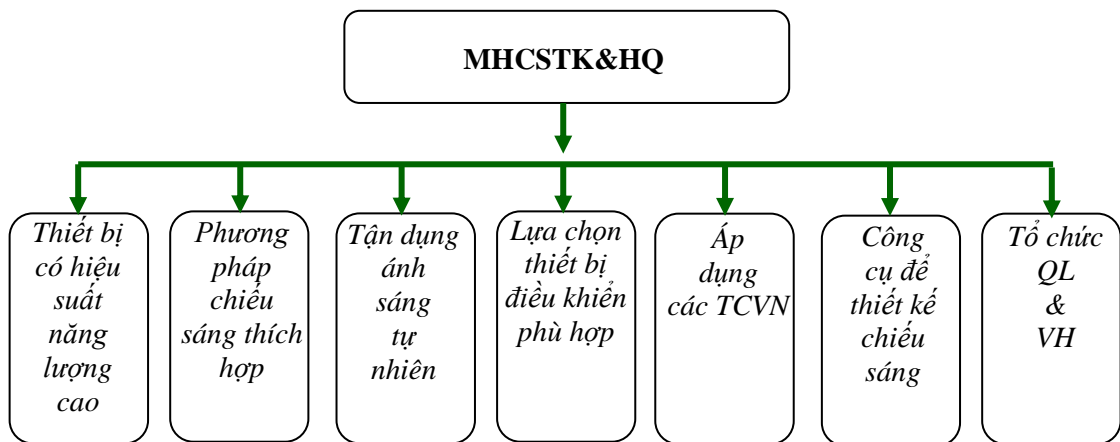
b. Đối với các nhóm phụ tải:

Trong phạm vi bài viết, bên cạnh có rất nhiều thiết bị phụ tải tiêu thụ điện được sử dụng trong trường thì tác giả chỉ nêu ra mô hình sơ lược các nhóm thiết bị điển hình đặc trưng cho quá trình tiêu thụ điện chính trong các cơ sở trường học, không đi sâu phân tích từng giải pháp cụ thể.

• Nhóm phụ tải chiếu sáng:

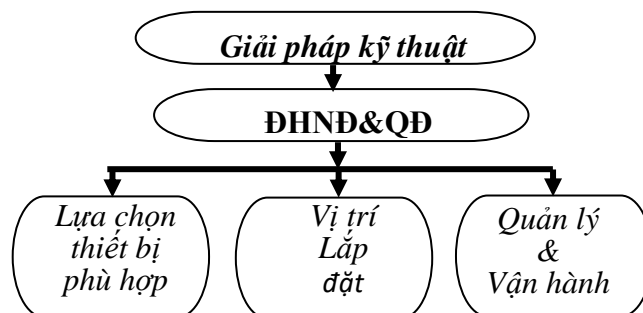
Như ta đã biết, mặc dù công suất tiêu thụ của các bóng đèn không lớn như những thiết bị điện khác (tủ lạnh, máy điều hòa không khí...) nhưng do sử dụng nhiều bóng và thời gian sử dụng lâu nên nó sẽ chiếm một khoản chi phí khá lớn trong tổng chi phí tiêu thụ điện. Do vậy, cần phải nghiên cứu các giải pháp để giảm bớt chi phí do phụ tải chiếu sáng này gây ra.

Mô hình chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả được cụ thể hoá như hình 4:



Hình 4. Mô hình chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả (MHCSTK&HQ)

• Nhóm phụ tải làm mát: điều hòa nhiệt độ, quạt điện



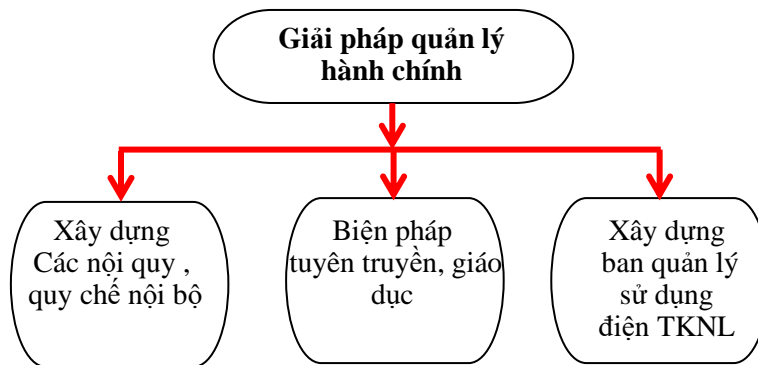
Hình 5. Giải pháp kỹ thuật áp dụng cho nhóm phụ tải làm mát

• Nhóm thiết bị văn phòng và hỗ trợ giảng dạy, học tập:

Đối với nhóm này thiết bị chủ yếu là máy vi tính, máy chiếu, máy in, máy photocopy, các biện pháp duy nhất và tốt nhất cần được người dùng nghiêm túc thực hiện là: tắt máy, rút phích cắm, cắt nguồn khi không sử dụng thiết bị.

2.2.2.2. Giải pháp quản lý hành chính:

Là một cơ sở giáo dục, nơi học tập và làm việc của những con người trí thức, nên việc sử dụng giải pháp này là rất hữu nghiệm, tác giả đưa ra các biện pháp như hình 6.



Hình 6. Mô hình hoá giải pháp quản lý hành chính

Cần phải xây dựng một nội quy, quy chế nội bộ về sử dụng điện trong trường học, nhằm buộc CBCNV, HSSV trong trường phải có ý thức, nhiệm vụ và trách nhiệm tiết kiệm điện, đảm bảo cho việc tiết kiệm điện vào nề nếp, ổn định và lâu dài.

2.2.3. Nghiên cứu và sử dụng năng lượng tái tạo: cụ thể ở đây là nghiên cứu và sử dụng mô hình điện mặt trời áp dụng tại các cơ sở trường học.

Năng lượng mặt trời là vô tận, do đó việc sử dụng năng lượng mặt trời là xu hướng tất yếu trong tương lai của các hộ tiêu thụ. Việc xây dựng mô hình nghiên cứu và sử dụng năng lượng mặt trời phụ thuộc vào việc xác định đúng nhu cầu phụ tải, các dữ liệu về bức xạ năng lượng mặt trời, để từ đó xác định chính xác vị trí lắp đặt, công suất lắp đặt cho phù hợp.

Vùng	Giờ nắng trong năm	Bức xạ kcal/cm ² /năm	Khả năng ứng dụng
Đông Bắc	1500-1700	100-125	Thấp
Tây Bắc	1750-1900	125-150	Trung bình
Bắc Trung Bộ	1700-2000	140-160	Tốt
Tây Nguyên, Nam TB	2000-2600	150-175	Rất tốt
Nam Bộ	2200-2500	130-150	Rất tốt
Trung bình cả nước	1700-2500	100-175	Tốt

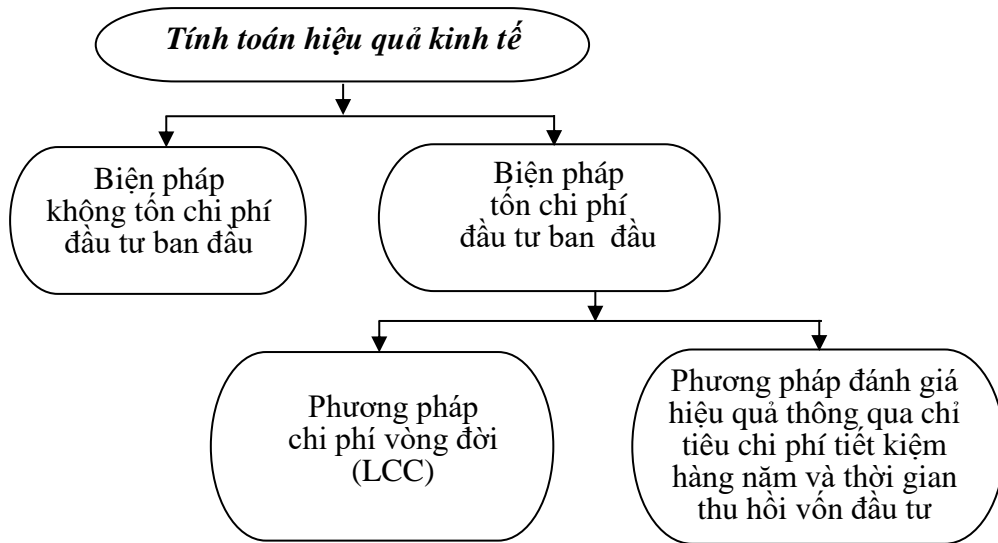
2.3. Tính toán hiệu quả kinh tế:

Tính toán hiệu quả kinh tế của các giải pháp của DSM được lựa chọn áp dụng được xem như là một khâu rất quan trọng, bởi vì

giải pháp sử dụng các công nghệ tiên tiến nhưng không khả thi về mặt kinh tế thì không có ý nghĩa thực tế.

Về phương pháp tính toán hiệu quả kinh tế cho các giải pháp của DSM áp dụng

trong các cơ sở trường học được chia thành 2 phần, cụ thể như hình 7:



Hình 7. Các phương pháp tính toán hiệu quả kinh tế

2.3.1 Biện pháp không tốn chi phí đầu tư ban đầu:

- Gồm các biện pháp:
 - Cắt giảm đỉnh.
 - Dịch chuyển phụ tải để khỏi trùng với thời gian công suất đỉnh của hệ thống.
- Lợi ích mang lại:
 - Lợi ích đối với nhà trường: Hiện tại hầu như các cơ sở trường học chưa áp dụng chế độ công tơ ba giá và trong xu hướng các năm tới đây sẽ tiến hành áp dụng.

Nếu thực hiện việc chuyển dịch phụ tải thì dễ dàng tính được số tiền mà Nhà trường không phải trả do chênh lệch về giá tiền điện/1kWh giữa giờ cao điểm và thấp điểm.

- Lợi ích đối với Lưới điện quốc gia: việc chuyển dịch này sẽ tương ứng với việc Nhà nước bỏ ra một khoản tiền lớn để xây dựng thêm nhà máy mới. Theo các thống kê hiện nay để đầu tư phát triển thêm 1kW công suất đỉnh thì Nhà nước phải bỏ ra một khoản tiền tương ứng là khoảng 900USD

2.3.2 Biện pháp tốn chi phí đầu tư ban đầu:

Đối với các giải pháp DSM được lựa chọn để đầu tư đều là các giải pháp mà không đem lại nguồn thu lợi trực tiếp (nguồn thu này được thể hiện ở chi phí tiết kiệm điện năng), nên trong luận văn này tác giả đề xuất các phương pháp để phân tích hiệu quả kinh tế khi áp dụng DSM.

- Phương pháp chi phí vòng đời (LCC): Theo phương pháp này, toàn bộ các chi phí phát sinh trong suốt thời gian vận hành của dự án sẽ được tổng hợp, qui về giá trị hiện tại thông qua hệ số chiết khấu để có thể so sánh với các phương án khác cũng đảm bảo về các tiêu chuẩn yêu cầu, đây chính là phương án sử dụng công nghệ truyền thống. Nếu LCC của dự án thấp hơn đáng kể so với LCC của phương án sử dụng công nghệ truyền thống coi như là dự án đã đạt về hiệu quả kinh tế.

LCC của một dự án được tính toán như sau:

$$LCC = C_{pw} + M_{pw} + F_{pw} + R_{pw} \quad (1)$$

Trong đó: pw là ký hiệu thể hiện giá trị hiện tại của thành phần tương ứng.

Chi phí đầu tư (C): thể hiện chi phí ban đầu để mua sắm, lắp đặt thiết bị, được chi trước khi hệ thống vận hành. Do khoản chi này được giả thiết là vào năm 0 nên giá trị hiện tại của thành phần này là giữ nguyên.

Chi phí vận hành bảo dưỡng hàng năm (M): thể hiện chi phí hàng năm cho việc vận hành và bảo dưỡng hệ thống. Tổng giá trị hiện tại của chi phí này trong n năm được tính bằng:

$$M_{pw} = \text{Chi phí vận hành bảo dưỡng hàng năm} * \left(\frac{1+e_0}{d-e_0} \right) * \left[1 - \left(\frac{1+e_0}{1+d} \right)^n \right] \quad (2)$$

e_0 : thể hiện mức độ trượt giá

d là hệ số chiết khấu và n là thời gian phân tích tính hàng năm.

Chi phí điện năng (F): thể hiện phần chi phí hàng năm cho điện năng. Tổng giá trị hiện tại của nó được tính bằng:

$$F_{pw} = \text{Chi phí điện năng} * \left(\frac{1+e_f}{d-e_f} \right) * \left[1 - \left(\frac{1+e_f}{1+d} \right)^n \right] \quad (3)$$

Chi phí thay thế (R): thể hiện chi phí thay thế cho bộ phận hoặc thành phần có đời sống ngắn hơn thời gian phân tích. Giá trị hiện tại của nó được tính bằng:

$$R_{pw} = \sum_{i=1}^v \left[\text{chiphithaythe} * \left(\frac{1+e_0}{1+d} \right)^{RY} \right] \quad (4)$$

Trong đó:

Chiphithaythe là chi phí thay thế tại thời điểm tiến hành.

RY là năm tiến hành thay thế, v là số lần thay thế.

Từ những phân tích kinh tế của phương pháp này, ta thấy nó thích hợp đối với các

dự án xây mới tức là dự án trong đó chủ đầu tư cần cân nhắc việc lựa chọn công nghệ, thiết kế đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật và kinh tế.

- Phương pháp đánh giá hiệu quả thông qua chỉ tiêu chi phí tiết kiệm hàng năm và thời gian thu hồi vốn đầu tư :

$$C_{tkhn} = A_{tkhn} + C_{vhbd} + C_{tt} \quad (5)$$

C_{tkhn} : Chi phí tiết kiệm được hàng năm

A_{tkhn} : Chi phí điện năng tiết kiệm được hàng năm.

C_{vhbd} : Chi phí vận hành bảo dưỡng tiết kiệm được hàng năm.

C_{tt} : Chi phí thay thế tiết kiệm được hàng năm.

C_{dt} : Vốn đầu tư

Chi phí đầu tư: $C_{dt} = n * (C_{bd} + C_{NC} + C_{vlp}) - m * C_{cl}$

C_{bd} : Chi phí mua mới

C_{NC} : Chi phí nhân công (tháo đèn cũ và lắp đèn mới)

C_{vlp} : Chi phí vật liệu phụ

C_{cl} : Tiền thanh lý thiết bị cũ.

n : Số thiết bị đầu tư mới, m : Số thiết bị cũ thanh lý

Thời gian hoàn vốn: $T = C_{dt}/C_{tkhn}$

Trong đó, chi phí tiết kiệm được hàng năm, ví dụ cho điện năng được hiểu là phần chênh lệch chi phí cho điện năng giữa phương án tiếp tục sử dụng công nghệ cũ với phương án sử dụng công nghệ mới trên cơ sở đáp ứng tốt hơn các yêu cầu.

Từ những phân tích kinh tế của phương pháp này, ta thấy nó thích hợp đối với các dự án cải tạo trong đó các thiết bị cũ được thay thế bằng các thiết bị mới hiệu suất cao, vốn đầu tư thấp, các thiết bị đa dạng về chủng loại.

3. Kết luận & kiến nghị:

Hiện tại, việc nghiên cứu phụ tải cho từng loại khách hàng sử dụng điện của Việt Nam một phần chưa được đầu tư quan tâm

đúng mức, phần khác do những khó khăn về kinh tế, nhân lực có chuyên môn, hành lang pháp lý, nên chưa đưa ra được các con số nghiên cứu cụ thể. Còn rất nhiều loại hộ sử dụng điện chưa được tư vấn khảo sát, nghiên cứu, xây dựng các mô hình áp dụng DSM cụ thể sao cho việc áp dụng DSM có hiệu quả nhất.

Với các cơ sở trường học cũng nằm trong hoàn cảnh đó. Trường học cũng là một hộ tiêu thụ điện mà thành phần phụ tải cũng tương đối đa dạng. Hơn nữa, với sự phát triển của hệ thống giáo dục như hiện nay, đồng nghĩa là sự phát triển của các cơ sở trường học về cả qui mô và số lượng, tương ứng với lượng tiêu thụ điện ngày càng lớn.

Có thể nói, việc xây dựng mô hình chung áp dụng DSM còn nhiều vấn đề và cần được thực hiện trong thời gian lâu dài, đặc biệt để sử dụng mô hình DSM đạt hiệu quả cao thì tác giả cũng có những kiến nghị như sau:

- Nhà nước cần ban hành các tiêu chuẩn về vấn đề đầu tư xây dựng các cơ sở trường học.

- Cần có những khảo sát chung trong toàn ngành giáo dục để có những con số cụ thể về nhu cầu tiêu thụ năng lượng.

- Sự quan tâm hơn nữa của các Ban giám hiệu và các phòng chức năng về mặt kinh tế, con người và các giải pháp hành chính.

- Các lãnh đạo và CB-CNV trong trường cần phải ý thức thực hiện tiết kiệm trước để làm gương cho các HSSV.

- Cần nghiên cứu sâu hơn các tiêu chuẩn của các nhóm phụ tải.

- Cần nghiên cứu kỹ hơn việc sử dụng các nguồn năng lượng mới để cho mô hình đem lại hiệu quả cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đặng Quốc Thống, Một số vấn đề về quy hoạch, thiết kế và vận hành các hệ thống cung cấp điện cho đô thị, Lưu hành nội bộ, ĐHBKHN.
- [2]. Nguyễn Thị Phương, 2006, “Nghiên cứu ứng dụng DSM cho lĩnh vực thương mại dịch vụ, Áp dụng cho trường hợp khách sạn Bằng giang- Cao Bằng”, Luận văn thạc sỹ, Trường ĐHBKHN.
- [3]. Lê Văn Doanh, 2010, Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Hà nội.
- [4]. Trần Đình Long, Quy hoạch phát triển năng lượng và điện lực, NXB khoa học và kỹ thuật, 1999.
- [5]. Bộ Công nghiệp, 2004, Báo cáo tình hình thực hiện chiến lược hiệu quả năng lượng và DSM giai đoạn 1, Hà nội
- [6]. Bộ Công thương - Bộ Tài chính , (2009), Thông tư liên tịch, Hướng dẫn thực hiện tiết kiệm điện trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, số 111/2009/TTLT/BTC-BCT.
- [7]. Ngân hàng thế giới, 2003, Dự án sử dụng năng lượng hiệu quả và quản lý phía nhu cầu Việt Nam.
- [8]. Quyết định số 40/2005/QĐ-BXD ngày 17/11/2005 về việc ban hành QCXDVN09: 2005 “Quy chuẩn xây dựng Việt Nam” – Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả, Hà nội.
- [9]. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, 2005, Tình hình triển khai dự án DSM tại Việt Nam.
- [10]. TCXD 27-1991, “Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng” – Tiêu chuẩn thiết kế.

[11]. www.Dialux.com

[12]. www.Pecsme.com.vn

[13]. www.Rangdongvn.com

[14]. www.Veepl.vast.ac.vn

KIỂM ĐỊNH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

ThS. Phan Nguyễn Thùy Trâm^(*)

Tóm tắt

Tỷ giá hối đoái (TGHD) là một vấn đề hết sức nhạy cảm và nóng bỏng của nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Bài viết này, qua phân tích định lượng chuỗi số liệu từ năm 1995-2015, đã chỉ ra rằng các nhân tố lạm phát, lãi suất, thu nhập, cán cân thanh toán quốc tế và nhóm các công cụ điều hành tỷ giá của nhà nước đều có ảnh hưởng nhất định đến tỷ giá USD/VND cả trong ngắn hạn và dài hạn. Ngoài ra, qua khảo sát cũng thấy rằng, yếu tố tâm lý và hành vi bầy đàn cũng như biến động của giá vàng thế giới đều có ảnh hưởng lớn đến tỷ giá trong ngắn hạn.

1. Vài nét về tỷ giá hối đoái

Hiện nay trao đổi, buôn bán, đầu tư không chỉ xảy ra trong một quốc gia, mà còn giữa các quốc gia với nhau do sự phát triển toàn cầu hóa và ngoại thương. Khi một nước nhập hay xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ từ nước ngoài cần phải có một lượng đồng tiền của quốc gia đó hay đồng tiền được chấp nhận thanh toán quốc tế nhất định để thanh toán. Xét về góc độ thị trường, *TGHD là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua đồng tiền khác.*

Trong nền kinh tế mở hiện nay, hầu hết các nước đều quan tâm đến việc điều hành TGHD một cách linh hoạt vì TGHD có một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Đầu tiên, TGHD liên quan đến mối quan hệ so sánh giá trị, tính toán giữa hai đồng tiền của hai quốc gia với nhau, cho nên sự biến động của TGHD sẽ làm thay đổi, ảnh hưởng đến sức mua của hai đồng tiền và làm cho giá cả hàng hóa xuất nhập khẩu của hai quốc gia trên thị trường thương mại quốc tế cũng thay đổi, từ đó ảnh hưởng đến quy mô thương mại giữa các nước với nhau. Bên cạnh đó, TGHD và các biến số lạm phát, tăng trưởng kinh tế và lạm phát còn có

tác động qua lại lẫn nhau. Chẳng hạn, TGHD tăng sẽ kích thích tăng trưởng xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm; đồng thời hàng hóa nhập khẩu tăng giá gây áp lực lên giá cả, lạm phát sẽ tăng. Ngoài ra, TGHD thay đổi còn ảnh hưởng đến việc đầu tư nước ngoài hoặc hoạt động vay nợ nước ngoài của một quốc gia. Do đó, điều hành chính sách TGHD càng trở nên quan trọng khi tính đến việc dung hòa những ảnh hưởng trái chiều nhưng vẫn đảm bảo được những mục tiêu tổng thể của đất nước trong một giai đoạn nhất định.

Các lý thuyết cổ điển và nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã chỉ ra nhiều nhân tố tác động đến TGHD. Có thể nhóm các nhân tố này theo thời hạn như sau:

1.1. Các nhân tố tác động đến TGHD trong ngắn hạn

- Hành vi bầy đàn: Banerjee (1992) cho rằng hành vi bầy đàn là hành vi mọi người hành động theo những gì mà người khác đang làm, thậm chí ngay cả thông tin riêng của họ cho thấy nên hành động khác đi.

- Tâm lý, kỳ vọng của nhà đầu tư: Theo Rosenberg (2003), Murphy (2006), tỷ giá có thể chịu ảnh hưởng khi mức độ chấp

^(*) Giảng viên khoa Kinh tế., Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

nhận rủi ro và kỳ vọng của nhà đầu tư thay đổi. Khi niềm tin vào đồng nội tệ giảm sút, nhà đầu tư cẩn trọng hơn trong những quyết định đầu tư, họ không sẵn sàng nắm giữ tài sản dưới dạng đồng bản tệ; và ngược lại.

- Khối lượng đặt lệnh: Trên thị trường ngoại hối quốc tế, tồn tại sự tương quan cùng chiều giữa tỷ giá giao ngay và dòng tiền giao dịch đưa vào thị trường các trung tâm giao dịch hối đoái và khối lượng đặt lệnh của nhà đầu tư.

- Sự phản ứng đối với tin tức công bố: Theo nghiên cứu của Henriette và Marc (2004) về ảnh hưởng của tin tức đến tỷ giá, tỷ giá hối đoái trong ngắn hạn chịu tác động rất lớn của thông tin công bố (những công bố của NHTW, các chính trị gia).

- Biến động giá vàng: Theo Sjaastad và Scacciavillani (1996), đối với những quốc gia theo chế độ tỷ giá thả nổi, biến động tỷ giá có mối tương quan chặt chẽ với biến động giá vàng, nhất là trong ngắn hạn.

1.2. Các nhân tố tác động đến TGHD trong trung và dài hạn

- Tỷ lệ lạm phát tương đối: Nếu mức lạm phát trong nước cao hơn mức lạm phát của nước ngoài, sức mua của đồng nội tệ giảm so với ngoại tệ thì tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng lên; và ngược lại. Tổng quát, một quốc gia có tỷ lệ lạm phát tương đối cao thì đồng tiền của họ sẽ giảm giá trị tương đối so với đồng tiền các nước khác nơi mà tỷ lệ lạm phát thấp hơn. Mối tương quan này đã được lượng hóa cụ thể bằng khái niệm “ngang giá sức mua”.

- Lãi suất tương đối: Quốc gia nào có lãi suất ngắn hạn cao hơn thì luồng vốn ngắn hạn có xu hướng chảy vào nhằm thu phần chênh lệch do tiền lãi tạo ra, do đó sẽ làm cung ngoại tệ tăng lên, cầu ngoại tệ

giảm đi và tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm.

- Tốc độ phát triển kinh tế tương đối: Các nhà đầu tư của các nước thường có xu hướng đầu tư vào tài sản của các nước có nền kinh tế vững mạnh. Vì thế, khi đầu tư nước ngoài được thực hiện ở một nước làm gia tăng nhu cầu về đồng tiền của nước này và làm cho đường cầu tiền dịch chuyển sang phải. Trong trường hợp các nhân tố khác không đổi thì giá trị của đồng tiền nước này sẽ mạnh lên. Ngược lại, một nền kinh tế yếu kém sẽ làm suy yếu đồng tiền của một nước.

- Tác động của xu hướng tài khoản vãng lai: Các nghiên cứu của Rosenberg (2003), Rodriguez (1980), Baharumshaha và Masih (2005) và Golub (1981) đều chỉ ra rằng nguyên nhân mất giá của đồng tiền đều bắt nguồn từ sự thâm hụt lớn từ tài khoản vãng lai.

- Can thiệp của NHTW: NHTW có thể tiến hành can thiệp thông qua các công cụ như mua bán trực tiếp nội tệ, điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn, tỷ lệ dự trữ bắt buộc, sử dụng nghiệp vụ thị trường mở, ...

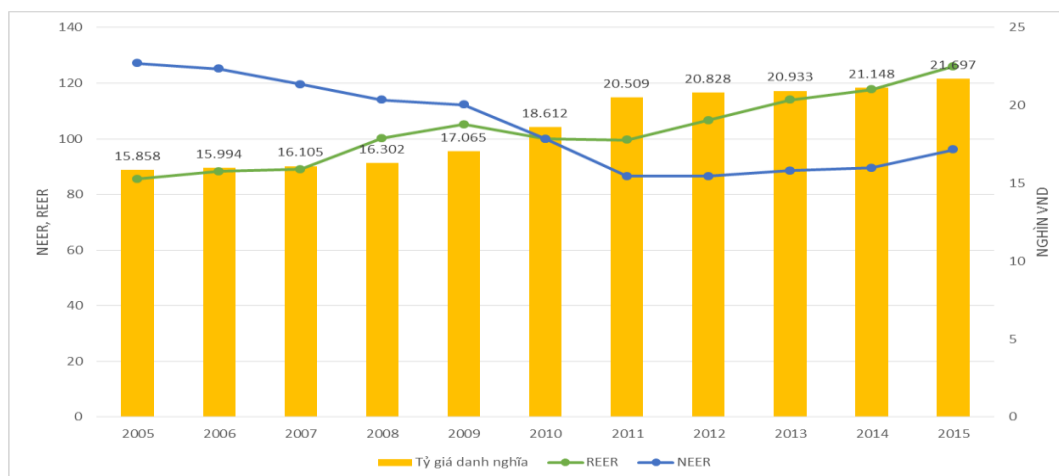
- Ảnh hưởng của tỷ giá thị trường tự do: Các nghiên cứu gần đây do Akgiray (1989) cho thấy sự tác động lẫn nhau giữa tỷ giá hối đoái tự do và tỷ giá hối đoái chính thức trong ngắn hạn. Booth và Mustafa (1991), Baghestani và Noer (1993) khi nghiên cứu về trường hợp tỷ giá chợ đen của Thổ Nhĩ Kỳ và Ấn Độ đã tìm thấy mối liên hệ dài hạn của hai tỷ giá trên

2. Kiểm định các nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái

Nhằm hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu nói riêng và tăng trưởng kinh tế dựa trên xuất khẩu nói chung, nước ta đã thực

hiện chế độ neo tỷ giá điều chỉnh dần. Cụ thể, đồng Việt Nam được điều chỉnh để giảm giá danh nghĩa so với USD. Mức độ giảm giá danh nghĩa này phụ thuộc vào đánh giá của ngân hàng Nhà nước về diễn

biến thương mại thế giới và tình hình cụ thể trên thị trường ngoại tệ. Tuy nhiên, việc sử dụng các công cụ chính sách tỷ giá có sự khác biệt đáng kể trong các giai đoạn 2000-2006; 2007-2010 và 2011-2015.



Hình 1. Diễn biến tỷ giá hối đoái giai đoạn 2005-2015

Giai đoạn 2005-2015, tỷ giá VND/USD bình quân liên ngân hàng đã giữ xu hướng tăng tương đối ổn định từ 15.858 VND/USD lên 21.697 VND/USD, tuy chỉ có vài đợt biến động phức tạp trong giai đoạn 2008-2011 và 2015, các giai đoạn còn lại diễn biến khá êm ả. Chênh lệch giữa NEER và REER gia tăng nhanh chóng và đi theo 2 hướng khác nhau của hai giai đoạn.

2.1. Kiểm định các nhân tố tác động đến TGHĐ trong ngắn hạn

- Đánh giá về ảnh hưởng của hành vi bày đàn và tâm lý kỳ vọng của nhà đầu tư, các nhà phân tích tài chính nhận định đây là nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng tới biến động tỷ giá USD/VNĐ những năm gần đây. Các nhà đầu tư và cá nhân Việt Nam có xu hướng găm giữ USD và chọn USD là đồng ngoại tệ chính để đầu tư và tích trữ, gây sức ép lên tỷ giá hối đoái. Chẳng hạn, sau khi công bố phạm vi điều chỉnh tỷ giá 2% cho cả năm 2015, Ngân hàng Nhà nước

(NHNN) đã ngay lập tức tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng (BQLNH) 1% vào ngày 07/1/2015.

- Ảnh hưởng của giá vàng: Vàng là mặt hàng từ trước đến nay vẫn được định giá bằng đồng USD trên thị trường quốc tế. Khi giá trị đồng USD dao động, giá trị các hàng hóa được định giá bằng USD cũng dao động. Thậm chí, sự dao động này diễn ra gần như tức thời. Sử dụng vàng tính theo đồng đô la (vàng/USD) là một ví dụ rõ ràng chứng minh mối quan hệ tương đối giữa vàng định giá bằng đô la Mỹ và đồng đô la. Biểu đồ dưới đây thể hiện sự thay đổi phần trăm mỗi 6 tháng của giá vàng tính bằng đô la và sự thay đổi tỷ lệ phần trăm mỗi 6 tháng của chỉ số USD Index trong khung thời gian là 10 năm. Và mối quan hệ này cũng được thể hiện rõ qua biểu đồ bên dưới, giá vàng tính theo đô la có xu hướng đạt mức cao khi giá trị đồng đô la xuống thấp.



Hình 2. Sự thay đổi phần trăm mỗi 6 tháng của giá vàng và chỉ số USD Index

2.2. Kiểm định các nhân tố tác động đến TGHD trong dài hạn

Bài nghiên cứu này chọn lọc 8 nhân tố thường gặp trong các kết quả nghiên cứu trong nước và thế giới (chia thành 2 nhóm nhân tố tác động) để xem xét cụ thể cho trường hợp Việt Nam, bao gồm:

- Nhóm 1: Ảnh hưởng của lạm phát, lãi suất, tăng trưởng kinh tế và cán cân TTQT đến tỷ giá hối đoái

- Nhóm 2: Ảnh hưởng của các công cụ điều hành tỷ giá đến tỷ giá hối đoái (gồm công cụ lãi suất tái cấp vốn, dự trữ ngoại hối, lãi suất tín phiếu Chính phủ)

Mẫu quan sát được thu thập theo quý, từ quý 01/1995 đến quý 4/2015 từ nguồn hệ thống cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu tài chính của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IFS-IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB), Tổng cục thống kê Việt Nam (GSSO), Ngân hàng Nhà nước (SBV)...

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này dùng phương pháp phân tích định lượng tiếp cận mô hình phân

phối trễ tự hồi quy (ARDL: Autoregressive Distributed Lag) được đề xuất bởi Pesaran, Shin và Smith (1996) để xác định tác động của các nhân tố đến tỷ giá hối đoái. Mô hình ARDL ($p_0, p_1, p_2, p_3, \dots, p_n$) có dạng:

$$Y_t = \alpha + \sum_{i=1}^{p_0} \beta_{i0} Y_{t-i} + \sum_{j=1}^{p_1} \beta_{j1} X_{1t-j} + \sum_{k=1}^{p_2} \beta_{k2} X_{2t-k} + \dots + \sum_{q=1}^{p_n} \beta_{qn} X_{nt-q} + \varepsilon_t$$

Theo Pesaran (1997), thủ tục chạy mô hình phân tích định lượng ARDL được tiến hành theo trình tự sau:

- Thứ nhất, kiểm định đường bao (Bound test) xác định đồng liên kết giữa các biến, tức là tìm mối quan hệ dài hạn giữa các biến.

- Thứ hai, xác định độ trễ của các biến trong mô hình ARDL bằng chỉ tiêu SBC hoặc AIC.

- Thứ ba, chạy mô hình ARDL với các độ trễ đã được xác định để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình.

- Thứ tư, tính tác động ngắn hạn của các biến bởi mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) dựa trên cách tiếp cận ARDL đối với đồng liên kết.

Theo Pesaran (1997), phương pháp ARDL có nhiều ưu điểm hơn các phương pháp đồng liên kết khác:

Thứ nhất, trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ, mô hình ARDL là cách tiếp cận có ý nghĩa thống kê hơn để kiểm định tính đồng liên kết, trong khi đó kỹ thuật đồng liên kết của Johansen lại yêu cầu số mẫu lớn hơn để đạt được độ tin cậy.

Thứ hai, trái với các phương pháp thông thường để tìm mối quan hệ dài hạn, phương pháp ARDL không ước tính hệ phương trình. Thay vào đó, nó chỉ ước tính một phương trình duy nhất.

Thứ ba, các kỹ thuật đồng liên kết khác yêu cầu các biến hồi quy được đưa vào liên kết có độ trễ như nhau thì trong cách tiếp cận ARDL, các biến hồi quy có thể dung nạp các độ trễ tối ưu khác nhau.

Thứ tư, nếu như tác giả không đảm bảo về thuộc tính về nghiệm đơn vị hay tính dừng của hệ thống dữ liệu, mức liên kết $I(1)$ hoặc $I(0)$ thì áp dụng thủ tục ARDL là thích hợp nhất cho nghiên cứu thực nghiệm.

2.2.2. Kết quả nghiên cứu

Qua khảo sát số liệu từ quý 01/1995 đến quý 04/2015, tác giả đã kiểm định được sự tác động của các nhân tố đến TGHĐ như sau:

***** Ảnh hưởng của lạm phát, lãi suất, tăng trưởng kinh tế và cán cân TTQT đến tỷ giá hối đoái:**

- Phân tích phản ứng của tỷ giá hối đoái với lạm phát đã cho thấy kết quả phù hợp với lý thuyết kinh tế và các ước lượng trong trường hợp Việt Nam. Khi lạm phát bắt đầu biến động, thì ngay lập tức đã tác động đến tỷ giá hối đoái. Sự biến động của tỷ giá hối đoái cùng chiều với biến động của lạm phát.

- Lãi suất có tác động đến tỷ giá hối đoái, nhưng hướng tác động không rõ ràng. Một sự biến động trong lãi suất sẽ tác động đến tỷ giá hối đoái sau 3 và 4 quý. Sự tác động đa chiều của lãi suất trái với các kết luận của các lý thuyết kinh tế, nhưng khá phù hợp ở thị trường Việt Nam. Sự khác biệt này có thể được giải thích như sau: lãi suất và tỷ giá chỉ có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau một cách gián tiếp, chứ không phải là mối quan trực tiếp và nhân quả. Nhân tố hình thành lãi suất và tỷ giá không giống nhau, do đó biến động của lãi suất (lên cao chẳng hạn) không nhất thiết đưa đến tỷ giá hối đoái biến động theo (hạ xuống chẳng hạn). Lãi suất lên cao có thể thu hút vốn ngắn hạn của nước ngoài chạy vào, nhưng khi tình hình chính trị, kinh tế và tiền tệ trong nước không ổn định, thì không nhất thiết thực hiện được, bởi vì với vốn nước ngoài, vấn đề lúc đó lại đặt ra trước tiên là sự đảm bảo an toàn cho số vốn chứ không phải là vấn đề thu hút được lãi nhiều. Tuy vậy, mức độ tác động của nhân tố lãi suất là mạnh nhất trong tất cả các nhân tố, NHTW cần xem xét sử dụng công cụ này trong việc điều hành tỷ giá ở Việt Nam.

- Thu nhập cũng thực sự có ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái theo đúng lý thuyết đã đề cập, đây là mối quan hệ ngược chiều, nhưng mức độ tác động khá nhỏ.

***** Ảnh hưởng của các công cụ điều hành tỷ giá đến tỷ giá hối đoái**

- Công cụ lãi suất tái cấp vốn có tác động mạnh mẽ nhất đến tỷ giá. Tuy nhiên, công cụ này cũng phải mất một khoảng thời gian nhất định mới có tác động lên tỷ giá, cụ thể là sau 2 kỳ quan sát (2 quý). Việc tăng lãi suất tái cấp vốn sẽ làm tăng giá các sản phẩm tiền gửi nội tệ trong ngắn hạn và tăng nhu cầu của đồng nội tệ, tức giá đồng nội tệ tăng lên. Có thể nói, trong thời gian qua, công cụ lãi suất tái cấp vốn đã phát huy được hiệu quả vai trò điều tiết tỷ giá hối đoái của NHTW.

- Công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ cũng ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Việc điều chỉnh tăng tỷ lệ này đã tác động làm tăng giá ngoại tệ ngay trong kỳ quan sát. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ tác động ngược chiều lên khối lượng ngoại tệ cung ứng. Như vậy, thông qua việc điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, lượng cung ngoại tệ trên thị trường sẽ giảm, giá ngoại tệ tăng. Qua đó, NHTW sẽ điều chỉnh được tỷ giá hối đoái trong cả ngắn hạn và dài hạn.

- Công cụ dự trữ ngoại hối cũng tác động đến tỷ giá hối đoái. Tuy nhiên, công cụ này phát huy hiệu quả tác động sau 2, 3 và 4 kỳ quan sát. Một sự sụt giảm của dự trữ ngoại hối đồng nghĩa với việc NHTW can thiệp trên thị trường để hạn chế sự mất giá của đồng nội tệ. Kết quả xây dựng và kiểm định mô hình cho thấy, trong thời gian qua, công cụ dự trữ ngoại hối đã được sử dụng hiệu quả tác động đến tỷ giá hối đoái ở Việt Nam.

- Công cụ lãi suất tín phiếu Chính phủ có tác động thuận chiều đến tỷ giá sau 2, 3 kỳ quan sát. NHTW điều hành cung tiền

hợp lý thông qua điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở (OMO), chủ động hút tiền về qua phát hành tín phiếu kỳ hạn ngắn khi cần thiết để hỗ trợ ổn định tỷ giá, và ngược lại.

- Về tác động của yếu tố ngoại sinh, có thể thấy sự biến động giá vàng thế giới có tác động đến tỷ giá hối đoái. Quan hệ ngược chiều giữa giá vàng thế giới và tỷ giá hối đoái chỉ được thiết lập sau 2 quý, trong ngắn hạn, giá vàng biến động chưa thực sự tác động đến tỷ giá như đúng lý thuyết. Tuy nhiên, xét trong dài hạn, sự gia tăng của giá vàng thế giới sẽ làm cho tỷ giá hối đoái giảm.

3. Khuyến nghị về việc điều hành chính sách tỷ giá của Việt Nam

Với thực trạng nền kinh tế Việt Nam hiện nay, việc tiếp tục tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng việc làm, kiểm soát lạm phát... thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao, bền vững là các mục tiêu được ưu tiên hàng đầu. Trong quá trình xây dựng một chính sách tỷ giá hối đoái có thể phát sinh những ảnh hưởng trái ngược với một trong các mục tiêu nêu trên. Do vậy, khi xây dựng chính sách tỷ giá cũng cần tính đến và dung hòa được những ảnh hưởng trái ngược đó, nhưng vẫn đảm bảo được những mục tiêu tổng thể trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy, việc xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá hối đoái trong thời gian tới phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Một là, việc xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá hối đoái phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các chính sách kinh tế khác, đặc biệt là chính sách tài chính - tiền tệ. Chính sách tỷ giá chỉ phát huy được hiệu quả khi nó được phối hợp

chặt chẽ với chính sách tiền tệ, sự phối hợp đó sẽ mang lại hiệu quả cao hơn cho chính sách tỷ giá.

Hai là, chính sách tỷ giá phải đảm bảo ưu tiên trước hết cho việc thiết lập và duy trì ổn định các mối quan hệ bên ngoài. Đồng thời, qua đó tạo thêm những điều kiện để đạt được sự cân bằng bên trong của nền kinh tế.

Ba là, trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, đang tạo ra những vận hội mới cho phát triển kinh tế đất nước, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức có thể gây ra những bất ổn cho nền kinh tế trước các cú sốc từ bên ngoài. Muốn vậy, chính sách tỷ giá cơ bản phải đảm bảo hạn chế dần biện pháp can thiệp hành chính ép buộc, mà thay vào đó là tăng cường sử dụng các biện pháp kinh tế trên cơ sở tôn trọng các yếu tố và quy luật thị trường. Thực tế cho thấy một trong những nguyên nhân chính đẩy nền kinh tế của nhiều nước rơi vào suy thoái và khủng hoảng là đã lựa chọn một chính sách tỷ giá không có khả năng che chắn cho nền kinh tế trước các cú sốc từ bên ngoài.

Bốn là, chính sách tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng. Việt Nam vẫn đang tiếp tục lựa chọn mô hình tăng hưởng kinh tế hướng tới xuất khẩu do vậy, việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái cần đảm bảo khuyến khích xuất khẩu, giảm nhập siêu và tăng cường dự trữ ngoại tệ cho đất nước. Tiến tới, chính sách tỷ giá hối đoái phải được điều chỉnh để góp phần thay đổi cơ cấu xuất nhập khẩu sao cho có thể khai thác tốt nhất những lợi thế của đất nước, đồng thời góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới thông qua việc mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

Năm là, việc xây dựng và điều hành chính sách tỷ giá phải hướng tới việc nâng cao uy tín của đồng VND trên cơ sở ổn định giá trị đối nội, đối ngoại của đồng VND.

Sáu là, mỗi chính sách tỷ giá chỉ thực sự phù hợp trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể ở từng giai đoạn nhất định. Vì vậy, nó phải được thay đổi và điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Do đó, đòi hỏi phải dự kiến được các nhân tố cơ bản sẽ ảnh hưởng đến tỷ giá trong tương lai và xu hướng vận động của chúng để có những biện pháp điều chỉnh kịp thời mà vẫn tạo ra sự ổn định tương đối cho tỷ giá hối đoái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. PGS.TS Sử Đình Thành: Giá cả tài sản, lạm phát và chính sách tiền tệ, Tạp chí phát triển kinh tế số 210, năm 2008.
- [2]. Nguyễn Văn Tiến (2005), Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở, NXB Thống kê.
- [3]. TS. Phạm Thị Hoàng Anh và cộng sự, Diễn biến tỷ giá và thị trường ngoại tệ Việt Nam dưới tác động chính sách của Ngân hàng Nhà nước, 2015.
- [4]. Lê Mai Trang, Chính sách tỷ giá hối đoái thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam, 2017.
- [5]. Abhijit V. Banerjee (1992), A simple model of herd behaviour, Quarterly Journal of Economics 107.
- [6]. Ahmad Zubaidi Baharumshaha, A. Mansur M. Masih (2005), Current account, exchange rate dynamics and predictability: the experience of Malaysia and Singapore, Journal of International Markets Institutions and Money, Vol 15, pp 255-270.

[7]. Alain C. Shapiro, Multinational Sons, INC.
Financial Management, John Wiley and

CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRONG LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2014 - LỢI CHO AI, THIẾT CHO AI?

ThS. Nguyễn Thị Liệu^(*)

Tóm tắt

Chế độ trách nhiệm hữu hạn (TNHH) trong kinh doanh được đặt ra không những để bảo vệ chủ sở hữu doanh nghiệp, các nhà đầu tư mà còn mang lại lợi ích kinh tế lớn lao đối với doanh nghiệp. Và nó đã được kiểm chứng bằng lịch sử. Vào năm 1811, ở Mỹ, bang New York ban bố luật về tính TNHH dành cho các công ty sản xuất. Ban đầu, những người Anh đã châm biếm luật lệ này vì nó giới hạn trách nhiệm để bảo vệ doanh nhân và đẩy rủi ro cho chủ nợ – những người làm ăn với công ty. Song, chỉ trong một thời gian ngắn, người Anh đã phải nhìn nhận lại vấn đề vì nhờ có luật này mà tiền vốn lớn đã đổ về New York. Ngày nay, tính trách nhiệm hữu hạn trong kinh doanh kia lại càng trở nên phổ biến ở rất nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Bài viết sau đây xin phép được phân tích rõ hơn đến độc giả bản chất của trách nhiệm hữu hạn, phân biệt trách nhiệm hữu hạn và trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh. Qua đó, với các bạn trẻ đang muốn khởi nghiệp (Startup) thành công, bài viết rất mong được định hướng giúp các bạn lựa chọn một loại hình doanh nghiệp phù hợp nhất.

1. Một số vấn đề lý luận về chế độ trách nhiệm hữu hạn của chủ sở hữu doanh nghiệp trong kinh doanh

Trong kinh doanh, một chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm hữu hạn hoặc trách nhiệm vô hạn về thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh. Tuy nhiên, điều này sẽ phụ thuộc vào việc chủ đầu tư lựa chọn loại hình doanh nghiệp nào để kinh doanh.

Theo từ điển Tiếng Việt: “*trách nhiệm*” là phần việc được giao, phải đảm bảo làm tròn, nếu làm không tốt thì phải gánh chịu hậu quả; “*hữu hạn*” là có giới hạn nhất định. Suy ra, có thể hiểu, “*trách nhiệm hữu hạn*” là việc một chủ thể chỉ phải làm một việc nào đó trong một giới hạn nhất định.

Trách nhiệm hữu hạn trong kinh doanh là trách nhiệm tài sản theo đó chủ đầu tư được giới hạn trách nhiệm thanh toán các

khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp hoặc cam kết góp vào doanh nghiệp. Hiểu một cách đơn giản, khi nói đến chế độ TNHH là nói đến trách nhiệm của nhà đầu tư vào doanh nghiệp đối với các khoản nợ của doanh nghiệp. Nghĩa là TNHH dùng để bảo vệ chủ sở hữu doanh nghiệp nhưng sẽ không bảo đảm tuyệt đối quyền lợi của các chủ nợ, đối tác khách hàng của doanh nghiệp. Suy rộng hơn, chế độ TNHH giới hạn quyền của chủ nợ doanh nghiệp đối với chỉ những tài sản của chính doanh nghiệp đó mà thôi, chứ không có quyền đối với những tài sản cá nhân của người góp vốn (chủ sở hữu), giám đốc, hay những người tham gia khác như người lao động, nhà cung ứng, hay khách hàng của doanh nghiệp.

Trách nhiệm vô hạn của chủ doanh nghiệp trong kinh doanh là trách nhiệm tài

(*) Giảng viên khoa Kinh tế, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

sản mà theo đó chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản. Đối với chủ sở hữu thì có khả năng huy động vốn vay lớn hơn số vốn đầu tư vào kinh doanh, tạo được sự tin tưởng với đối tác, khách hàng. Tuy nhiên, chủ sở hữu sẽ không có sự phân tán rủi ro từ chủ sở hữu này sang chủ nợ, không khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn trực tiếp vào kinh doanh. Nhiều người sẽ không dám đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh mạo hiểm. Đối với người chủ nợ, đối tác sẽ có khả năng thu hồi vượt quá tài sản còn lại đầu tư vào kinh doanh của chủ sở hữu vì chủ sở hữu còn phải chịu trách nhiệm bằng cả tài sản không đầu tư vào kinh doanh.

Suy ra, sự khác biệt lớn nhất giữa trách nhiệm hữu hạn và trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh là mức độ rủi ro của chủ sở hữu doanh nghiệp và chủ nợ (đối tác) của doanh nghiệp. Cụ thể:

Nếu bạn muốn hạn chế rủi ro cho chính bạn - chủ sở hữu doanh nghiệp thì sự lựa chọn ưu việt nhất là chế độ trách nhiệm hữu hạn. Tuy nhiên, chế độ TNHH đồng thời cũng giảm một phần niềm tin với đối tác về khả năng trả nợ của chủ doanh nghiệp.

Nếu bạn chấp nhận chịu rủi ro nhưng đổi lại là sự tin tưởng từ đối tác về khả năng trả nợ của bạn - chủ doanh nghiệp thì sự lựa chọn ưu việt nhất chính là chế độ trách nhiệm vô hạn.

2. Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về chế độ trách nhiệm hữu hạn của chủ sở hữu doanh nghiệp

2.1. Chế độ trách nhiệm hữu hạn trong Luật doanh nghiệp năm 2014

Theo quy định Điều 47, Điều 73, Điều 110, Điều 172 của Luật doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01/07/2015, chế độ TNHH được quy định

với chủ sở hữu công ty TNHH 1 thành viên, chủ sở hữu công ty TNHH 2 thành viên trở lên, các thành viên của công ty Cổ phần, thành viên góp vốn của công ty hợp danh.

Về chủ thể: Chủ thể chịu TNHH đối với các khoản nợ trong kinh doanh của doanh nghiệp là thành viên của công ty nhà nước, công ty TNHH, công ty cổ phần, thành viên góp vốn trong công ty hợp danh.

Về phạm vi tài sản thực hiện nghĩa vụ: Tài sản thực hiện nghĩa vụ đó là tài sản mà chủ sở hữu doanh nghiệp đã góp hoặc cam kết góp vào doanh nghiệp. Tài sản của chủ sở hữu độc lập và có sự phân tách rõ ràng với tài sản của doanh nghiệp.

Về thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ: Thời điểm bắt đầu thực hiện chế độ TNHH là khi các chủ sở hữu doanh nghiệp được xác lập tư cách thành viên của doanh nghiệp. Tư cách thành viên của doanh nghiệp được xác lập khi họ góp vốn hoặc mua lại phần vốn góp của các thành viên khác trong doanh nghiệp hoặc hưởng thừa kế mà người để lại di sản thừa kế là thành viên của doanh nghiệp. Và khi đã là thành viên của doanh nghiệp, các chủ sở hữu doanh nghiệp này được pháp luật ghi nhận và bảo vệ các quyền và nghĩa vụ cơ bản. Một trong những nghĩa vụ cơ bản đó là thanh toán các khoản nợ đến hạn và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi tài sản mà các chủ sở hữu doanh nghiệp đã góp hoặc cam kết góp vào doanh nghiệp.

Về thời điểm chấm dứt việc thực hiện nghĩa vụ: Thời điểm chấm dứt việc thực hiện nghĩa vụ khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động (Giải thể, phá sản) thì đồng nghĩa với việc quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu doanh nghiệp cũng chấm dứt.

2.2. Ưu điểm và hạn chế của chế độ trách nhiệm hữu hạn với các chủ thể trong kinh doanh

a. Ưu điểm

Thứ nhất, trong chế độ TNHH thì tài sản của chủ đầu tư độc lập và có sự tách biệt rõ ràng với tài sản của doanh nghiệp nên nó tạo ra sự phân tán, chuyển dịch rủi ro kinh doanh từ người góp vốn đầu tư trực tiếp sang các chủ nợ và các đồng chủ sở hữu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Thứ hai, chế độ TNHH tạo ra sự thuận lợi từ việc huy động vốn góp từ các tổ chức, cá nhân khác nhau. Chế độ TNHH có thể kích thích việc thu hút vốn đầu tư, khai thông nguồn vốn dư thừa (từ tích trữ vàng, ngoại tệ, gửi tiết kiệm...) trong xã hội để giúp doanh nghiệp kinh doanh. Thực tế, các nhà đầu tư luôn mong muốn đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhưng không muốn phó thác toàn bộ vận mệnh của mình cho rủi ro. Với chế độ TNHH, rủi ro sẽ được hạn chế trong khoản vốn góp thành lập doanh nghiệp, do đó các nhà đầu tư sẽ an tâm hơn. Nhà đầu tư cũng không cần phải quan tâm đến hành vi và khả năng thanh toán của các thành viên khác trong doanh nghiệp, bởi nhà đầu tư không phải chịu trách nhiệm liên đới, như đối với các thành viên khác trong một hộ gia đình hoặc trong các nhóm kinh doanh giản đơn, các doanh nghiệp không có chế độ trách nhiệm hữu hạn.

Thứ ba, chế độ TNHH có một chức năng quan trọng nhưng tinh tế hơn và kém rõ rệt hơn đồng thời cũng là lợi thế – đó là, thông qua dịch chuyển rủi ro kinh doanh từ các chủ sở hữu doanh nghiệp sang những người cho vay, TNHH đưa những người cho

vay vào cương vị người giám sát các giám đốc của doanh nghiệp, một nhiệm vụ mà họ có thể ở vào vị trí thực hiện tốt hơn so với các thành viên khác của doanh nghiệp. Các ngân hàng, khi cho doanh nghiệp vay vốn phải tăng cường nghiệp vụ giám sát sử dụng tiền vay, do vậy hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế có cơ hội được nâng cao bởi sự gia tăng của cơ chế tự giám sát đan xen giữa các doanh nghiệp như vậy. Điều này cũng sẽ hạn chế tình trạng “công ty ma”, sử dụng mô hình công ty để lừa đảo.

Thứ tư, chế độ TNHH sẽ khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực mạo hiểm từ đó đảm bảo cân đối trong cơ cấu nền kinh tế.

b. Hạn chế

Thứ nhất, chế độ TNHH hạn chế trong việc huy động vốn vay vì khả năng huy động vốn vay bị giới hạn trong phạm vi số vốn đầu tư vào kinh doanh và nhỏ hơn tổng số tài sản của chủ sở hữu.

Thứ hai, do chế độ TNHH nên uy tín trước đối tác, đối tác của doanh nghiệp phần nào cũng bị ảnh hưởng bởi tâm lý sợ rủi ro của đối tác khi hợp tác. Thứ ba, nó chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật hơn chế độ trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh.

3. Thực tiễn Việt Nam và một số bình luận

3.1. Thực tiễn Việt Nam

Việt Nam là một nước đang phát triển và đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặt trong bối cảnh Việt Nam mới gia nhập WTO, khi nền kinh tế thế giới còn nhiều biến động thì việc các nhà đầu tư lựa chọn cho mình những bước đi “chậm mà chắc để tạo những nền tảng nhất định” cũng là một điều dễ hiểu. Hiện nay, rất nhiều nhà đầu tư Việt Nam lựa

chọn loại hình doanh nghiệp gắn liền chế độ TNHH như: Công ty cổ phần, Công ty TNHH và bước đầu đã mang lại cái nhìn khả quan về một hướng đi đúng, linh hoạt và an toàn cho thương nhân Việt Nam.

Hiện nay, rất nhiều các công ty lớn của Việt Nam lựa chọn chế độ TNHH cho chủ sở hữu doanh nghiệp như: Công ty TNHH Samsung electronics Việt Nam, công ty cổ phần Tập đoàn Vingroup, công ty cổ phần ô tô Trường Hải, công ty cổ phần sữa Vinamilk, công ty cổ phần FPT, công ty cổ phần Tập đoàn Hoà Phát, công ty cổ phần đầu tư Thế giới di động, công ty cổ phần hàng không Vietjet, công ty cổ phần Tập đoàn vàng bạc đá quý Doji, các công ty cổ phần của Viettel.... Lý giải điều này cũng rất dễ hiểu vì công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp duy nhất ở Việt Nam có quyền phát hành trái phiếu và cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của Việt Nam và không giới hạn số lượng chủ sở hữu doanh nghiệp. Quy định này giúp loại hình Công ty cổ phần sẽ dễ dàng huy động vốn nhanh chóng từ các nhà đầu tư.

Tuy nhiên, với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam thì đa phần các nhà đầu tư đều lựa chọn loại hình Công ty TNHH một thành viên hoặc Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên. Đây cũng là loại hình doanh nghiệp phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay. Bởi với mô hình quản trị ở công ty TNHH, có giới hạn về số lượng chủ sở hữu thì chủ sở hữu doanh nghiệp sẽ dễ quản lý cũng như dễ đưa ra các quyết định quan trọng của Công ty hơn so với Công ty cổ phần.

3.2. Một số bình luận

Theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành, có 5 loại hình doanh nghiệp:

doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; Công ty TNHH 1 thành viên; công ty TNHH 2 thành viên, Công ty Cổ phần. Quan điểm cá nhân của bài viết về 5 loại hình doanh nghiệp này như sau: “*Mỗi một loại hình doanh nghiệp được ví như những món ăn trên bàn tiệc. Việc nhà đầu tư lựa chọn món ăn nào là quyền của mỗi nhà đầu tư đó miễn sao nó phù hợp với sở thích và túi tiền của mỗi nhà đầu tư*”. Mỗi loại hình doanh nghiệp gắn liền với chế độ TNHH hay trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh thì cũng đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Trách nhiệm vô hạn tạo ra sự an toàn và tin tưởng hơn cho đối tác của doanh nghiệp nhưng đồng nghĩa nó sẽ đặt các nhà đầu tư, các chủ sở hữu doanh nghiệp trước nguy cơ và mức độ rủi ro cao. Còn TNHH cũng có hai mặt của nó. Một mặt, nó hạn chế mức độ rủi ro cho các nhà đầu tư, các chủ sở hữu doanh nghiệp, kích thích việc thu hút vốn nhưng mặt khác, nó sẽ đẩy rủi ro này cho các chủ nợ- đối tác của doanh nghiệp, kéo theo đó uy tín của doanh nghiệp cũng sẽ một phần bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, so với chế độ trách nhiệm vô hạn thì trong thời buổi nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng còn nhiều biến động, việc lựa chọn chế độ TNHH trong kinh doanh vẫn được coi là một giải pháp an toàn của rất nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam hiện nay. Câu hỏi đặt ra, bạn sẽ vận dụng tính linh hoạt trong kinh doanh như thế nào để phát huy những ưu điểm và hạn chế của chế độ TNHH luôn là vấn đề đặt ra với các chủ sở hữu doanh nghiệp hiện nay?

4. Kết luận

Bài viết xin kết thúc bằng một vài gợi ý cá nhân cho các bạn trẻ nếu muốn Startup thành công: “*Với một bạn trẻ, bước vào*

khởi nghiệp, một trong những phân vân nhất của các bạn chính là nên thành lập công ty của mình theo hình thức nào. Hình thức doanh nghiệp của một công ty rất quan trọng, không những nó phân định quyền lợi, nghĩa vụ của các các bạn khi kinh doanh mà còn mang lại ảnh hưởng lâu dài đến hướng đi và tầm nhìn của công ty. Chắc chắn, các bạn phải quan tâm đến 4 yếu tố chính khi lựa chọn một loại hình doanh nghiệp để kinh doanh: một là trách nhiệm cá nhân, hai là thuế, ba là khả năng dễ dàng sang nhượng, bổ sung, thay thế chủ sở hữu mới của doanh nghiệp và bốn là kỳ vọng, sức thu hút với nhà đầu tư. Không có loại hình doanh nghiệp nào là tối ưu hoàn toàn và cũng không có loại hình doanh nghiệp nào là không có nhược điểm. Đặt trong thế các bạn là người trẻ, số vốn vừa phải, kinh nghiệm quản lý vừa phải, cá nhân bài viết nghĩ các bạn nên thành lập công ty TNHH trước, rồi sau đó dần lên kế hoạch chuyển đổi thành công ty cổ phần. Thành lập công ty TNHH tại Việt Nam khá đơn giản, mô hình tổ chức và cơ cấu quản lý của loại hình này lại gọn nhẹ rất phù hợp cho các bạn trẻ

khởi nghiệp vì thời kỳ này, bạn đang phải tập trung nhiều vào các hoạt động kinh doanh, phát triển công ty. Khi công ty của các bạn đã phát triển tốt, xác định đi được đúng hướng, muốn mở rộng quy mô, các bạn hoàn toàn có thể chuyển đổi công ty của mình sang hình thức công ty cổ phần để huy động và tăng vốn nhanh hơn từ các nhà đầu tư tiềm năng. Đó chắc chắn là một hướng đi sáng suốt, linh hoạt cho các bạn trẻ khi bước vào kinh doanh.”

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1].Luật doanh nghiệp năm 2014.
- [2].Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.
- [3].Nghị định 108/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.
- [4].Website:
 - <http://cafef.vn/quan-tri/hoi-xoay-dap-ngay-nen-chon-loai-hinh-doanh-nghiep-nao-khi-khoi-nghiep-201409080929312438.chn>

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

ThS. Hồ Công Tiên^(*)

Tóm tắt

Để khoa học, công nghệ đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, các nhà nghiên cứu, nhất là giảng viên tại các trường đại học và học viện phải là lực lượng nòng cốt trong việc nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu đó vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong những năm qua, hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học các trường đại học ở Việt Nam nói chung và trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng nói riêng chưa cao cả về chất và lượng. Công trình nghiên cứu khoa học không mang lại hiệu quả như mong muốn, thậm chí đề tài nghiệm thu xong chỉ để “xếp ngăn kéo” diễn ra phổ biến. Chính vì vậy, việc nâng cao cả chất và lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học gắn liền với sứ mạng và mục tiêu đào tạo của nhà trường để những công trình nghiên cứu thực sự đem lại hiệu quả trong giảng dạy, nâng cao vị thế của trường và ứng dụng thực tiễn là việc làm rất cần thiết.

Bài viết dưới đây của tác giả với mong muốn cùng nhà trường “giải phẫu” công cuộc nghiên cứu khoa học và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học. Bài viết là những kinh nghiệm và suy nghĩ cá nhân; và trên cơ sở tổng hợp những kiến thức từ các tài liệu về nghiên cứu khoa học nhằm tập trung “mổ xẻ” một số vấn đề như: Vì sao cần làm nghiên cứu khoa học; thực trạng và những rào cản cản trở sự phát triển nghiên cứu khoa học; và giải pháp khắc phục.

1. Tại sao cần nghiên cứu khoa học

Ở mức độ cá nhân, có thể kể đến 5 lý do sau đây:

1.1. Nghiên cứu khoa học là một phương tiện để thu thập kiến thức và học hỏi.

NCKH là một quy trình đi tìm sự thật và câu trả lời cho những câu hỏi có ích. Trong quá trình làm NCKH chúng ta phải thu thập những thông tin liên quan đến chủ đề nghiên cứu, nhận ra những vấn đề còn bỏ trống và đặt câu hỏi mới.

1.2. Nghiên cứu khoa học là một phương tiện để đi tìm sự thật và bác bỏ kiến thức sai trái.

Có những nghiên cứu và phát biểu

mang tính cá nhân, thậm chí là suy đoán chứ không phải từ nghiên cứu khoa học, và đó chính là cơ hội để chúng ta thực hiện một nghiên cứu mới. Khi chúng ta làm NCKH, kết quả có thể tiết lộ sự thật và phản bác hay xác nhận những phát biểu sai trái trước đây.

1.3. Nghiên cứu khoa học là một cách thể dục tinh thần và tâm thần.

Để thực hiện NCKH, người làm nghiên cứu phải đọc và viết rất nhiều. Đọc giúp cho nhà khoa học thu thập thông tin, và giúp mở mang trí não đến những khung trời kiến thức mới. Viết là kỹ năng quan trọng để nhà khoa học có thể truyền tải thông tin đến người đọc. Ngoài đọc và viết, người làm khoa học còn phải biết kỹ năng nói và nghe, giúp nhà khoa học có thể thu thập thông tin

^(*) Giảng viên khoa Xây dựng, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng

qua phỏng vấn, tương tác với đối tượng nghiên cứu và tương tác với đồng nghiệp trong các hội nghị. Đồng thời nói và nghe cũng là hai phương thức để suy nghĩ có hệ thống và qua đó nhà khoa học có thể sắp xếp thông tin và ý tưởng theo chủ đề. Tất cả những kỹ năng trên là những phương tiện luyện tập thể dục tinh thần rất hiệu quả.

1.4. Nghiên cứu khoa học là một cách để xây dựng sự nghiệp, thăng tiến và hội nhập quốc tế.

NCKH là một cách giúp chúng ta đạt được mục tiêu trong đời. Những mục tiêu này có thể là việc làm, có học bổng, được tài trợ cho nghiên cứu, hợp tác trong kinh doanh... NCKH thường dẫn đến công bố những bài báo khoa học trên các tạp san quốc tế. Những bài báo khoa học này như những viên gạch để xây dựng sự nghiệp của một nhà khoa học.

1.5. Nghiên cứu khoa học là nhằm nâng cao phẩm chất giảng dạy

Đối với giảng viên, việc làm mới bài giảng và giáo trình là một nhu cầu rất quan trọng, bởi vì nếu chỉ sử dụng suốt một giáo trình suốt năm này sang năm khác sẽ dễ làm cho sinh viên nhàm chán, và ngay cả người giảng cũng nhàm chán. NCKH giúp cho giảng viên có cơ hội cập nhật hóa kiến thức chuyên ngành. Nhưng ngoài việc cập nhật hóa lượng kiến thức và thông tin, giảng viên còn có thể sáng tạo ra tri thức mới, dữ liệu mới và có thể chia sẻ với sinh viên, từ đó nâng cao vị thế của giảng viên là một người thầy hơn là một người thợ giảng.

2. Thực trạng nghiên cứu khoa học và Rào cản

Trong những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên trong các nhà trường đã có những chuyển

biến tích cực cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của đất nước, trước sự mạng đào tạo, mục tiêu phát triển và tầm nhìn của trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng thì hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên chưa đáp ứng được yêu cầu (cả về số lượng và chất lượng).

Một là, tình trạng đối phó trong nghiên cứu khoa học của giảng viên.

Môi trường nghiên cứu khoa học trong trường còn chưa sôi nổi, năng động và có phần còn kém hiệu quả. Thời gian dành cho nghiên cứu khoa học còn rất ít, mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường đã có quy chế phân bổ thời gian nghiên cứu khoa học cho các giảng viên. Theo quy định của Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31-12-2014 quy định chế độ làm việc đối với giảng viên đã quy định về nghiên cứu khoa học là: Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Nghiên cứu khoa học được xem là nhiệm vụ bắt buộc và là tiêu chí đánh giá lao động của giảng viên.

Tuy nhiên, công việc này của giảng viên hiện chưa được chú trọng đúng mức, chưa thật sự phát triển mạnh mẽ, diễn ra không đồng đều và gần như chỉ tập trung vào một số ít giảng viên. Số lượng giảng viên tham gia nghiên cứu không nhiều, chưa thực sự nhiệt tình và say mê nghiên cứu. Bên cạnh đó, do áp lực phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nên việc nghiên cứu còn mang tính hình thức, dựa trên áp dụng những thứ “có sẵn” nhằm giảm thiểu thời

gian, chi phí thực hiện, dẫn tới chất lượng công trình nghiên cứu chưa thực sự cao. Vì thế, nhiều giảng viên chỉ thực hiện để cho đủ giờ, ít quan tâm đến chất lượng công trình mà mình công bố.

Hai là, sự gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy còn thấp

Một số giảng viên theo đuổi hướng nghiên cứu khác xa với môn học do mình đảm nhiệm nên việc thực hiện nghiên cứu nhằm bổ sung cho nội dung giảng dạy sau khi nghiên cứu không đem lại kết quả. Giảng viên vẫn chủ yếu giảng dạy lý thuyết trong giáo trình, quá trình giảng dạy - nghiên cứu tiến hành một cách độc lập, tách rời nhau.

Ba là, khối lượng giảng dạy lớn, thời lượng dành cho nghiên cứu còn thấp

Thực tế hiện nay ở hầu hết các trường đại học trong nước, trong đó có trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng, tỷ lệ sinh viên trên giảng viên hiện vẫn còn cao, có ngành lên trên 35 sinh viên/giảng viên; số giờ giảng trung bình quy định của mỗi giảng viên ở mức rất cao, khoảng 436 giờ chuẩn (chưa kể các hoạt động đoàn thể, xã hội ngoài chuyên môn). Do đó, thời gian để làm nghiên cứu khoa học còn ít so với tổng định mức công việc trên đầu mỗi giảng viên. Mặc dù NCKH được quan niệm là một trong những nhiệm vụ chính của giảng viên, nhưng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng của NCKH cần đòi hỏi sự hợp tác và kết nối về chiều sâu thì thực tế điều này chưa được bộc lộ qua các hoạt động và kết quả cụ thể.

Bốn là, ứng dụng vào thực tiễn của các công trình nghiên cứu khoa học chưa hiệu quả

Mối quan hệ với các doanh nghiệp của Nhà trường chưa thực sự phát triển mạnh mẽ, chưa phát huy tính kết nối trong nghiên cứu giữa các đơn vị trong trường. Các giảng viên khi bắt tay vào làm nghiên cứu khoa học vẫn đang còn tâm lý lo ngại: không biết nghiên cứu của mình rồi có ứng dụng được không? Có được sử dụng không?, chưa kể tới các đơn vị sản xuất, đơn vị đặt hàng ứng dụng cũng không hào hứng lắm với việc ứng dụng cái mới vào doanh nghiệp của họ bởi chi phí đầu tư cho nghiên cứu thường khá lớn lớn, ứng dụng vào đơn vị của họ thì lại không nhiều...

Năm là, môi trường nghiên cứu khoa học còn thiếu “không khí tự do học thuật”

Một trong những trở ngại lớn của hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học nói chung hiện nay là còn thiếu “không khí tự do học thuật”. Tự do học thuật được hiểu chính là giảng viên được trao quyền tự do giảng dạy, tự do nghiên cứu và thảo luận khoa học, tự do công bố kết quả nghiên cứu ở trong nước và quốc tế và tự do phát biểu ý kiến cho các vấn đề thuộc về khoa học và công nghệ, đời sống kinh tế - xã hội trên tinh thần khoa học. Tự do học thuật luôn đi đôi với trách nhiệm học thuật, trong đó quan trọng nhất là sự khách quan và trung thành với chân lý, sự tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và chuyên môn, sự tôn trọng quyền tự do học thuật của những thành viên khác trong cộng đồng học thuật và đối xử công bằng với những quan điểm học thuật khác biệt. Tuy nhiên, hiện nay tình trạng hạn chế về tự do học thuật và tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học lại diễn ra ở nhiều trường đại học. Điều này là yếu tố chính khiến cho các giảng viên không được

khuyến khích tiếp cận để tìm ra những hướng mới và khiến cho rào cản về cách tiếp cận các vấn đề nghiên cứu khác với truyền thống trở nên khó tháo dỡ.

Thêm vào đó, thực hiện tự chủ của các trường đại học mới chỉ ở trong giai đoạn thí điểm, các trường đại học hầu như vẫn đào tạo theo khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, trong đó có các môn học bắt buộc chiếm khá nhiều thời gian học của nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên, ảnh hưởng chung đến công tác nghiên cứu khoa học của các trường.

Sáu là, định hướng nghiên cứu chưa thực sự khoa học

Hiện nay, việc đăng ký đề tài mặc dù được thông qua hội đồng khoa học nhiều lần nhưng chủ yếu phụ thuộc vào người đăng ký, chưa theo hướng nghiên cứu để lựa chọn nơi thực hiện vì thế nhiều khi không xuất phát từ nhu cầu thực của trường, của các ngành học hay của xã hội.

Thù lao được trả chưa xứng với công sức bỏ ra: Kinh phí cấp cho các đề tài nghiên cứu thường rất thấp; vì thế, không khuyến khích được giảng viên nghiên cứu...

3. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển nghiên cứu khoa học

3.1. Tăng cường nhận thức của giảng viên

Trong một thập kỷ qua, có thể nói việc xếp hạng đại học toàn cầu đã đặt ra áp lực rất lớn lên tất cả các trường đại học trên thế giới. Chính phủ nhiều nước coi các trường đại học đẳng cấp quốc tế là biểu tượng cho sự giàu mạnh và niềm tự hào quốc gia. Tất cả các bảng xếp hạng đều đặt nặng vấn đề nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế. Tiêu chí NCKH được gắn trọng số cao,

khoảng 60%. Do vậy yếu tố quyết định thứ hạng của các đại học là NCKH. Bởi lẽ:

- *Thứ nhất*, nghiên cứu khoa học là để phát triển khoa học, để biết thêm, hiểu sâu hơn.

- *Thứ hai*, việc nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực đối với việc giảng dạy và học tập. Nghiên cứu làm tăng chất lượng cho giảng dạy, đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới. Với sự tiến triển nhanh của khoa học, một giảng viên không làm nghiên cứu sẽ như một cái băng đĩa, cứ tua đi tua lại những kiến thức cũ có khi đã hết giá trị. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu khoa học sẽ còn rèn luyện được những kiến thức và kỹ năng cho sinh viên.

- *Thứ ba*, nghiên cứu phục vụ cho công tác đào tạo sau đại học: bản thân giảng viên phải làm công tác nghiên cứu thì mới có đủ khả năng và phẩm chất khoa học để hướng dẫn các học viên thực hiện các đề tài sau đại học.

3.2. Tác động và nuôi dưỡng các yếu tố tạo nên thành công trong NCKH

Nhà trường cần có giải pháp để thúc đẩy động lực nghiên cứu của mỗi giảng viên. Động lực càng mạnh mẽ thì năng lực nghiên cứu càng được phát huy tốt. Động lực nghiên cứu của một giảng viên, tùy thuộc vào mỗi người, có thể là: niềm đam mê, ham nghiên cứu tìm tòi cái mới, khát vọng muốn khẳng định bản thân, muốn hơn người khác, học hàm, học vị, lợi ích kinh tế,...

Công thức để dẫn đến thành công trong NCKH là

Năng lực nghiên cứu + Động lực nghiên cứu + Môi trường nghiên cứu tốt = Thành công trong NCKH.

Do đó, cần phải đầu tư vào ba yếu tố này!

Một là, tạo động lực cho công tác NCKH:

Hiện nay, vấn đề nan giải nhất là: thu nhập của một giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ quá thấp, thấp hơn rất nhiều so với thu nhập của nhiều ngành nghề khác, khiến họ không sống nổi bằng lương. Thêm vào đó, các giảng viên lại phải giảng dạy rất nhiều để tăng thu nhập, lo cơm áo gạo tiền. Trong hoàn cảnh như thế, giảng viên sẽ không còn thì giờ, tâm trí và sức lực để làm nghiên cứu.

- Nhà trường phải cố gắng tăng thu nhập cho các giảng viên với nguyên tắc: thu nhập tăng thêm nhiều hay ít phải tùy thuộc vào kết quả công tác nghiên cứu. Giảng viên làm nghiên cứu có chất lượng, có công bố quốc tế phải có thu nhập tốt hơn so với giảng viên không làm nghiên cứu. Như thế mới công bằng và sự chênh lệch về thu nhập theo cách như vậy sẽ tạo ra động lực NCKH cho giảng viên.

- Đưa vào những cơ chế, chính sách tạo động lực cho giảng viên, ví dụ như: những giảng viên thực hiện những đề tài có thành tích nghiên cứu được xem xét đưa vào hệ số để thưởng hoặc lương 2, xây dựng những nhóm nghiên cứu mạnh, xây dựng những nhóm nghiên cứu định hướng ưu tiên và có kinh phí ưu tiên từ nhà trường cho một số lĩnh vực để tạo động lực cho giảng viên.

- Trường cần tăng kinh phí cho các đề tài đi đôi với việc đổi mới cơ chế xét duyệt và nghiệm thu, thanh quyết toán đề tài. Việc xét duyệt và cấp kinh phí đề tài cần nghiêm túc, minh bạch và được tiến hành bởi các hội đồng khoa học thực sự đảm bảo về chất lượng chuyên môn cũng như tính khách

quan trong đánh giá. Việc nghiệm thu, thanh quyết toán nên theo cơ chế khoán sản phẩm. Sản phẩm đầu ra của một đề tài là quan trọng nhất, là thước đo hiệu quả của việc thực hiện đề tài. Cơ chế khoán sẽ giúp lược bỏ bớt những khâu trung gian, những thủ tục hành chính giúp cho các giảng viên tiết kiệm được thời gian và công sức để tập trung cho công tác nghiên cứu.

Hai là, cải thiện môi trường NCKH và xây dựng các nhóm nghiên cứu chủ lực

Cải thiện môi trường nghiên cứu khoa học chính là cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm, hệ thống thư viện, tài liệu, internet... phục vụ cho công tác nghiên cứu. Một trong những vấn đề đáng quan tâm chính là cơ chế tổ chức NCKH. Chúng ta cần phải xây dựng cơ chế tổ chức làm việc theo nhóm nghiên cứu thay vì như hiện nay vẫn đang là phương thức làm việc đơn độc, mỗi người theo đuổi một vấn đề riêng lẻ.

Trong một nhóm nghiên cứu, mỗi thành viên có thể theo đuổi các bài toán khác nhau nhưng cùng hướng tới một mục tiêu, một hướng nghiên cứu chung. Khi đó, các thành viên trong nhóm có cùng mối quan tâm chung, có sự hợp tác, giao tiếp trao đổi, chia sẻ ý tưởng với nhau, học hỏi lẫn nhau. Thế mạnh của từng người sẽ được phát huy tối đa theo sự cộng hưởng lẫn nhau, còn điểm yếu thì lại được bù đắp. Năng suất, chất lượng hiệu quả nghiên cứu của từng thành viên sẽ tăng lên rất nhiều so với làm việc theo mục tiêu của từng cá nhân và sẽ được lũy tiến theo thời gian.

Trường cần chủ động lập ra những nhóm nghiên cứu mạnh để định hướng các đề tài nghiên cứu có thể tiếp cận những quỹ khoa học có uy tín và có sự kết nối giữa các

đề tài nghiên cứu với các tổ chức nghiên cứu, cơ sở sản xuất và gắn với đời sống xã hội. Trường cần mạnh dạn hơn nữa trong việc tổ chức các buổi hội thảo, học hỏi kinh nghiệm của các viện nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước đã có nhiều thành tựu về nghiên cứu khoa học để cùng nhau mở rộng biên cương của nghiên cứu khoa học, trên cơ sở đó xây dựng thành nguồn lực nội tại về NCKH cho Nhà trường.

Ba là, Gắn kết giữa NCKH và đào tạo sau đại học

Gắn kết NCKH với đào tạo sau đại học là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao chất lượng hoạt động KHCN cũng như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học có mối quan hệ khăng khít với nhau. Nghiên cứu

khoa học là một trong những nhân tố quyết định đến chất lượng đào tạo sau đại học và ngược lại. Ngoài ra, những quy định như muốn được xét chức danh tiến sĩ, giáo sư phải hướng dẫn chính thành công các đề tài nghiên cứu khoa học của thạc sĩ hoặc tiến sĩ, đây cũng là động lực khá mạnh cho các giảng viên hướng dẫn.

Trên đây là một số giải pháp giúp thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học của trường Đại học kiến trúc Đà Nẵng. Những giải pháp này có thực hiện được tốt và mang lại kết quả hay không phụ thuộc vào các nhân tố: con người, nguồn tài chính và cơ chế quản trị đại học, trong đó yếu tố con người là nhân tố cốt lõi, quan trọng nhất và có tính quyết định.

VAI TRÒ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN VÌ CỘNG ĐỒNG VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO SINH VIÊN

ThS. Ngô Tuấn Anh^(*)

Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục phải đảm bảo tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống: coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân, bảo tồn và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

Có lẽ ở đây chúng ta không cần bàn đến các khái niệm liên quan như đạo đức, lối sống, giáo dục đạo đức lối sống hay hoạt động tình nguyện là gì, ý nghĩa của các hoạt động đó như thế nào. Trong những năm qua, Đoàn Thanh niên Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên, góp phần đào tạo toàn diện người trí thức để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Những kết quả đạt được trên mặt trận này có sự đóng góp không nhỏ của các hoạt động tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng.

Hiện tại, những hoạt động của sinh viên không chỉ giới hạn trong nhà trường với giảng đường mà còn có xu hướng tiếp cận, chiếm lĩnh và tự khẳng định mình trong môi trường xã hội thực tiễn rộng lớn và sôi động. Qua thực tế đã xuất hiện một lớp sinh viên năng động, giàu ý chí tiến thủ, trưởng thành hơn trong cuộc sống. Hình ảnh những sinh viên – những “Chiến sĩ tình nguyện” là sinh viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng trong các Chiến dịch sinh viên tình nguyện hè, hòa mình vào cuộc sống của đồng bào

vùng sâu, vùng xa, hay rong ruổi trên khắp các tuyến phố vận động hàng chục triệu đồng tổ chức các chương trình Xuân Tình nguyện cho đồng bào vùng cao ... đã minh chứng cho xã hội thấy sinh viên Trường ĐHKTDN đã biết đóng góp sức lực và trí tuệ vào sự nghiệp phát triển của đất nước.

Qua thống kê, năm học 2017 – 2018 có 16 hoạt động tình nguyện được Đoàn trường và các đơn vị trực thuộc tổ chức với sự tham gia của gần 2.200 lượt Sinh viên tham gia. Trong học kỳ 1 năm học 2018 – 2019 cũng đã có tới 9 hoạt động tình nguyện được triển khai đóng góp cho xã hội giá trị tương đương gần 385.000.000 đồng đã cho thấy sức hút và ý nghĩa to lớn của các chương trình tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng do sinh viên trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng thực hiện.

Thời gian qua xã hội tranh cãi rất nhiều về việc sinh viên tham gia làm tình nguyện chẳng qua vì ham vui. Nhưng cũng có những ý kiến nhìn nhận, đánh giá họ là những con người biết sống có ích cho xã hội, biết vì mọi người; hay sinh viên tình

nguyện giúp đỡ người khác mà chưa biết giúp đỡ gia đình... đó đều cũng là những góc nhìn đa chiều của xã hội mà chúng ta cũng cần nhìn nhận, phân tích, đánh giá một cách đúng đắn để bản chất tốt đẹp của hoạt động tình nguyện được duy trì, phát triển và thực sự là một môi trường để sinh viên cống hiến, rèn luyện mình.

Dĩ nhiên phải thừa nhận một điều nếu những hoạt động đó không mang đến niềm vui cho những người tham gia thì chẳng ai muốn tham gia nó. Hãy thử hỏi những Sinh viên tình nguyện dầm mưa dầm bão An toàn giao thông tại các nút giao thông, làm các sản phẩm handmade để gây quỹ cho các chương trình từ thiện hay vác những bao xi măng, trộn những mẻ bê tông dưới thời tiết nắng nóng của Mùa hè xanh mới thấy được sự nỗ lực, khát khao cống hiến, không ngại khó, không ngại khổ, đoàn kết, phát huy sức mạnh tập thể vì cộng đồng của họ. Họ biết rằng trong cuộc sống này còn nhiều mảnh đời cần được giúp đỡ, cần được sẻ chia. Lúc đó nhìn lại thì cái sự “ham vui” kia cũng chỉ là một động lực để họ cùng nhau có những đóng góp to lớn hơn cho xã hội.

Tham gia các hoạt động tình nguyện không phải là lặn lội đến những nơi xa xôi, hẻo lánh mới là đi làm tình nguyện. Mỗi năm có hàng ngàn lượt sinh viên Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tình nguyện Hiến máu cứu người thông qua các đợt vận động hiến máu nhân đạo do Đoàn trường tổ chức. Các hoạt động ra quân dọn vệ sinh môi trường đặc biệt những mùa mưa lũ hay các chương trình sơn sửa nhà giúp nhân dân vui xuân

đón tết tại địa bàn Đà Nẵng cũng được các bạn nhiệt tình tham gia.

Cuối mỗi chương trình là những nụ cười của những người được chia sẻ khó khăn, là hình ảnh các em nhỏ quần quýt bên các anh chị sinh viên, hình ảnh những căn nhà xiêu vẹo kêu lên sau những cơn gió mạnh, những em nhỏ với ánh mắt hồn nhiên nhưng đôi tay không còn lạnh vì giờ đã được khoác áo ấm mới chắc chắn để lại trong lòng các bạn sinh viên tình nguyện nhiều cảm xúc. Ai đã từng một lần trải qua ắt sẽ thấu hiểu.

Các chương trình tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng như là một học phần rèn luyện cho sinh viên nhiều kỹ năng sống mà trong chương trình đào tạo khó có thể lồng ghép và phát triển cho sinh viên. Thông qua các chương trình, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm với mỗi hành động của bản thân, biết sẻ chia, giúp đỡ, quan tâm người khác trong mỗi sinh viên được nâng cao hơn, sinh viên có khả năng thực hành những kiến thức được đào tạo trên giảng đường vào thực tế từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập. Đây chính là giá trị của công tác tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng đối với việc giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên. Đồng thời, mỗi sinh viên tình nguyện cũng chính là một nhân tố lan tỏa giá trị tốt đẹp của các hoạt động tình nguyện đến với xã hội. Đoàn trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng sẽ tiếp tục đồng hành với sinh viên tổ chức, triển khai có hiệu quả nhiều chương trình tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng hơn nữa trong tương lai để góp phần xây dựng những lớp sinh viên vừa giỏi chuyên môn, vừa có đạo đức tốt và lối sống đẹp.